ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA TRIẾT HỌC

NGUYỄN HOÀI ANH

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

***Chuyên ngành*: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC**
***Mã số* : 60.22.85**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS. TS VŨ TRỌNG DUNG

HÀ NỘI - 2010

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: LÝ LUẬN VỀ GIỚI, BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN 7

1.1. Lý luận về gia đình, phụ nữ và bình đẳng nam nữ trong gia đình 7

1.2. Các khái niệm cơ bản 24

Chương 2: TÁC ĐỘNG CỦA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 37

2.1. Tác động của sự nghiệp đổi mới đất nước đến bình đẳng giới trong gia đình 37

2.2. Thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam 41

Chương 3: NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM 75

3.1. Một số phương hướng cơ bản 75

3.2. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ở nước ta 83

KẾT LUẬN 104

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 106

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: LÝ LUẬN VỀ GIỚI, BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN 7

1.1. Lý luận về gia đình, phụ nữ và bình đẳng nam nữ trong gia đình 7

1.2. Các khái niệm cơ bản 24

Chương 2: TÁC ĐỘNG CỦA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY 37

2.1. Tác động của sự nghiệp đổi mới đất nước đến bình đẳng giới trong gia đình 37

2.2. Thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam 41

Chương 3: NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM 75

3.1. Một số phương hướng cơ bản 75

3.2. Các giải pháp chủ yếu để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ở nước ta 83

KẾT LUẬN 104

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 106

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Thế kỷ XXI với những tiến bộ vượt bậc về khoa học, kỹ thuật và công nghệ mà đặc điểm nổi bật là tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và sự toàn cầu hóa về kinh tế, đang kéo theo nhiều biến đổi quan trọng trọng đời sống xã hội, sinh hoạt văn hóa và tinh thần. Con người được giải phóng và vai trò cá thể được đề cao. Tuy nhiên, vấn đề bình đẳng nam nữ một cách toàn diện, đầy đủ vẫn là lý tưởng mà nhân loại đã, đang và sẽ theo đuổi.

Dù thế giới đã có nhiều biến đổi to lớn; song, vấn đề bình đẳng giới vẫn chưa thực sự diễn ra như mong muốn của chúng ta. Ngay ở những nước phát triển dù đời sống cao, trình độ học vấn cao, nhận thức vấn đề nhạy bén, tư duy thoáng đạt nhưng sự bất bình đẳng giữa nam và nữ vẫn còn tồn tại. Ở những nước chậm, kém phát triển do điều kiện kinh tế khó khăn; trình độ học vấn thấp; tư duy cổ hủ, trì trệ; phong tục tập quán, thói quen lạc hậu còn tồn tại nhiều, cho nên tình trạng bất bình đẳng giới diễn ra khá phổ biến, thường xuyên, liên tục, mọi lúc, mọi nơi, mọi thành phần trong xã hội. Sự bất bình đẳng nam nữ đã ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển của kinh tế thế giới nói chung, đặc biệt là sự phát triển của các nước chậm, kém phát triển nói riêng, như nền kinh tế càng ngày càng tụt hậu xa hơn so với các nước khác, chất lượng cuộc sống thấp, đời sống người dân khổ cực, bệnh tật, đói nghèo gia tăng; phụ nữ, trẻ em không được quan tâm đúng mức nên tỷ lệ tử vong cao... Do đó, đấu tranh vì bình đẳng giới đã và đang trở thành một phong trào rộng khắp trên phạm vi thế giới cả về phương diện lý thuyết và phương diện thực tiễn.

Việt Nam vốn đi lên từ một nền kinh tế lạc hậu, sản xuất nhỏ lẻ, manh mún đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập với nền kinh tế thế giới. Để hội nhập kinh tế đòi hỏi phải phát huy mọi nguồn lực trong xã hội, đặc biệt là người phụ nữ - nguồn lực vốn chưa được chú ý nhiều

từ trước tới nay. Ở Việt Nam phụ nữ chiếm hơn nửa dân số cả nước cho nên nguồn lực này tương đối dồi dào; nếu được sử dụng đúng mục đích, đúng khả năng nguồn nhân lực này thì sẽ tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho đất nước. Người phụ nữ Việt Nam trong gia đình luôn là người vợ đảm đang, người mẹ hiền tảo tần, hết lòng chăm sóc, lo lắng cho chồng con, gia đình của mình. Ngoài xã hội họ lại là những người lao động hăng say, tạo ra nhiều của cải vật chất và tinh thần hữu ích.

Trước đây, những cống hiến lớn lao của phụ nữ chưa được xã hội, gia đình thừa nhận một cách thỏa đáng. Họ chịu nhiều thiệt thòi, bị đối xử bất công. Hiện nay, do điều kiện kinh tế ngày càng phát triển, nhận thức của con người đã cao hơn, tư duy đã đổi mới, cho nên việc công nhận, tạo điều kiện cho khả năng, trình độ của người phụ nữ Việt Nam có cơ hội phát huy vai trò của mình đã tiến bộ đáng kể. Ngày nay có nhiều phụ nữ hạnh phúc trong cuộc sống gia đình và thành đạt trong sự nghiệp. Họ giữ cương vị cao trong các cơ quan, bộ máy nhà nước từ trung ương tới địa phương, trong các doanh nghiệp lớn, nhỏ khắp cả nước. Mặc dù vậy, trong thực tế sự bất bình đẳng giới giữa nam và nữ vẫn đang diễn ra trong xã hội Việt Nam và có xu hướng gia tăng. Nhiều người phụ nữ còn phải chịu thiệt thòi ngay chính trong gia đình của mình. Sự thiệt thòi ấy thể hiện rõ trong lĩnh vực kinh tế, phân công lao động, giáo dục và đào tạo, việc chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là ở vấn đề bạo lực gia đình. Chính vì vậy, cần phải thúc đẩy quá trình bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình để nâng cao vị thế, vai trò của người phụ nữ trong gia đình nói riêng và ngoài xã hội nói chung. Thực hiện bình đẳng nam nữ (hay còn gọi là bình đẳng giới) là vấn đề mang tính cấp bách và lâu dài. Việc làm này sẽ góp phần tạo ra sự phát triển toàn diện cho đất nước về mọi mặt như kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội... góp phần giải phóng và phát triển người phụ nữ, để phụ nữ làm tốt hơn vai trò người vợ, người mẹ, người công dân. Với lý do đó, chúng tôi đã quyết định chọn đề tài: “Bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam” cho luận văn thạc sĩ triết học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giải phóng phụ nữ, về bình đẳng nam – nữ đã du nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. *Luận cương chính trị* của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 là văn bản chính trị đầu tiên ở nước ta nêu rõ mục tiêu đấu tranh cho sự bình đẳng nam – nữ và nâng cao vị thế của phụ nữ. Hiến pháp đầu tiên (năm 1946) và những Hiến pháp sửa đổi sau này (1959, 1980, 1992) đều khẳng định phụ nữ có quyền bình đẳng với nam giới về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Hiện nay ở nước ta đã hình thành khoảng hơn 10 cơ sở nghiên cứu và giảng dạy về giới. Đó là các trung tâm nghiên cứu, khoa, bộ môn thuộc Chính phủ và phi chính phủ như:

- Viện Gia đình và giới thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

- Trung tâm Nghiên cứu phụ nữ, Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Khoa Xã hội học - Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh.

- Bộ môn Nghiên cứu giới thuộc Khoa Xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

- Ban Lý luận dân tộc và Giới thuộc Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh...

Ngoài ra một số viện nghiên cứu, trường đại học, một số bộ cũng có các chương trình nghiên cứu có liên quan đến giới như: Viện Nghiên cứu thanh niên, Viện Xã hội học, Trung tâm Tư vấn và Phát triển, Chương trình Việt Nam – Hà Lan thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Ủy ban quốc gia về dân số, Bộ Y tế, Ủy ban phòng chống AIDS quốc gia, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và đào tạo, Ủy ban bảo vệ trẻ em, Bộ Tư pháp... Các cơ quan, chương trình nghiên cứu này đã không chỉ cuốn hút phụ nữ mà còn có cả nam giới, không chỉ các nhà khoa học trong nước mà còn cả các nhà khoa học nước ngoài tham gia.

Có nhiều cuốn sách nói về vấn đề bình đẳng giới trong gia đình nói riêng và bình đẳng giới nói chung:

- *"Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường"* (1996), Nxb. Chính trị quốc gia, của PTS. Đỗ Thị Bình, Lê Ngọc Lân, nêu bật những khó khăn của phụ nữ nông thôn và những khuyến nghị khoa học làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách xóa đói giảm nghèo, giúp phụ nữ nghèo nông thôn vươn lên.

- *"Gia đình Việt Nam trong bối cảnh đất nước đổi mới"* (2002), Nxb. Khoa học Xã hội của GS. Lê Thi, cung cấp cho bạn đọc, những nhà làm khoa học, làm chính sách một số tài liệu tham khảo về tình hình gia đình Việt Nam, các mối quan hệ giữa các thành viên, đặc biệt là quan hệ giữa vợ và chồng trong bối cảnh đổi mới của đất nước, nhằm xây dựng được gia đình ấm no, hạnh phúc, vợ chồng tôn trọng, bình đẳng với nhau.

- *"Vấn đề phụ nữ và trẻ em thời kỳ 2001 – 2010*" (2002), của Vụ Tổng hợp – Pháp chế (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội) phối hợp với Nhà xuất bản Lao động – Xã hội biên soạn, nhằm giúp các nhà nghiên cứu, các chuyên gia và cán bộ làm công tác xã hội trong lĩnh vực bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em, hệ thống hóa chủ trương, đường lối của Đảng, các giải pháp của Nhà nước và chương trình hành động quốc gia trong lĩnh vực này. Cuốn sách cũng cung cấp cho chúng ta đường hướng chính trong việc thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em thời kỳ 2001 – 2010.

- *"Nghiên cứu phụ nữ, giới và gia đình"* (2003), Nxb. Khoa học Xã hội của TS. Nguyễn Linh Khiếu, tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng những chính sách, những chiến lược phát triển của gia đình, đời sống người phụ nữ và bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

- *"Gia đình học"* (2007), Nxb. Lý luận Chính trị của GS. Đặng Cảnh Khanh và PGS. Lê Thị Quý, trình bày một cách hệ thống những vấn đề lý luận về gia đình, phụ nữ, bình đẳng nam nữ. Cuốn sách đã nêu ra nhiều thực trạng bất bình đẳng giới trong gia đình và từ đó đưa ra biện pháp nhằm đạt tới

sự bình đẳng giới trong gia đình và nâng cao vai trò của gia đình trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- *"Bình đẳng giới ở Việt Nam"* (2008), Nxb. Khoa học Xã hội, của Trần Thị Vân Anh – Nguyễn Hữu Minh, xác định tình trạng bình đẳng giới, góp phần xây dựng hệ thống dữ liệu về vấn đề giới và bình đẳng giới, qua đó đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá về bình đẳng giới ở nước ta.

Ngoài ra, còn nhiều luận án, luận văn, bài viết dưới góc độ chuyên ngành chủ nghĩa xã hội khoa học đã đi sâu nghiên cứu vấn đề phụ nữ, gia đình, đặc biệt là bình đẳng giới như luận án tiến sĩ của tác giả Chu Thị Thoa: *"Bình đẳng về giới trong gia đình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng hiện nay"* (2002), hay luận văn của tác giả Trần Thanh Hiển: *"Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay"* (2008). Bên cạnh đó còn có nhiều bài báo viết về phụ nữ đăng trên nhiều tạp chí Cộng sản như: Khoa học về phụ nữ, Nghiên cứu lý luận, Xã hội học,...

Các công trình nghiên cứu trên là những tư liệu tham khảo rất quan trọng để tác giả thực hiện luận văn: *"Bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam"* nhìn từ khía cạnh triết học của mình.

3. Mục đích và nhiệm vụ

3.1. *Mục đích:*

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề lý luận về giới, bình đẳng giới trong gia đình và các khái niệm liên quan; thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam, luận văn đề xuất một số phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm tiến tới thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ:

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

Thứ nhất, hệ thống hóa, khái quát hóa những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt

Nam về vấn đề giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ trong gia đình.

Thứ hai, đánh giá thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

Thứ ba, đề xuất các phương hướng cơ bản và giải pháp chủ yếu nhằm tiến tới bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam qua phân tích một số tài liệu Xã hội học và Triết học.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

5.1. Cơ sở lý luận:

Luận văn được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề gia đình, giải phóng phụ nữ và thực hiện bình đẳng nam nữ trong gia đình.

5.2. Phương pháp nghiên cứu:

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu: lôgíc và lịch sử, phân tích và tổng hợp, so sánh, phân tích kết quả một số cuộc điều tra xã hội học...

6. Đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn

- Luận văn trình bày có hệ thống những vấn đề lý luận về phụ nữ, bình đẳng nam nữ, thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam thể hiện trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Luận văn đã đưa ra phương hướng cơ bản và từng giải pháp cụ thể nhằm tiến tới bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam trong các lĩnh vực cụ thể như: kinh tế, phân công lao động, giáo dục và đào tạo, việc chăm sóc sức khỏe, vấn đề bạo lực gia đình.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

- Nhờ những đóng góp mới về mặt khoa học nêu trên, luận văn góp phần nghiên cứu những vấn đề lý luận về quan hệ giới trong gia đình.

- Luận văn có thể dùng làm tài liệu cho những ai quan tâm tới vấn đề này tham khảo.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận văn có 3 chương với 6 tiết.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ GIỚI, BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

1.1. Lý luận về gia đình, phụ nữ và bình đẳng nam - nữ trong gia đình

1.1.1 Những quan điểm trước chủ nghĩa Mác và ngoài chủ nghĩa Mác về phụ nữ và bình đẳng nam - nữ

1.1.1.1. Quan điểm trước Mác về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ

Trước khi chủ nghĩa Mác ra đời, vấn đề phụ nữ và bình đẳng nam – nữ đã được nhiều nhà triết học, nhà tư tưởng ở cả phương Đông và phương Tây quan tâm nghiên cứu.

Ở phương Đông

Từ thời xa xưa đã có nhiều học thuyết bàn về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ. Học thuyết tiêu biểu nhất là Nho giáo - học thuyết lớn về chính trị, xã hội. Trong lịch sử nhân loại, Nho giáo đã có ảnh hưởng lớn đến các dân tộc phương Đông. Người sáng lập ra Nho giáo là Khổng Tử (551 – 479 TCN). Ông là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà triết học và nhà giáo dục vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc cổ đại. Học thuyết của Khổng Tử sau này được Mạnh Tử, Tuân Tử kế thừa và phát huy. [62, tr. 1]

Các nhà kinh điển Nho giáo coi gia đình là mắt xích quan trọng nhất nối kết con người với đất nước và thế giới. Nho giáo coi mối quan hệ nhà - nước – thiên hạ là nền tảng cấu trúc của xã hội. Con người phải học tập tu dưỡng theo tiêu chuẩn: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; sau đó phải xây dựng và quản lý gia đình mình cho thật tốt; rồi vươn lên quản lý đất nước, cai trị thiên hạ. Theo khuynh hướng đó, nam giới sẽ nối đời xây dựng và ổn định xã hội. Là hệ tư tưởng chính trị chính thống của giai cấp phong kiến thống trị, Nho giáo có những ưu điểm nhất định, góp phần rất quan trọng vào tổ chức đời sống xã hội có nề nếp, kỷ cương, coi trọng gia đình, đặc biệt, trong giáo dục con người có lòng yêu thương đồng loại, có tinh thần tích cực đi vào cuộc sống xã hội, dũng cảm nhận việc dân, việc nước, việc thiên hạ, đề cao sự hiểu biết và khuyến khích sự say sưa trong học tập, tinh thần phấn đấu vươn lên.

Bên cạnh mặt tích cực trên, Nho giáo cũng bộc lộ những mặt hạn chế, tiêu cực đã ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội và tinh thần của nhiều dân tộc phương Đông. Một trong những hạn chế cơ bản của Nho giáo là tư tưởng trọng nam khinh nữ, đề cao phụ quyền, nam quyền, chủ trương "tam tòng", "tứ đức". Mặc dù, những chủ trương này có tính tích cực nhất định; song, mặt tiêu cực là chủ yếu, bởi nó đã trói buộc người phụ nữ một cách nghiệt ngã theo lễ giáo phong kiến... Khổng Tử – người sáng lập ra Nho giáo, đã từng nói: "Phụ nhân nan hóa" (đàn bà khó dạy), ông ta còn xếp phụ nữ ngang hàng với trẻ con "Hèn như đàn bà và con trẻ", thậm chí còn phỉ báng phụ nữ "Chỉ có đàn bà và tiểu nhân là khó ở cho vừa lòng. Gần họ thì họ nhờn. Xa họ thì họ oán trách" [86, tr. 532], theo ông, người phụ nữ vô tài mới là có đức.

Nho giáo cho rằng, phục vụ nam giới vô điều kiện là thiên chức của phụ nữ, nam nữ không được gần nhau. Trong gia đình thì "chồng chúa, vợ tôi", con hư do mẹ không biết dạy. Phụ nữ phải chung thủy với chồng, "gái chính chuyên chỉ có một chồng", nhưng đàn ông có quyền năm thê bảy thiếp. Nho giáo dạy đức hạnh cho phụ nữ, học lễ nghi để phục vụ chồng con, phục vụ khách.

Nho giáo du nhập vào Việt Nam từ đầu công nguyên, ảnh hưởng tới pháp luật và phong tục tập quán, lối sống tâm linh của người Việt. Đến thế kỷ XV thì Nho giáo trở thành quốc giáo.

Ở phương Tây

Các nhà triết học phương Tây thời cổ đại cũng bàn đến phụ nữ và bình đẳng nam – nữ. Arixtốt (384 – 322, trước Công nguyên) - nhà triết học Hy Lạp cổ đại, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô cho rằng, về bản chất, thì đàn ông ở cấp cao hơn, họ là người thống trị, còn phụ nữ ở vị trí thấp hơn, là người bị trị, đó là "lẽ tự nhiên".

Những người theo học thuyết của Thiên Chúa giáo cho rằng, Chúa tạo ra người đàn ông là Ađam, thương Ađam sống cô độc, buồn tẻ nên đã rút một chiếc xương sườn của Ađam để tạo nên Êva. Vì vậy, giá trị của Êva (của đàn bà) là không đầy đủ: đàn bà là một phần của đàn ông, phụ nữ được sinh ra là để giúp đàn ông có bầu bạn và giúp đàn ông chuyện sinh nở.

Trong suốt thời kỳ phong kiến ở phương Tây (từ thế kỷ V- XV), phụ nữ bị trói buộc trong gia đình, bị áp bức ngoài xã hội, họ không được đi học. Tất cả những phụ nữ tài năng có học vấn đều bị coi là phù thủy, bị đàn áp thảm khốc và nhiều người bị đưa lên giàn hỏa thiêu. [62, tr. 7]

Quan điểm của các nhà Xã hội chủ nghĩa không tưởng

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng ở phương Tây có cái nhìn nhân đạo và sự cảm thông sâu sắc với phụ nữ. Đầu thế kỷ XVI Tômát Morơ - nhà Xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng ở Anh đã đặt vấn đề nam – nữ được tự do, bình đẳng trong yêu đương, được tự do kết hôn và ly hôn. Mọi trẻ em gái đều được đi học, được hưởng một nền giáo dục chung. Muốn có gia đình hạnh phúc thì vợ chồng phải hòa thuận, tôn trọng và biết củng cố tình yêu với nhau.

Campanenla - nhà Xã hội chủ nghĩa không tưởng ở Ý thế kỷ XVII đã chủ trương xây dựng một xã hội bình đẳng "không ai là nô lệ của ai". Trong xã hội cả nam và nữ đều phải làm việc, đàn ông làm những công việc nặng

nhọc, còn những công việc mang tính chất khéo léo do phụ nữ đảm nhận, trẻ em trai và gái đều được học tập.

Phuriê - đại biểu xuất sắc nhất của Chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp đầu thế kỷ XIX đã phê phán sự bất bình đẳng trong quan hệ nam nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Ông cho rằng, "làm ô nhục phụ nữ là nét căn bản và tiêu biểu của thời đại dã man cũng như thời đại văn minh" và "tự nhiên đã ban phát cho hai giới những phần bằng nhau về năng lực làm khoa học và nghệ thuật". Song, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, người phụ nữ luôn chịu thiệt thòi, địa vị thấp kém. Vì vậy, Phuriê là người đầu tiên khẳng định "trình độ giải phóng phụ nữ là thước đo tự nhiên của sự giải phóng nói chung".

Rôbớt Ooen - nhà Xã hội chủ nghĩa không tưởng nổi tiếng ở Anh đầu thế kỷ XIX cũng có cái nhìn rất nhân đạo đối với phụ nữ. Để xây dựng xã hội tốt đẹp, theo ông cần phát triển giáo dục, phát triển trí tuệ, cải tạo triệt để hoàn cảnh sống cho mọi người. Thực hiện giáo dục bình đẳng hôn nhân tự do, phụ nữ được làm việc phù hợp với sức khỏe, có điều kiện chăm sóc con cái.

Như vậy, các nhà Xã hội chủ nghĩa không tưởng đều quan tâm đến phụ nữ, có cái nhìn nhân đạo với phụ nữ, các ông đều mong muốn đem lại quyền tự do, bình đẳng cho phụ nữ trong học tập, lao động, trong hôn nhân gia đình, tạo cơ hội cho phụ nữ làm tốt nhiệm vụ đối với gia đình và xã hội. Song, bị hạn chế về thế giới quan và bị quy định bởi hoàn cảnh lịch sử, các nhà tư tưởng tiến bộ đương thời dù có nỗ lực vượt bậc cũng không vượt qua được những hạn chế mà chính thời đại họ chưa cho phép. Vì vậy, các ông chưa tìm ra con đường để giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam – nữ... [62, tr. 7-8]

1.1.1.2. Những quan điểm ngoài chủ nghĩa Mác về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ

Từ sau cuộc Đại cách mạng Pháp 1789, vấn đề tự do bình đẳng bác ái đã được phụ nữ và những người có tư tưởng tiến bộ quan tâm, nhiều học thuyết nữ quyền xuất hiện mà tiêu biểu là những học thuyết sau:

Một là, Thuyết nữ quyền tự do

Từ thế kỷ XIX đã xuất hiện các tác phẩm kinh điển của thuyết này như: "Sự bị trị của phụ nữ" của Mary Woll Stonecraft, một số tác phẩm của John Stuart Mill, các tác phẩm này đã tạo nên làn sóng tranh luận giữa nữ quyền và nam quyền trong triết học và xã hội học. Đến thế kỷ XX có Betty Friedan, Elizabets Honltaman, Bella Abzug. Quan điểm của các nhà nữ quyền theo thuyết này là vận động cho quan điểm *bình đẳng* và *cơ hội* cho phụ nữ, dựa theo quan điểm: tự do, bình đẳng, bác ái của cách mạng Pháp, các nhà nữ quyền tự do cũng đòi hỏi phải xem xét phụ nữ với tư cách là một nửa nhân loại, họ phải được hưởng các quyền như nam giới trong giáo dục, việc làm, quyền công dân, phúc lợi, sức khỏe, vị thế chính trị. Lý thuyết nữ quyền *tự do không thách thức quyền lực của nam giới mà chỉ nâng phụ nữ lên ngang tầm với nam giới.*

Các nhà nữ quyền tự do cho rằng, phụ nữ hoàn toàn có khả năng, trí tuệ như nam giới. Theo họ, sự kém phát triển của phụ nữ như hiện nay là do tình trạng kém phát triển của xã hội, phụ nữ bị trói buộc vào tập quán và pháp lý, phụ nữ không được học hành như nam giới, bị giam hãm trong công việc gia đình. Những trói buộc này ngăn cản phụ nữ tham gia công việc và thành công trong xã hội. Chế độ nam quyền còn cấm phụ nữ đi học, được làm việc tại hàn lâm viện, được trình bày trên các diễn đàn và trong thương trường. Vì vậy, họ ít có cơ hội để phát huy và thể hiện trí tuệ của mình. Muốn tăng cường trí tuệ cho phụ nữ cần phải thông qua con đường giáo dục. Công bằng giới đòi hỏi phải có cơ hội như nhau cho cả nam và nữ.

Các nhà nữ quyền tự do còn nhận thấy rằng, trong xã hội nam quyền, phụ nữ không có tự do trong tình dục, sinh sản mà ngược lại, họ bị phụ thuộc hoàn toàn vào nam giới. Vì vậy, đấu tranh cho quyền tự do về tình dục và sinh sản là một chủ đề sôi nổi và nhạy cảm mà nhóm nữ quyền tự do nêu lên. Đây là tiền đề cho hội nghị dân số thế giới ở Cairô Ai Cập năm 1994, lần đầu tiên thế giới đặt ra vấn đề quyền sinh sản và sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

Nhóm nữ quyền tự do còn đưa ra một số giải pháp giải phóng phụ nữ, chìa khóa của sự thay đổi này là đổi mới sự phân công lao động gia đình, phát triển các dịch vụ gia đình: nhà trẻ, trường mẫu giáo, hiệu giặt là, cửa hàng thực phẩm chín, dịch vụ giúp việc nhà... để giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ. Đây là trách nhiệm của nhà nước, của xã hội và chủ xí nghiệp. Mặt khác chính phủ phải sử dụng luật pháp để xóa bỏ phân biệt đối sử về phụ nữ. Bình đẳng giới phải đi từ tư tưởng đến luật pháp, lối sống, đạo đức. Đó là con đường toàn diện mà các nhà nữ quyền vạch ra để nâng cao vị thế và chất lượng sống cho phụ nữ. [47, tr. 384-387]

Hai là, Thuyết nữ quyền mácxít (Canađa)

Quan điểm Mác xít chịu ảnh hưởng từ chủ nghĩa Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp với đại biểu là Hiuđascốt, Maganet Benstơn, Senma James, Bácbara Bergman. Trường phái nữ quyền này phát triển mạnh nhất ở Canađa. Họ cho rằng, con người nói chung và phụ nữ nói riêng không đạt được những cơ hội thật sự bình đẳng trong xã hội có giai cấp. Của cải vật chất do số đông trong xã hội sản xuất ra lại nằm trong tay một số ít đầy quyền lực. Tán thành quan điểm của Ăngghen về sự hình thành gia đình, chế độ tự hữu và nhà nước, các nhà nữ quyền cho rằng: *về sự áp bức phụ nữ bắt nguồn từ việc nảy sinh chế độ tư hữu, sự đổi ngôi từ mẫu quyền sang phụ quyền*. Công cuộc giải phóng phụ nữ phụ thuộc vào mức độ tham gia của phụ nữ vào nền sản xuất với những hình thức lao động được trả công.

Theo quan điểm của phái này, trong xã hội có giai cấp nếu *nam giới chịu sự áp bức giai cấp, chủng tộc, thì phụ nữ ngoài hai ách áp bức trên còn chịu áp bức về giới*. Vì vậy, bất bình đẳng chủng tộc, giai cấp và giới luôn hòa quyện với nhau. Cuộc đấu tranh chống ba hình thức áp bức này cần được tiến hành đồng thời. Muốn giải phóng, hệ thống tư bản chủ nghĩa cần được thay thế bằng hệ thống xã hội mới, trong *đó tư liệu sản xuất thuộc về mọi người*. Chỉ có như vậy, trong xã hội mới không còn hiện tượng con người bị bóc lột,

bị phụ thuộc, phụ nữ được tự do về kinh tế với nam giới. Vì vậy, phụ nữ sẽ có bình đẳng với nam giới.

Chế độ tư hữu khởi đầu bằng sự áp bức bóc lột của nam giới với phụ nữ. Chính nó đã xây dựng nên một xã hội phụ quyền và phân biệt giai cấp, tạo nên bất bình đẳng nam – nữ. Vì vậy, muốn có bình đẳng phải thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. [47, tr. 387-388]

Ba là, Thuyết nữ quyền cấp tiến

Các đại biểu của thuyết này là AnOakley, Shulamenth, Firestone, Magre Pircy... Quan điểm chính của thuyết này là: Hệ thống nam trị là căn nguyên của áp bức phụ nữ - phụ nữ là một giai cấp khác với nam giới, chính hệ thống nam giới thống trị đã tồn tại từ thời chiếm hữu nô lệ cho đến nay, mặc dù cơ chế chính trị có thay đổi. Do đó, phân tích theo kiểu của các nhà nữ quyền tự do lẫn nữ quyền mácxít đều chưa thấy đầy đủ. Theo họ, đây là một hệ thống quyền lực, tôn ti, thứ bậc và cạnh tranh. Vì vậy, *cần phải xóa bỏ nó chứ không thể cải cách bởi vì, bản chất nó đã bám rễ sâu vào đời sống xã hội*. Đặc biệt, quyền lực của nam giới không chỉ trong các cơ cấu pháp lý và chính trị, mà còn cả trong các thể chế xã hội, văn hóa. Nếu chi thủ tiêu xã hội có giai cấp thì vẫn không thủ tiêu được chủ nghĩa nam trị.

Phụ nữ là nhóm bị áp bức đầu tiên và sâu sắc nhất. Nhưng cả nạn nhân và người gây ra đều khó có thể nhận ra, vì nó tồn tại không chỉ trong xã hội mà còn trong gia đình nơi có những quan hệ thân thiết, ruột thịt.

Nữ quyền cấp tiến cho rằng, phụ nữ cần vượt qua những hậu quả tiêu cực sinh học đối với họ. Chính bản chất sinh học của phụ nữ - đặc biệt là khả năng sinh sản và tâm lý cưu mang, chăm sóc người khác của họ là nguồn sức mạnh tiềm tàng cho sức mạnh giải phóng họ.

Sự áp bức của nam giới đối với phụ nữ còn được thể hiện ở vai trò kiểm soát thân thể, vai trò tình dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con của phụ nữ. Việc dùng phụ nữ làm mại dâm, hiếp dâm, bạo lực chống phụ nữ và nhiều hủ tục khác đã

kiểm soát toàn bộ hoạt động tình dục của phụ nữ, biến phụ nữ thành đồ chơi trong tay nam giới.

Trong cuốn sách "Phép biện chứng về tình dục", các nhà nữ quyền cấp tiến cho rằng, các quan hệ tái sản xuất chứ không phải quan hệ sản xuất là động lực của lịch sử. Từ quan niệm này họ đã cổ vũ cho phụ nữ cần chủ động trong đời sống tình dục của mình để được giải phóng. Thông qua lối sống độc thân, tự làm tình hoặc tình dục đồng tính để họ tiến tới tự do trong tình dục. Có người còn cho rằng, để toàn tâm hiến dâng cho phong trào nữ quyền, mỗi phụ nữ có thể trở thành đồng tính, cổ vũ cho việc nuôi con nuôi. Những quan điểm này đã bị các trường phái nữ quyền khác phê phán.

Mặc dù có những quan điểm cực đoan trên, nhưng nhiều quan điểm đúng đắn của họ cũng tạo nên uy tín trong học thuyết nữ quyền. [47, tr. 388-390]

Bốn là, Thuyết nữ quyền hiện sinh

Đại biểu của học thuyết này là nhà văn kiêm nhà triết học Simone De Beauvoir với cuốn sách "Giới tính thứ hai" xuất bản năm 1949 đã gây chấn động dư luận xã hội. Tác giả đã nêu lên những luận điểm kinh điển về phong trào phụ nữ trong xã hội phụ quyền. Bà cho rằng, phụ nữ bị áp bức bởi tính chất "là người khác nghĩa là không phải là nam giới. Nam giới là cái "tôi", là người tự do và quyết định mọi việc. Còn phụ nữ " là một nửa" của đàn ông. Nam giới có quyền hành và được tự chủ trong xã hội.

Là nhà triết học hiện sinh, bà cho rằng, cuộc đời con người ngắn ngủi, vì vậy, người ta chỉ biết hiện tại mà không biết đến quá khứ và tương lai. Chủ nghĩa cá nhân cao độ của thuyết hiện sinh, cộng thêm quyền lực của nam giới đã khiến cho áp bức phụ nữ càng thêm sâu sắc. Người phụ nữ bị áp bức chính vì họ là "một nửa" của người khác. Bà kêu gọi mọi người hãy suy nghĩ về phụ nữ theo cách suy nghĩ về nam giới, nghĩa là phụ nữ phải được bình đẳng với nam. Bà đã đi đến kết luận: *phụ nữ không phải chỉ được sinh ra mà họ cần phải được tôn trọng*. [47, 390-391]

1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ trong gia đình

Quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ trong gia đình

Lý luận bình đẳng nam – nữ (ngày nay gọi là bình đẳng giới) của C.Mác và Ph.Ăngghen được bắt đầu từ những nghiên cứu về gia đình và chế độ tư hữu trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Các ông không chỉ đánh giá một cách khách quan và khoa học về những nguyên nhân dẫn đến sự lệ thuộc của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, mà còn chỉ ra những hướng đi căn bản để giải phóng người phụ nữ.

Ph.Ăngghen khi nghiên cứu nguồn gốc của gia đình và chế độ tư hữu đã cho rằng, sự ra đời của chế độ tư hữu là nguồn gốc dẫn đến sự thống trị của người đàn ông trong gia đình và người đàn bà ngày càng mất đi các quyền mà họ có trước đây: "Hôn nhân cá thể là một bước tiến lịch sử đồng thời nó cũng mở ra bên cạnh chế độ nô lệ và tài sản tư nhân một thời kỳ kéo dài cho đến ngày nay, trong thời kỳ đó mỗi bước tiến đồng thời cũng là một bước lùi tương ứng. Trong đó phúc lợi và sự phát triển của những người này được thực hiện bằng sự đau khổ và áp chế của người khác". [72, tr.104-105]. Chính chế độ tư hữu là nguồn gốc dẫn đến sự phụ thuộc của người phụ nữ vào người chồng, người cha về mọi mặt. Thậm chí người chồng có thể giết vợ cũng chỉ để thực hiện quyền lực của mình mà thôi. Như vậy, đến giai đoạn này, trong gia đình, công việc của người phụ nữ đã mất tính xã hội, không còn quan hệ gì đến xã hội nữa mà trở thành công việc phục vụ riêng cho gia đình. Họ đã bị tách khỏi hoạt động sản xuất xã hội. Sự chi phối và sự lệ thuộc của người đàn bà diễn ra dựa trên sự kiểm soát các nguồn tư liệu sản xuất và của cải trong gia đình từ phía người nam giới.

Không dừng lại ở việc xác định nguyên nhân của sự áp bức đối với phụ nữ trong gia đình và xã hội, chủ nghĩa Mác đã tiến thêm những bước dài so với các nhà lý luận đương thời bằng cách đưa ra những đề xuất nhằm giải

phóng phụ nữ khỏi sự áp bức. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đặt vấn đề rõ ràng, nguồn gốc áp bức phụ nữ và bất bình đẳng nam nữ nảy sinh từ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, nên để xóa bỏ sự bất bình đẳng và sự áp bức về giới thì cần xóa bỏ chế độ tư hữu này. Chủ nghĩa tư bản với nền tảng là chế độ tư hữu thì không thể giải phóng người phụ nữ được, thậm chí còn làm tăng thêm sự áp bức, bóc lột và sự tha hóa đối với họ. Do đó, chỉ có cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới đáp ứng được mục tiêu trên.

Theo Ph.Ăngghen, việc giải phóng phụ nữ và việc thực hiện quyền bình đẳng giữa nam – nữ phải bắt đầu từ việc xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ. Hôn nhân tự nguyện trên cơ sở tình yêu của đôi trai gái chứ không vì mục đích nào khác của gia đình và dòng họ. Hôn nhân dựa trên cơ sở của tình yêu mới hợp đạo đức, cho nên đã có tự do kết hôn thì cũng có tự do ly hôn, bởi vì khi tình yêu đã "chết" thì ly hôn sẽ là sự giải thoát cho cả hai bên. Điều này mới có cơ sở đảm bảo thực hiện được bình đẳng trong gia đình. Việc giải phóng phụ nữ và thực hiện quyền bình đẳng giữa nam – nữ cũng không thể có được, chừng nào người phụ nữ vẫn bị gạt ra ngoài hoạt động lao động sản xuất xã hội và còn bị bó hẹp trong công việc của gia đình: "Muốn thực hiện sự giải phóng phụ nữ thì trước hết phải làm cho người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên quy mô rộng lớn và chỉ phải làm việc nhà ít thôi".[72, tr. 241].

Như vậy có hai quan điểm quan trọng của chủ nghĩa Mác được coi là nền tảng lý luận cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ:

Thứ nhất, đó là việc xác định nguyên nhân của việc bị áp bức của người phụ nữ, tức là lý giải và tìm câu trả lời cho vấn đề giải phóng người phụ nữ khỏi điều gì. Trả lời cho vấn đề này có hai nội dung: Đầu tiên phải giải phóng phụ nữ khỏi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và kiểm soát tài sản của nam giới vốn là cơ sở kinh tế của sự áp bức của người đàn ông đối với người phụ nữ trong gia đình – Tiếp theo là giải phóng phụ nữ khỏi sự ràng buộc các

công việc nội trợ trong gia đình, vốn bị đánh giá thấp và coi như không đáng kể so với công việc của nam giới ngoài xã hội.

Thứ hai, là việc lý giải các phương thức chủ yếu để giải phóng phụ nữ, hay nói cách khác là trả lời cho câu hỏi: sự nghiệp bình đẳng nam nữ cần tiến hành như thế nào, bằng những hình thức gì? Trả lời cho vấn đề này cũng có hai nội dung: nội dung thứ nhất là xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và xác lập quyền bình đẳng tuyệt đối giữa người đàn ông và người phụ nữ về mặt pháp luật; nội dung thứ hai và cũng được coi là tiền đề quan trọng để giải phóng phụ nữ khỏi những ràng buộc vào các công việc nội trợ trong gia đình.

Chủ nghĩa Mác đã đặt nền móng căn bản cho lý thuyết giải phóng phụ nữ nói chung, thực hiện bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình nói riêng, về sau các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác đã được Lênin cụ thể hóa ở nước Nga.

Quan điểm của V.I.Lênin về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ trong gia đình

V.I.Lênin - người học trò xuất sắc của C.Mác – Ph.Ăngghen đã kế thừa và phát triển sáng tạo học thuyết Mác nói chung và lý luận về bình đẳng nam – nữ, giải phóng phụ nữ trong gia đình nói riêng trong điều kiện lịch sử mới là chủ nghĩa tư bản phát triển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn cao hơn là giai đoạn độc quyền.

V.I.Lênin khẳng định trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa thì hoàn cảnh sống của các gia đình vô sản không thay đổi, sự nghèo khổ vẫn luôn luôn bao trùm và bủa vây lấy họ. Đối lập lại với họ là một bộ phận gia đình tư sản, ăn chơi trụy lạc, lấy lợi nhuận làm mục đích tối đa thì trong các gia đình vô sản, người phụ nữ là người đau khổ nhất, vì họ sẵn sàng làm mọi công việc để nhận số tiền công hết sức rẻ mạt nhằm mục đích kiếm thêm mẩu bánh mỳ cho gia đình. Họ bị trói buộc từ mọi phía, bị cột chặt vào gia đình. Trong hoàn cảnh đó, V.I.Lênin đã khuyến khích phụ nữ vô sản đứng lên chống áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản, tiến hành xây dựng xã hội mới – xã hội xã hội chủ nghĩa. Với sự tham gia đông đảo của phụ nữ thì Cách mạng Tháng

Mười Nga thành công năm 1917; Nhà nước của giai cấp công nhân được xác lập, một chế độ hôn nhân mới, tiến bộ nhất trong lịch sử loài người đã được thực hiện. Địa vị, vai trò của người phụ nữ được thừa nhận. V.I.Lênin cho rằng, trên toàn thế giới chỉ có chính quyền Xô viết đã hoàn toàn thủ tiêu những đạo luật tư sản cũ kỹ, những đạo luật xấu xa thừa nhận địa vị thấp kém của phụ nữ trước pháp luật, thừa nhận những đặc quyền, đặc lợi của đàn ông. Chính quyền Xô viết với tư cách là chính quyền của những người lao động, là chính quyền đầu tiên trên thế giới đã thủ tiêu những đặc quyền gắn liền với chế độ tư hữu mà các nước tư sản duy trì trong luật pháp về gia đình để phục vụ cho lợi ích của đàn ông.

V.I.Lênin khẳng định chính quyền Xô viết không những thể hiện quyền bình đẳng của phụ nữ ngoài xã hội, mà ngay trong gia đình, những đặc quyền của đàn ông, sự nô dịch của đàn ông đối với đàn bà cũng bị chính quyền Xô viết thủ tiêu, những đạo luật về quyền tự do kết hôn, tự do ly hôn, về quyền lợi của những đứa con ngoài giá thú và quyền buộc người cha phải có trách nhiệm trong việc nuôi con đã từng bước được thực hiện.

Trên cơ sở thực tiễn của nước Nga, V.I.Lênin đã nêu ra những luận điểm quan trọng trong quá trình thực hiện sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Đặc biệt cần quan tâm đến vấn đề làm thế nào để người phụ nữ được giải phóng thực sự. Theo V.I.Lênin, thì công việc nội trợ gia đình là một vấn đề hết sức nan giải trong số các vấn đề có liên quan đến việc giải phóng phụ nữ. V.I.Lênin cho rằng: "Ngay trong điều kiện hoàn toàn bình đẳng thì sự thật phụ nữ vẫn bị trói buộc vì toàn bộ công việc gia đình đều trút lên vai phụ nữ" [60, tr. 231]. Vì vậy, V.I.Lênin đã chỉ ra quá trình giải phóng phụ nữ chỉ được thực hiện thông qua hàng loạt chính sách cụ thể được ban hành sau khi thành lập chính quyền Xô viết tại nước Nga. Đã có ba nhóm giải pháp quan trọng được lựa chọn làm then chốt: một là, xây dựng và ban hành hệ thống pháp luật mới đảm bảo quyền bình đẳng nam – nữ; hai là, đưa phụ nữ vào tham gia quản lý

nhà nước, xây dựng chính quyền; ba là, giảm nhẹ gánh nặng công việc nội trợ của người phụ nữ bằng việc xây dựng nhà trẻ, nhà ăn công cộng, ...

Trong thời gian không dài từ sau Cách mạng Tháng Mười, V.I.Lênin đã dành sự quan tâm lớn đến việc thực hiện các biện pháp để xóa bỏ bất bình đẳng nam nữ do chế độ cũ để lại, từng bước tạo lập quan hệ bình đẳng nam nữ trong chế độ mới. Người quan niệm phụ nữ phải được bình đẳng với nam giới về mọi phương diện luật pháp, kinh tế, xã hội... trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Người đặc biệt quan tâm tới gia đình, nơi phát sinh, duy trì sự bất bình đẳng nam nữ hàng ngàn năm, cho nên cần có một chính sách thật cụ thể, thiết thực giúp phụ nữ vươn lên bình đẳng cùng nam giới. Cách mạng Tháng Mười mở ra kỷ nguyên giành độc lập dân tộc cho các dân tộc bị áp bức, đồng thời cũng mở đầu cho cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ trên toàn thế giới. Tiếp theo nước Nga, một loạt nước xã hội chủ nghĩa ra đời và đã từng bước biến điều "không thể" (bình đẳng nam nữ) như giai cấp thống trị đã tuyên bố thành điều "có thể" và thành hiện thực.

Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ trong gia đình

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phụ nữ và bình đẳng nam - nữ trong gia đình

Vấn đề giải phóng phụ nữ là một bộ phận thống nhất, xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, đồng thời thể hiện rõ tư tưởng nhân văn cao cả và đạo đức trong sáng của Người. Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà tư tưởng đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đặt vị thế, vai trò của phụ nữ ngang với nam giới và cũng là một trong những nhà tư tưởng, lãnh tụ tiêu biểu của thế giới đề cao sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Phụ nữ Việt Nam có niềm hãnh diện chính đáng trước phụ nữ năm châu về vị lãnh tụ kính yêu của mình. Một giáo sư Sử học người Mỹ G.Steven đã dành những lời trân trọng nhất về Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người, Bà viết:

“Hai thế kỷ qua đã sản sinh ra những lãnh tụ chính trị nổi tiếng trên thế giới nhiều hơn tất cả các giai đoạn khác trong lịch sử. Trong số những lãnh tụ là nam giới như T.Giéc phéc xen, M. Giăng đi, C. Mác, V.I. Lênin, Mao Trạch Đông... chỉ có Hồ Chí Minh đã luôn nói về quyền bình đẳng của phụ nữ được hưởng các quyền lợi khác nhau như nam giới. Chỉ có Hồ Chí Minh là thấy được rằng, phụ nữ đã phải chịu đựng gánh nặng như nam giới và còn hơn thế nữa. Tất cả các lãnh tụ nói trên đều quan tâm sâu sắc đến công lý xã hội, cho toàn thể xã hội, nhưng chỉ có Hồ Chí Minh đã thẳng thắn nói về chủ đề phụ nữ”. [35, tr. 142].

Người đã tiếp thu và vận dụng những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, một nước thuộc địa nửa phong kiến đứng lên đấu tranh giành độc lập dân tộc, dân chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh đã tìm ra nguyên nhân nỗi khổ đau thảm thương của người phụ nữ dưới chế độ thực dân nửa phong kiến, từ đó Người đã chỉ ra mục tiêu, biện pháp giải phóng phụ nữ.

Năm 1922, Hồ Chí Minh đã viết tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp” với những lời lẽ đanh thép, Hồ Chí Minh đã vạch trần bộ mặt của bọn thực dân – kẻ nhân danh đi khai hóa, nhưng đã hành động một cách dã man, bỉ ổi với nhân dân các nước thuộc địa, nhất là đối với phụ nữ - những người đã chịu nhiều cực hình, khổ nhục “Không một chỗ nào người phụ nữ thoát khỏi những hành động bạo ngược” [73, tr. 125]. “Bất kỳ ở đâu, người phụ nữ cũng có thể vô cớ bị đánh đập, chửi mắng, bị làm nhục”, “Người ta thường nói: Chế độ thực dân là ăn cướp”. Chúng tôi xin nói thêm: là hiếp dâm và giết người”. [73, tr. 106]. Khi đến thăm tượng thần tự do ở Mỹ, Hồ Chí Minh đã nhận xét: trong khi người ta tượng trưng tự do và công lý bằng tượng của một người đàn bà thì trong thực tế họ lại hành hạ những người đàn bà bằng xương, bằng thịt.

Người nhận thấy rằng, phụ nữ không chỉ có đức tính chịu thương, chịu khó, chăm chỉ, nhường nhịn, mà họ còn có thể trở thành lực lượng to lớn, tham gia và các phong trào cách mạng, nếu được giác ngộ. Đây chính là phát hiện mới mẻ của Hồ Chí Minh. Người không chỉ cảm thông, mà còn phát hiện ra sức mạnh tiềm ẩn của người phụ nữ. Trong tác phẩm "Đường cách mệnh", Hồ Chí Minh nêu rõ: "Cách mạng Pháp làm gương cho chúng ta về Đàn bà trẻ con cũng giúp làm việc cách mạng được nhiều" [73, tr. 274]. Nhận thức được vị trí và vai trò quan trọng của phụ nữ với sự nghiệp cách mạng, Người khẳng định: "Xem trong lịch sử cách mệnh chẳng có lần nào là không có đàn bà con gái tham gia" [73, tr. 288]; và xuất phát từ lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Hồ Chí Minh viết: "Từ đầu thế kỷ thứ nhất, Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa, đánh giặc, cứu dân cho đến nay mỗi khi nước nhà gặp nguy nan, thì phụ nữ ta đều hăng hái đứng lên, góp phần xứng đáng của mình vào sự nghiệp giải phóng dân tộc" [73, tr. 148].

Phụ nữ không chỉ góp phần đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc, mà còn tích cực tham gia cải tạo xã hội cũ và xây dựng xã hội mới. Điều này đã thể hiện khả năng cũng như tinh thần hăng say lao động của họ: " Từ ngày dân Việt Nam tranh được chính quyền, phụ nữ đều ra sức gánh vác công việc. Nào giúp đỡ chiến sĩ, tăng gia sản xuất. Nào chống nạn mù chữ, tham gia tuyển cử,..." [74, tr. 348]. Việc làm của họ đã đóng góp to lớn tới sự xây dựng và phát triển xã hội ngày càng to đẹp, văn minh, ấm no hạnh phúc, bình đẳng như chúng ta hằng mong ước. Công lao này đã được Hồ Chí Minh khẳng định: "Non sông gấm vóc Việt Nam do phụ nữ ta, trẻ cũng như già, ra sức dệt thêu mà thêm tốt đẹp, rực rỡ" [75, tr. 432].

Khẳng định vai trò to lớn của phụ nữ trong cuộc cách mạng của dân tộc, Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến sự nghiệp giải phóng phụ nữ và khẳng định quyền lợi của phụ nữ gắn liền với quyền lợi của cả dân tộc, giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, giải phóng phụ nữ

là một trong những mục tiêu đấu tranh cơ bản của sự nghiệp cách mạng và quyền lợi của phụ nữ chính là quyền được hưởng tự do, dân chủ được bình đẳng với nam giới, được tôn trọng, được hạnh phúc, được học hành, được phát huy tài năng và sức lực của mình đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

Trong công cuộc đấu tranh để giải phóng phụ nữ, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng mục tiêu bình đẳng nam nữ trong gia đình. Người cho rằng, đây là một việc không đơn giản, không phải đánh đổ được thực dân phong kiến, giành độc lập dân tộc là nam nữ bình đẳng, càng không phải là chia đều công việc giữa nam và nữ. Khi đề cập về nam nữ bình quyền, Người viết:

"Nhiều người lầm tưởng đó là một việc dễ, chỉ: hôm nay anh nấu cơm, rửa bát, quét nhà, hôm sau em quét nhà, nấu cơm, rửa bát, thế là bình đẳng bình quyền. Lầm to!

Đó là một cuộc cách mạng khá to và khó.

Vì trọng trai khinh gái là một thói quen mấy nghìn năm để lại. Vì nó ăn sâu trong đầu óc của mọi người, mọi gia đình, mọi tầng lớp xã hội.

Vì không thể dùng vũ lực mà tranh đấu" [75, tr. 433].

Không chỉ khẳng định vai trò to lớn của phụ nữ đối với sự phát triển của quốc gia, dân tộc và hướng tới mục tiêu của cách mạng là giải phóng phụ nữ gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, Hồ Chí Minh còn chỉ ra nhiều biện pháp nhằm thực hiện cuộc đấu tranh đem lại quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ. Theo Người, giải phóng phụ nữ là sự kết hợp của hai yếu tố: *một là*, bản thân người phụ nữ phải tự phấn đấu vươn lên; *hai là*, sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, đoàn thể, gia đình và xã hội. Giải quyết vấn đề bình đẳng nam nữ không phải chỉ là việc giải quyết những mâu thuẫn thường ngày giữa hai giới nam và nữ, cũng không phải việc riêng của phụ nữ. Đó là một vấn đề xã hội rộng lớn đòi hỏi sự quan tâm của tất cả mọi người nhằm phát huy sức mạnh của cả nam giới và nữ giới góp phần đưa xã hội ngày càng phát triển.

Để giải phóng bản thân mình, người phụ nữ không thể chỉ trông chờ sự giúp đỡ của người khác, mà chính bản thân họ phải tự vươn lên. Quan điểm của Hồ Chí Minh là phụ nữ tự giải phóng, đứng lên đấu tranh cho quyền lợi của mình trong sự gắn bó với quyền lợi của dân tộc, của giai cấp. Hồ Chí Minh khuyên phụ nữ hãy xóa bỏ tư tưởng tự ti, mặc cảm, phải tự mình phấn đấu giữ gìn quyền bình đẳng với đàn ông. Người nói: chúng ta làm cách mạng để đấu tranh lấy bình quyền, bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau.

Quan điểm của Người về giải phóng phụ nữ còn gắn liền với công cuộc cải tạo xã hội, vì chỉ có tiến bộ về chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp,... mới tạo được tiền đề căn bản cho sự nghiệp giải phóng phụ nữ trở thành hiện thực. Muốn có một xã hội tốt đẹp thì cần phải giải phóng phụ nữ. Theo Người, muốn phụ nữ được bình đẳng hạnh phúc thì phải bắt đầu từ việc ban hành luật hôn nhân gia đình, bởi vì luật này liên quan đến tương lai của mỗi gia đình, của xã hội, của giống nòi và "Luật lấy vợ lấy chồng nhằm giải phóng phụ nữ, tức là giải phóng phần nửa xã hội. Giải phóng người đàn bà, đồng thời phải tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư tưởng tư sản trong người đàn ông" [76, tr. 524]. Không phải chỉ ban hành luật rồi để đó, mà phải được thực hiện trong cuộc sống, phải tuyên truyền để cả nam và nữ cùng giác ngộ và làm theo. Trong mỗi gia đình, phụ nữ phải được tôn trọng, bởi "Chúng ta làm cách mạng là để tranh lấy bình quyền, bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau"[77, tr.195], thế nhưng trong gia đình, phụ nữ vẫn bị đối xử bất bình đẳng, vẫn bị đánh chửi tàn nhẫn. Đây là vấn đề nghiêm trọng đã ảnh hưởng tới sức khỏe và tinh thần của phụ nữ. Những hành động bạo hành này phải bị phê bình nghiêm khắc, thậm chí pháp luật phải có những hình thức xử phạt thích đáng để bảo vệ và bênh vực cho thân phận người phụ nữ. Họ là những người có đặc điểm sinh học khác biệt và thường hay yếu đuối hơn, cho nên cần được quan tâm, chăm sóc, che chở bởi đàn ông. Nếu họ bị ngược đãi thì không chỉ ảnh hưởng tới gia đình, mà còn ảnh hưởng tới cả xã hội. Cho nên người phụ nữ phải được cả xã hội cũng như từng gia đình đặc biệt quan tâm.

Trước lúc đi xa, Người còn căn dặn: "Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ để ngày thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo. Bản thân phụ nữ thì phải cố gắng vươn lên. Đó là một cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ".[77, tr. 504]

Quan điểm về giải phóng phụ nữ trong tư tưởng Hồ Chí Minh là quan điểm khoa học có tính thực tiễn với tư duy khách quan mang đậm tính nhân văn sâu sắc. Theo Người: "Nói phụ nữ là nói phân nửa xã hội. Nếu không giải phóng phụ nữ thì không giải phóng một nửa loài người. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ một nửa".[80, tr. 33]

Có thể nói, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến sự nghiệp giải phóng phụ nữ, đó là một trong những mục tiêu của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người mà suốt đời Người đã phấn đấu, hy sinh cho mục tiêu lý tưởng đó. Đây cũng là sự nghiệp giải phóng chân chính, toàn diện và triệt để nhất trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ trong gia đình

Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề cao tư tưởng "nam nữ bình quyền" và coi việc thực hiện tư tưởng đó là một trong những nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng "nam nữ bình quyền" lần đầu tiên đã được Đảng ta đưa vào Luận cương chính trị năm 1930. Có thể coi đây là bản "tuyên ngôn" đầu tiên về bình đẳng giới của Việt Nam; trong đó nam, nữ được công nhận ngang hàng nhau về mặt chính trị.

Nhờ có đường lối vận động phụ nữ đúng đắn, Đảng ta đã huy động được sức mạnh to lớn của phụ nữ để làm nên thắng lợi hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, đất nước thống nhất, đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề giải phóng phụ nữ, những năm qua Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách quan trọng

đối với phụ nữ. Đảng ta đã có những nghị quyết chuyên đề về vấn đề phụ nữ như: Nghị quyết số 152/153-NQ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng *về công tác Phụ vận*; Chỉ thị 44/BBT của Ban Bí thư *về một số vấn đề trong công tác cán bộ nữ*. Đồng thời để phát huy khả năng đóng góp và vai trò của phụ nữ trong đời sống chính trị của đất nước, Nghị quyết 04 ngày 12/7/1993 của Bộ Chính trị *về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới* đã coi: "Giải phóng phụ nữ là một mục tiêu và nội dung quan trọng của công cuộc đổi mới" và đề xuất nhiệm vụ mang tính chiến lược là xây dựng đội ngũ cán bộ nữ, tạo điều kiện để phụ nữ phấn đấu, trưởng thành, tăng tỷ lệ nữ trong các cấp lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, các lĩnh vực quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bước vào thời kỳ đổi mới, từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đến Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta luôn nhấn mạnh tới việc quan tâm ngày càng cụ thể tới phụ nữ. Sự quan tâm này không chỉ thể hiện chung chung, mà được cụ thể hóa qua các văn bản, những chỉ thị, nghị định và quan trọng hơn ở một mức độ nhất định đã và đang thực thi trong cuộc sống nhằm phát huy vai trò, vị trí và tiềm năng của phụ nữ trong xã hội. Những kết quả mà phụ nữ đã đạt được trong những năm quan trên các lĩnh vực đã và đang chứng minh cho nhận xét đó.

"Chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam" của Chính phủ Việt Nam xây dựng đến năm 2010, "Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010"; "Chiến lược xây dựng gia đình Việt Năm 2005 - 2010"; việc bổ sung, sửa đổi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đặc biệt việc thông qua Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình là những văn bản quan trọng thể hiện quan điểm đúng đắn của Đảng ta về vấn đề bình đẳng giới. Trong đó, Đảng ta rất quan tâm đến bình đẳng giới trong gia đình, coi đó là cơ sở thực hiện bình đẳng giới ngoài xã hội.

Những chủ trương và sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đã kịp thời khơi dậy, động viên, bồi dưỡng và phát huy tiềm năng, vai trò của phụ nữ tạo thành nguồn sức mạnh, góp phần tạo nên những thành tựu to lớn, làm chuyển biến tình hình kinh tế – xã hội của đất nước ta trong những năm qua. Đó cũng

chính là sự kế thừa, vận dụng, cụ thể hóa tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh phù hợp với thời kỳ phát triển của đất nước.

1.2. Các khái niệm cơ bản

1.2.1. Gia đình

1.2.1.1. Khái niệm

Gia đình là một khái niệm rộng, không ngừng biến đổi dưới sự tác động của các yếu tố kinh tế – xã hội. Trong tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức", C.Mác và Ph.Ăngghen nêu khái niệm gia đình: " Hàng ngày tái tạo ra đời sống của bản thân mình, con người bắt đầu tạo ra những người khác, sinh sôi nảy nở - đó là quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, đó là gia đình". [70, tr. 188]. Từ điển *Chủ nghĩa cộng sản khoa* học nêu: "Gia đình là một hình thức cộng đồng những người gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ máu mủ". [84, tr. 148]. Năm 1992, trong một số văn bản khi bàn về khái niệm gia đình, Liên Hợp quốc nhấn mạnh: gia đình là một thể chế có tính chất toàn cầu. Thể chế đó có những hình thức khác nhau và thực hiện những chức năng cũng khác nhau khi xã hội loài người chuyển từ nền văn minh này sang nền văn minh khác. Vì vậy, sẽ có nhiều quan điểm khác nhau về gia đình và dĩ nhiên sẽ không có một định nghĩa chung để áp dụng cho toàn cầu.

Ở nước ta, trong nhiều năm qua các nhà nghiên cứu cũng đưa ra những quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề này.

Khi bàn về khái niệm gia đình ở góc độ tâm lý học, tác giả Ngô Công Hoàn trong cuốn "Tâm lý học gia đình" cho rằng, "Gia đình là một nhóm xã hội nhỏ, có quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống, tâm sinh lý, có chung giá trị vật chất và tinh thần ổn định trong các thời điểm lịch sử nhất định". [40, tr. 9]

Bàn về khái niệm gia đình dưới góc độ luật học, nhà nghiên cứu Nguyễn Quốc Tuấn cho rằng, "Gia đình là một tập hợp dựa trên các quan hệ hôn nhân về huyết thống và về nuôi dưỡng đã gắn bó những người có quan hệ với nhau bởi các quyền và nghĩa vụ về tài sản và nhân thân, bởi cộng đồng về

đạo đức và vật chất, để tương trợ nhau cùng làm kinh tế chung và nuôi dạy con cái". [83, tr. 15-16]

Giáo sư Lê Thi, trong "Vai trò của gia đình trong việc xây dựng nhân cách con người" thì cho rằng: Khái niệm gia đình được dùng để chỉ một nhóm xã hội được hình thành trên cơ sở quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống này sinh từ quan hệ hôn nhân đó và cùng chung sống (cha mẹ, con cái, ông bà, họ hàng nội ngoại); đồng thời gia đình cũng có thể bao gồm một số người được gia đình nuôi dưỡng; tuy nhiên, không có quan hệ huyết thống. Các thành viên trong gia đình gắn bó với nhau về trách nhiệm và quyền lợi (kinh tế, văn hóa, tình cảm) giữa họ có những điều ràng buộc có tính chất pháp lý, được nhà nước thừa nhận và bảo vệ. Đồng thời trong gia đình có quy định rõ ràng về quyền được phép và những cấm đoán trong quan hệ tình dục giữa các thành viên. [78, tr. 20]. Có thể nói khái niệm trên đây về gia đình của giáo sư Lê Thi đã phản ánh được những thuộc tính cơ bản vốn có của gia đình.

Gia đình là tế bào cơ bản của xã hội, trong đó các thành viên cùng cư trú, có mối quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống, tùy thuộc vào từng giai đoạn lịch sử cụ thể, gia đình có chung những giá trị vật chất và tinh thần, đảm nhận chức năng sinh đẻ, nuôi dưỡng, giáo dục con người, phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử ở mỗi nước.

Dù cho các nhận thức và lý giải chung về khái niệm gia đình khác nhau thì theo cách chung nhất, phần lớn mọi người vẫn có thể hiểu một cách thông thường rằng: **Gia đình** *là một thiết chế xã hội liên kết con người lại với nhau nhằm thực hiện việc duy trì nòi giống và chăm sóc con cái*. Các mối quan hệ gia đình còn được gọi là **mối quan hệ họ hàng**. *Đó là những sự liên kết ít nhất cũng là của hai người dựa trên cơ sở huyết thống, hôn nhân và việc nhận con nuôi*. Những người này cũng phải sống cùng với nhau.[47, tr. 54]

1.2.1.2. Vị trí của gia đình trong xã hội

Thứ nhất, Gia đình là tế bào của xã hội

Có thể ví xã hội là một cơ thể sống hoàn chỉnh và không ngừng biến đổi được "sắp xếp, tổ chức" theo nhiều mối quan hệ, trong đó gia đình được xem là một tế bào, một thiết chế cơ sở đầu tiên. Mỗi một chế độ xã hội được hình thành, vận động và biến đổi trên cơ sở một phương thức sản xuất xác định và có vai trò quy định đối với gia đình. Nhưng xã hội ấy lại tồn tại thông qua các hình thức kết cấu và quy mô gia đình. Mỗi gia đình hạnh phúc, hòa thuận thì cả cộng đồng và xã hội tồn tại và vận động một cách êm thấm. Nói về vị trí của gia đình, chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: rất quan tâm đến gia đình là đúng, vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tố thì gia đình càng tốt.

Thứ hai, Gia đình là một thiết chế cơ sở, đặc thù của xã hội, là cầu nối giữa cá nhân với xã hội

Trong hệ thống cơ cấu tổ chức của xã hội, gia đình được coi là thiết chế cơ sở, đầu tiên, nhỏ nhất. Sự vận động biến đổi của thiết chế tuân theo những quy luật chung của cả hệ thống. Nhưng thiết chế ấy vận động biến đổi còn trên cơ sở kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi nền văn hóa, mỗi vùng và địa phương khác nhau và còn được bộc lộ, thể hiện ở mỗi thành viên và thế hệ thành viên trong sự "giao thoa" của mỗi cá nhân và mỗi gia đình. Thông qua các hoạt động, tổ chức đời sống trong gia đình và của gia đình, mỗi cá nhân, mỗi gia đình tiếp nhận, chịu sự tác động và "phản ứng" lại đối với những tác động của xã hội, thông qua các tổ chức, các thiết chế, chính sách... của xã hội. Sự đồng thuận hay không đồng thuận của những tác động từ xã hội, nhà nước với những hình thức tổ chức, sinh hoạt trong thiết chế gia đình sẽ tạo ra kết quả tốt hay xấu của mỗi chế độ xã hội, mỗi thời đại.

Gia đình là cầu nối giữa mọi thành viên trong gia đình và xã hội. Nhiều thông tin về xã hội tác động đến con người thông qua gia đình. Xã hội (nhà nước, cơ quan, bạn bè...) nhận thức đầy đủ và toàn diện hơn về một người khi nhận rõ hoàn cảnh gia đình của người ấy. Nhiều nội dung quản lý xã hội

không chỉ thông qua hoạt động của các thiết chế xã hội, mà còn thông qua hoạt động của gia đình để tác động đến con người; nghĩa vụ và quyền lợi xã hội của mỗi người được thực hiện với sự hợp tác chung của các thành viên gia đình. Qua đó, ý thức công dân của cá nhân được nâng cao và sự gắn bó giữa gia đình và xã hội có nội dung xác thực.

Thứ ba, Gia đình là tổ ấm, mang lại các giá trị hạnh phúc, sự hài hòa trong đời sống cá nhân của mỗi thành viên, mỗi công dân của xã hội

Từ thuở lọt lòng cho đến suốt cuộc đời, mỗi thành viên được nuôi dưỡng, chăm sóc để trở thành công dân của xã hội, lao động cống hiến và hưởng thụ, đóng góp cho xã hội trước hết và chủ yếu là thông qua gia đình và với gia đình. Sự yên ổn, hạnh phúc mỗi gia đình là tiền đề, điều kiện quan trọng cho sự hình thành, phát triển nhân cách, bảo đảm đạt hiệu quả cho các hoạt động lao động của xã hội. Rõ ràng là, muốn xây dựng xã hội phải chú ý xây dựng gia đình. Xây dựng gia đình là trách nhiệm, là một bộ phận cấu thành trong chỉnh thể các mục tiêu phấn đấu của xã hội, vì sự ổn định và phát triển của chính xã hội.

1.2.1.3. Chức năng của gia đình

Thứ nhất, chức năng tái sản xuất ra con người

Tái sản xuất ra chính bản thân con người là một chức năng cơ bản và riêng có của gia đình. Chức năng này bao gồm các nội dung cơ bản: tái sản xuất, duy trì nòi giống, nuôi dưỡng nâng cao thể lực, trí lực bảo đảm tái sản xuất nguồn lao động và sức lao động cho xã hội.

Hoạt động sinh con đẻ cái của con người trước hết xuất phát từ nhu cầu tồn tại của chính con người, của xã hội. Chức năng này đáp ứng một nhu cầu rất tự nhiên, chính đáng của con người.

Thứ hai, chức năng kinh tế và tổ chức đời sống gia đình

Hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống vật chất là một chức năng cơ bản của gia đình. Hoạt động kinh tế, hiểu theo nghĩa đầy đủ gồm có hoạt động sản

xuất kinh doanh và hoạt động tiêu dùng để thỏa mãn các yêu cầu ăn, mặc, ở, đi lại của mỗi thành viên và của gia đình.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhiều gia đình có điều kiện (có sở hữu hoặc tham gia sở hữu tư liệu sản xuất) đều có thể trở thành một đơn vị kinh tế tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Để có thể phát huy mọi tiềm năng sáng tạo trong kinh tế, Đảng và Nhà nước đề ra và thực hiện các chính sách sao cho mọi gia đình, mọi cá nhân có thể làm giàu chính đáng bằng hoạt động sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật.

Thứ ba, chức năng giáo dục của gia đình

Nội dung của giáo dục gia đình tương đối toàn diện, cả giáo dục tri thức và kinh nghiệm, giáo dục đạo đức và lối sống, giáo dục nhân cách, thẩm mỹ, ý thức cộng đồng. Phương pháp giáo dục của gia đình cũng rất đa dạng; song, chủ yếu là phương pháp nêu gương, thuyết phục, giải thích. Dù giáo dục xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng, có ý nghĩa quyết định, nhưng có những nội dung và phương pháp giáo dục gia đình mang lại hiểu quả lớn không thể thay thế. Giáo dục gia đình còn bao hàm cả tự giáo dục. Do đó, chủ thể giáo dục gia đình cơ bản và chủ yếu vẫn là thế hệ cha mẹ, ông bà đối với con cháu. Để thực hiện giáo dục có hiệu quả, ông bà cha mẹ phải là tấm gương sáng cho con cháu noi theo.

Giáo dục gia đình là một bộ phận và có quan hệ hỗ trợ, bổ sung, hoàn thiện thêm cho giáo dục nhà trường và xã hội. Do đó, dù giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội có phát triển lên trình độ nào, giáo dục gia đình vẫn được coi là một thành tố của nền giáo dục xã hội nói chung.

Thứ tư, chức năng thỏa mãn các nhu cầu tâm – sinh lý, tình cảm của gia đình

Việc thỏa mãn nhu cầu tâm – sinh lý được coi là một chức năng có tính văn hóa – xã hội của gia đình. Chức năng này có vị trí đặc biệt quan trọng, cùng với các chức năng khác tạo ra khả năng thực tế cho xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhiều vấn đề phức tạp liên quan đến giới tính và giới, tâm lý lứa

tuổi và thế hệ, những căng thẳng, mệt mỏi về thể xác và tâm hồn trong lao động và công tác... nhiều khi có thể đươc giải quyết trong một môi trường gia đình hòa thuận. Sự hiểu biết, cảm thông, chia sẻ và đáp ứng các nhu cần tâm sinh lý giữa vợ – chồng, cha mẹ – con cái... làm cho mỗi thành viên có điều kiện sống lạc quan, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần là những tiền đề cần thiết cho một thái độ, hành vi tích cực trong cuộc sống gia đình và xã hội.

1.2.2. Giới

Giới và giới tính là hai khái niệm cặp đôi, liên quan chặt chẽ với nhau. Trong tiếng Anh giới là GENDER và giới tính là SEX. Do đó, để hiểu khái niệm giới, trước hết cần hiểu khái niệm giới tính.

Giới tính là một khái niệm khoa học ra đời từ môn sinh vật học, chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học. Sự khác biệt này chủ yếu liên quan đến quá trình tái sản xuất con người, duy trì nòi giống. Chẳng hạn như: chỉ phụ nữ mới có khả năng mang thai và sinh con, hoặc chỉ nam giới mới có khả năng sản xuất ra tinh trùng cho quá trình thụ thai. Con người khi sinh ra về cơ bản đã có những đặc điểm về giới tính và hầu như không thay đổi trong suốt cuộc đời.

Giới là khái niệm khoa học ra đời từ môn nhân loại học, chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt xã hội. Nói về giới là nói về vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quan niệm hay quy định cho nam và nữ.

Từ hai định nghĩa trên, ta rút ra bốn nhận xét sau:

Thứ nhất, khi nói tới giới tính là nói đặc điểm của con người do tự nhiên quy định. Nó ổn định, thậm chí hầu như bất biến đối với cả nam và nữ, xét cả về mặt không gian và thời gian. Chẳng hạn, phụ nữ trong mọi thời đại, mọi chế độ chính trị, mọi nền văn hóa đều giống nhau ở khả năng mang thai và sinh con; nam giới ở mọi nơi, mọi thời đại đều giống nhau ở chức năng sinh sản.

Thứ hai, *giới* luôn biến đổi, vị trí xã hội của phụ nữ so với nam giới luôn phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế, chính trị, phong tục, tập quán, tôn giáo trong

từng giai đoạn lịch sử, từng quốc gia, từng vùng miễn... Địa vị, thái độ và hành vi đó không bất biến mà thay đổi theo hoàn cảnh, điều kiện xã hội, văn hóa.

Thứ ba, cho đến nay người ta vẫn thường dựa vào giới tính để giải thích sự khác biệt về mặt xã hội giữa nam và nữ. Một cách nghĩ khá phổ biến cho rằng: đàn bà có nhiều hạn chế hơn so với đàn ông về năng lực. Nhưng cho đến nay khoa học đã bác bỏ giả thuyết cho rằng, nam giới có ưu thế tuyệt đối với nữ giới.

Thứ tư, mặc dù có nội hàm khác nhau, nhưng giới tính và giới có quan hệ với nhau. Giới tính là tiền đề sinh học của giới. Nó là dấu hiệu đầu tiên và lâu dài để phân biệt nam, nữ. Không nên và không thể làm mất đi sự khác biệt về giới tính. Hơn nữa, cần tìm hiểu những đặc điểm giới tính vì điều đó cho phép người ta hiểu năng lực, sở trường, nhu cầu riêng của nam và nữ để từ đó có sự phân công lao động phù hợp nhằm phát huy nhiều hơn năng lực và đáp ứng đúng hơn nhu cầu riêng của nam và nữ. Hiểu rõ vai trò của giới và giới tính trong mối quan hệ qua lại là điều cần thiết để tổ chức và triển khai sự phân công lao động hợp lý. Tuy thế, cần thấy vai trò của từng nhân tố và mối quan hệ giữa chúng không đơn giản, bất biến mà luôn thay đổi do tác động của hoàn cảnh, của xã hội, văn hóa.

1.2.3. Bình đẳng giới và bình đẳng giới trong gia đình

1.2.3.1. Bình đẳng

Theo từ điển Tiếng Việt thì *bình đẳng là ngang hàng nhau về địa vị và quyền lợi.*

Bình đẳng là khái niệm hàm chứa ý nghĩa xã hội to lớn, là quyền cơ bản của con người. Bình đẳng xã hội bao gồm các nội dung: bình đẳng giữa các giai cấp, các dân tộc, tôn giáo, các tầng lớp dân cư, các nhóm tuổi... các quốc gia. Để so sánh vị thế của các nhóm xã hội, các giai cấp hoặc cá nhân người ta thường dùng các từ như *bình đẳng* hoặc *bất bình đẳng* để mô tả. Lịch sử nhân loại coi cuộc cách mạng Tư sản Pháp là cuộc cách mạng triệt để nhất

trong các cuộc cách mạng tư sản với tư tưởng: *tự do, bình đẳng, bác ái*. Bản Hiến pháp đầu tiên của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã trở thành bản Hiến pháp bất hủ với tuyên bố: *mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng*.

Tuyên bố chung về nhân quyền của Liên Hợp quốc cũng khẳng định: *mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng*.

Trong bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định quyền bình đẳng của dân tộc, nhân dân Việt Nam với nhân dân và các dân tộc trên thế giới. Người còn chỉ rõ: Mục đích của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là dành quyền bình đẳng cho dân tộc, bình đẳng bình quyền cho phụ nữ. Người viết: "Chúng ta làm cách mạng là để tranh lấy bình quyền, bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau". [77, tr. 195].

1.2.3.2. Bình đẳng giới

Bình đẳng giới là khái niệm biểu đạt sự đối xử như nhau của xã hội đối với nam và nữ; là trạng thái (hay tình hình) xã hội, trong đó phụ nữ và nam giới có vị trí như nhau, có các cơ hội như nhau để phát hiện đầy đủ tiềm năng của mình, sử dụng nó cho sự phát triển của xã hội và được hưởng lợi từ kết quả của sự phát triển đó. Luật Bình đẳng Giới (2007) có viết: "Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó". [65, tr. 9-10].

Mục tiêu của bình đẳng giới là xoá bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế – xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam và nữ và thiết lập, củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Để đạt được sự bình đẳng giới, phụ nữ phải được tạo điều kiện và cơ hội như nam giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Thế nhưng, như thế vẫn chưa đủ. Cần nhấn mạnh đến khía cạnh thứ hai của bình đẳng

giới là đối xử đặc biệt. Khi hoàn cảnh và điều kiện chưa như nhau – xuất phát điểm của phụ nữ không ngang bằng với nam giới – thì đối xử như nhau chưa đủ, mà phụ nữ cần được đối xử đặc biệt mới có thể mang lại bình đẳng nam – nữ như mong muốn. Khía cạnh thứ hai này xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử cụ thể liên quan đến vị thế của phụ nữ trong xã hội và thực tế phân biệt đối xử với phụ nữ vẫn còn tồn tại ở nhiều nơi. Trong bối cảnh này, các biện pháp đó sẽ chấm dứt chừng nào mục tiêu về bình đẳng nam – nữ đã đạt được. Kéo dài quá mức cần thiết các biện pháp đặc biệt khó tránh khỏi hậu quả là làm tái hiện tình trạng bất bình đẳng. Luật Bình đẳng Giới (2007) gọi đó là *Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới*; trong đó, chỉ rõ đây là: "Biện pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được".

Bình đẳng giới – một cách diễn đạt khác của bình đẳng nam – nữ là một trong những nội dung của bình đẳng xã hội. "Ngang quyền" – như cách nói của Bác Hồ – là nội dung bao trùm của bình đẳng nói chung, trong đó có bình đẳng giới. Ngang quyền trong lĩnh vực giới có thể hiểu là trạng thái không phân biệt đối xử giữa nam và nữ, đó là bình đẳng nam nữ, bình đẳng giới.

Bình đẳng giới là việc thực hiện ngang nhau giữa nam và nữ về đóng góp cũng như hưởng thụ. Tuy nhiên, khi thực hiện bình đẳng giới phải lưu ý một số điểm sau:

Một là, bình đẳng giới không có nghĩa là cần thực hiện một sự ngang nhau giữa nam giới và nữ giới theo phương châm: nam giới làm gì thì nữ giới cũng phải làm và ngược lại. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phê phán gay gắt quan điểm này. Theo Người, bình đẳng nam nữ không có nghĩa là: sáng anh rửa bát, quét nhà; chiều em quét nhà, rửa bát. Thế là lầm to.

Hai là, bình đẳng giới phải là sự khắc phục tình trạng bất bình đẳng nhưng không dẫn tới sự triệt tiêu những khác biệt tự nhiên giữa hai giới, hơn nữa còn tôn trọng những sự khác biệt đó.

1.2.3.3. Bình đẳng giới trong gia đình

Có thể ví xã hội là một cơ thể sống hoàn chỉnh và không ngừng biến đổi được "sắp xếp, tổ chức" theo nhiều mối quan hệ, trong đó gia đình được xem là một tế bào, một thiết chế cơ sở đầu tiên. Mỗi một chế độ xã hội được sinh thành, vận động và biến đổi trên cơ sở một phương thức sản xuất xác định và có vai trò quy định đối với gia đình. Nhưng xã hội ấy lại tồn tại thông qua các hình thức kết cấu và quy mô gia đình. Mỗi gia đình hạnh phúc, hoà thuận thì cả cộng đồng và xã hội tồn tại và vận động một cách êm thấm. Dù chỉ là một cấp độ nhỏ của bình đẳng giới (trong phạm vi gia đình) nhưng bình đẳng giới trong gia đình lại thể hiện các khía cạnh rất phong phú thông qua quan hệ giữa nam và nữ trong một loạt vấn đề. Luật Bình đẳng giới (2007) nêu rõ nội dung bình đẳng giới trong gia đình qua các khía cạnh sau:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ, chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong công việc bàn bạc quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp, sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

- Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

- Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình. [65, tr.17-18].

Gia đình là nền tảng của xã hội, là hình ảnh thu nhỏ của xã hội, thực hiện giải phóng phụ nữ và bình đẳng trong gia đình, người phụ nữ có điều kiện để phát triển ở ngoài xã hội, đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Thực hiện

bình đẳng giới trong gia đình là cơ sở, điều kiện để thực hiện bình đẳng giới ngoài xã hội.

Đối với phụ nữ, bình đẳng giới trong gia đình làm thay đổi vị thế của họ, tạo ra những cơ hội để họ thoát khỏi những cản trở, đem hết khả năng của mình cống hiến cho sự phát triển gia đình, vì lợi ích, tiến bộ của xã hội trong đó có nam giới. Phụ nữ với tư cách là một công dân, họ tham gia các hoạt động lao động sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần của gia đình, đồng thời góp phần quan trọng vào sự phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. Bằng hình thức lao động này, phụ nữ trở thành lực lượng lao động cơ bản của xã hội và của gia đình. Phụ nữ với tư cách là người mẹ, người thầy đầu tiên của con người, họ không chỉ "mang nặng đẻ đau" mà còn có "bầu sữa" ngọt ngào, trong lành, những tình cảm thân thương, sự chăm sóc, giáo dục góp phần đào tạo những thế hệ tương lai của đất nước – nguồn nhân lực phát triển kinh tế – xã hội.

Nghiên cứu và giải quyết vấn đề bình đẳng giới trong gia đình không chỉ mô tả thực trạng, tìm hiểu nguyên nhân mà còn hướng tới việc xây dựng một mô hình gia đình mới, trong đó mọi thành viên được đảm bảo cuộc sống đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Do đó, sự tồn tại của gia đình mang ý nghĩa lớn lao đối với mỗi cá nhân nhưng đồng thời cũng có ý nghĩa rất lớn đối với xã hội. Vì vậy, việc xây dựng gia đình giai đoạn mới là một trong những vấn đề quan trọng của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Bất bình đẳng giới, nói rõ hơn là địa vị thấp kém của phụ nữ so với nam giới là một trong những bất bình đẳng xã hội, đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử loài người. Do đó, cũng đã từ rất lâu, cuộc đấu tranh của phụ nữ giành quyền bình đẳng đối với nam giới, phong trào vận động ủng hộ phụ nữ trong cuộc đấu tranh đó đã xuất hiện và phát triển. Thực tiễn đó làm nảy sinh các lý thuyết nữ quyền và lý thuyết giới. Các lý thuyết đó đã phát triển qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau.

Chủ nghĩa Mác – Lênin đã nghiên cứu vấn đề bất bình đẳng giới và chỉ ra nguyên nhân của nó từ rất sớm trong các tác phẩm của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin. Bất bình đẳng nam nữ được xem như một phạm trù lịch sử, nó ra đời, tồn tại, phát triển cùng với xã hội có giai cấp và sẽ mất đi khi xã hội không còn giai cấp. Con đường giải phóng phụ nữ, thiết lập bình đẳng nam nữ phải gắn với cuộc cách mạng xã hội, với sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng của xã hội.

Hồ Chí Minh, một trong những học trò xuất sắc của các nhà kinh điển mácxit đã vận dụng lý luận Mác – Lênin vào giải quyết những vấn đề cách mạng ở Việt Nam, trong đó có vấn đề bình đẳng giới. Hồ Chí Minh coi việc giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu đấu tranh cơ bản của sự nghiệp cách mạng. Tư tưởng của Người về giải phóng phụ nữ và giành quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ là triệt để, cương quyết, nhất quán.

Những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở lý luận, phương pháp luận quan trọng để Đảng và Nhà nước Việt Nam đưa ra những chủ trương, chính sách, Hiến pháp nhằm thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ quyền lợi của người phụ nữ. Đó là những việc làm thiết thực nhằm tạo điều kiện cho phụ nữ vươn lên trong cuộc sống.

Bên cạnh việc nghiên cứu các quan điểm về phụ nữ và bình đẳng nam – nữ trong gia đình thì cũng cần tìm hiểu về các khái niệm liên quan như: gia đình, giới, bình đẳng giới, bình đẳng giới trong gia đình. Các khái niệm này giúp cho chúng ta phần nào định hướng đúng và tiếp cận tốt hơn ở những phần nội dung tiếp theo.

Chương này chủ yếu tiếp cận ở khía cạnh lý luận những vấn đề liên quan tới bình đẳng giới trong gia đình. Đó là cơ sở vững chắc cho việc vận dụng nghiên cứu và đưa ra giải pháp cho thực tiễn bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2

TÁC ĐỘNG CỦA SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Tác động của sự nghiệp đổi mới đất nước đến bình đẳng giới trong gia đình

Sau ngày miền Nam giải phóng, tổ quốc thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, trong bộn bề công việc, vừa khắc phục hậu quả chiến tranh, vừa cải tạo xây dựng cuộc sống mới, Đảng và Nhà nước ta đã dành sự quan tâm thích đáng đối với công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em, thực hiện nam – nữ bình quyền, phát huy lực lượng và khả năng của phụ nữ trong hoạt động xã hội, trong quản lý kinh tế, văn hóa, quản lý nhà nước, xây dựng người phụ nữ mới xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng gia đình văn hóa mới.

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã phát huy tác dụng trong chiến tranh, thì trong hòa bình xây dựng lại tỏ ra kém hiệu quả, thậm chí trở nên bảo thủ, trì trệ. Do duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế – xã hội đã lỗi thời, nên dẫn đến khủng hoảng kinh tế – xã hội, một trong những hậu quả của nó là tác động xấu đến gia đình, làm cho gia đình biến đổi không thuận lợi.

Việt Nam là nước có nền kinh tế kém phát triển, với gần 70,4% [13] dân cư sống bằng nghề nông, lại chịu hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài. Vì vậy, cách nghĩ, cách làm của mọi người còn mang nặng kinh nghiệm chủ nghĩa. Song, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở khẳng định nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, vai trò kinh tế hộ gia đình, vai trò người phụ nữ trong gia đình có nhiều thay đổi tích cực.

Chính sách kinh tế thị trường, mở cửa liên doanh, liên kết với nước ngoài tạo ra khả năng cho kinh tế tăng trưởng và đời sống nhân dân được ổn định, thì vai trò của phụ nữ trong gia đình cũng được phát huy.

Đường lối đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã dẫn đến sự thay đổi căn bản đời sống xã hội. Nền kinh tế đất nước ổn định và tăng trưởng nhanh với mức GDP bình quân 5% giai đoạn 1996 - 2000, năm 2007 đạt 8,5%, hàng hóa, dịch vụ tăng nhanh, GDP / đầu người tăng từ dưới 200 USD năm 1990 lên 500 USD vào năm 2007. Tỷ lệ đói nghèo cũng giảm nhanh: từ 58% năm 1993 xuống 25% năm 2007. Trong lĩnh vực xã hội: Theo tính toán của Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) thì chỉ số phát triển con người HDI tăng từ 0,649 năm 1995 lên 0,688 năm 2003. Sự phát triển này làm cho Việt Nam từ vị trí xếp 122/174 nước năm 1995 lên 109/177 nước tham gia xếp hạng năm 2006, thuộc nhóm có thành tựu tốt nhất khu vực Đông Nam Á. Việt Nam đã có bước chuyển biến tích cực: trình độ dân trí, mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, các hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin đại chúng, công tác kế hoạch hóa gia đình và nhiều hoạt động xã hội khác có những mặt phát triển và tiến bộ. Trong gia đình vai trò người phụ nữ ngày càng tăng lên thể hiện trên những phương diện sau:

Một là, với việc khẳng định kinh tế hộ gia đình, số lượng phụ nữ là chủ hộ có xu hướng tăng, vai trò của họ trong kinh tế hộ được khẳng định.

Ở một số gia đình mà phụ nữ đóng vai trò chủ hộ đã đầu tư cho sản xuất mạnh dạn hơn, việc chọn hướng kinh doanh để đạt hiệu quả cao đúng đắn hơn và thực hiện nghĩa vụ thuế đối với đất nước rất nghiêm túc. Qua phân tích số liệu điều tra hộ gia đình, chương trình phát triển của Liên Hợp quốc khẳng định "Những hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ không thua kém về kinh tế so với gia đình do nam giới làm chủ hộ" [87, tr. 31]. Nhờ tiếp thu được những thành tựu khoa học, kỹ thuật và công nghệ, cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, vai trò của người phụ nữ trong gia đình nông dân cũng có những tiến bộ vượt bậc. Hiện nay, trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lao động nữ chiếm 53,4%, phụ nữ tham gia 90% công việc nghề nông. Qua điều tra các gia đình ở khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp,

chương trình phát triển của Liên Hợp quốc cho biết thêm 19% phụ nữ Việt Nam có quyền ra quyết định tối cao trong gia đình. [61, tr. 62]

Từ sự chủ động trong sản xuất và quản lý kinh tế hộ gia đình, đến việc tham gia ngày càng rộng rãi vào trong quá trình sản xuất kinh doanh ở địa phương và xã hội, tính năng động sáng tạo của phụ nữ có điều kiện thể hiện và phát huy vai trò phụ nữ trong gia đình có những tiến bộ đáng kể.

Theo điều tra xã hội học, có 97,7% số nông dân được hỏi cho rằng: do đổi mới cơ chế quản lý, mở rộng quyền sở hữu, quyền sản xuất kinh doanh đã khiến cho người lao động hăng hái trong công việc. [61, tr 63]

Hai là, vai trò người phụ nữ ngày càng được khẳng định và phát huy trong thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Ngày nay, việc tái sản xuất ra con người gắn liền với yêu cầu cấp bách giảm tỷ lệ sinh. Cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình đã được tuyên truyền sâu rộng trong cả nước và được đông đảo phụ nữ hưởng ứng.

Theo báo cáo của Ủy ban Dân số gia đình và trẻ em năm 2005, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai năm 2005 đạt ở mức cao: 76,8% đối với tất cả biện pháp tránh thai so với 64,9% năm 1994. Tỷ lệ phụ nữ chấp nhận các biện pháp tránh thai hiện đại tăng lên tới 65,7%. Năm 2005 tỷ lệ triệt sản ở nữ là 6% cao hơn so với 3,9% năm 1994. Theo kết quả của cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình ngày 1 - 4 - 2005, tổng tỷ suất có giảm từ 2,33 trong năm 1999 xuống còn 2,11 năm 2005. Nhìn chung, trên lĩnh vực kế hoạch hóa gia đình, phụ nữ vẫn là người đảm nhận chủ yếu.

Rõ ràng, trong những năm đổi mới đất nước, công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ được nhà nước quan tâm tốt hơn.

Ba là, phụ nữ có vai trò quan trọng trong công việc giáo dục thế hệ trẻ và chăm sóc người già. Ngày nay, phụ nữ đã nhận thức tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong việc chăm sóc con cái. Do đời sống gia đình được cải thiện, nhiều phụ nữ đã đầu tư cho con trong học tập, quan tâm, chăm lo đến việc học

tập, giáo dục đạo đức và chăm sóc sức khỏe cho con cái. Các chương trình quốc gia phòng bệnh cho trẻ em: phòng bại liệt, ho gà, uốn ván, viêm não Nhật Bản... được các bà mẹ tích cực hưởng ứng đạt kết quả tốt.

Tuy tỷ lệ suy dinh dưỡng trong trẻ em còn cao, nhưng tình hình sức khỏe của trẻ em Việt Nam có những chuyển biến tích cực cả về trọng lượng, chiều cao, trí lực.

Cùng với việc chăm sóc con cái, việc chăm sóc cha mẹ già trong gia đình cũng do phụ nữ đảm nhận là chủ yếu. Do được chăm sóc chu đáo nên phần lớn người già Việt Nam không phải sống cô đơn, tuổi thọ được nâng lên. Ngoài việc chăm sóc bố mẹ già, nhiều phụ nữ còn nêu tấm gương sáng về làm việc thiện đối với thân nhân liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và những người gặp khó khăn, hoạn nạn.

Bốn là, vai trò của người phụ nữ trong gia đình được phát huy đồng thời với việc phát huy vai trò của họ ở ngoài xã hội.

Vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội có quan hệ biện chúng. Trong gia đình, nếu người phụ nữ được bình đẳng, hạnh phúc, ấm no thì họ có điều kiện tham gia tích cực công việc xã hội. Ngược lại, phụ nữ tham gia công việc xã hội, được nâng cao trình độ, hình thành văn hóa ứng xử, họ sẽ chủ động trong việc xây dựng gia đình văn hóa mới.

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, với quan điểm đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, mọi tiềm năm trong mỗi cá nhân và cả cộng đồng dân tộc đã được khơi dậy. Bởi vậy, trên các lĩnh vực hoạt động xã hội như: khoa học, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao, phụ nữ đã phát huy cao độ khả năng của mình và có những đóng góp hết sức quan trọng.

Năm là, phụ nữ Việt Nam ngày càng có vị thế quan trọng trên trường quốc tế, tham gia nhiều hoạt động mang tính hợp tác cao, tham gia nhiều tổ chức quốc tế. Vì thế, Phụ nữ Việt Nam được bạn bè quốc tế đánh giá cao về những thành quả đã đạt được trong các phong trào đấu tranh chung vì một thế giới hòa bình và phát triển. Tháng 6 - 2001, đoàn đại biểu cấp cao của Ủy ban

Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đã bảo vệ thành công tốt đẹp bản báo cáo việc thực hiện Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt, đối xử đối với phụ nữ lần thứ hai, ba và bốn tại New York. Bản báo cáo được Liên Hợp quốc đánh giá cao, được bạn bè quốc tế hoan nghênh, ủng hộ, khẳng định phụ nữ Việt Nam đã và đang được Nhà nước Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi, môi trường pháp lý cao và có những bước tiến bộ đạt được đáng ghi nhận. Thành quả này góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng.

Việc mở rộng giao lưu với nước ngoài đã tạo cơ hội cho người phụ nữ nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ học vấn, kiến thức về sức khỏe sinh sản, vấn đề tình dục, nhu cầu làm đẹp cho bản thân...

Như vậy, sự nghiệp đổi mới đất nước đã tạo nên những tiền đề và những điều kiện để người phụ nữ phát huy vai trò trong gia đình và ngoài xã hội. Sự tăng trưởng kinh tế của đất nước, sự giàu có hơn của các gia đình trong những năm qua có phần đóng góp to lớn của phụ nữ và cũng chính là những điều kiện cho việc tạo ra bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

2.2. Thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở nước ta

Vấn đề giới hiện nay là một trong những vấn đề nóng bỏng, Liên Hợp quốc rất quan tâm tới vấn đề này, năm 1994 là "Năm quốc tế gia đình" đã kêu gọi toàn thể nhân loại hãy "Xây dựng nền dân chủ nhỏ nhất trong trái tim của xã hội". Điều kiện quan trọng hàng đầu của nền dân chủ nhỏ nhất này là đoạn tuyệt với trật tự quyền lực do tư duy trọng nam, khinh nữ, tạo lập và hình thành một cách vững chắc quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ trong đời sống gia đình.

Ở Việt Nam, từ rất sớm, Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm tới vấn đề tưởng chừng như thuộc phạm vi riêng tư của mỗi gia đình trong điều kiện kinh tế của đất nước vẫn còn nhiều khó khăn. Ngày 04/4/2001 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định 72/2001/QĐ-TTg chọn ngày 28/6 hàng năm là *"Ngày gia đình Việt Nam"*. Quyết định này nhằm mục đích kêu gọi tất cả

mọi người trong xã hội hãy quan tâm nhiều hơn nữa tới gia đình, củng cố đời sống gia đình về cả vật chất và cả tinh thần, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh. Việc thực hiện bình đẳng giới trong gia đình sẽ tạo điều kiện tốt cho bình đẳng giới nói chung trong xã hội và từ đó sẽ xây dựng được xã hội công bằng, bình đẳng, ấm no, hạnh phúc như mong muốn của tất cả mọi người. Như vậy, từ nhiều tế bào tốt thì sẽ có một cơ thể khỏe mạnh, do đó ngay trong bản thân mỗi gia đình hãy cố gắng tạo ra được sự bình đẳng giới để góp phần thực hiện được mục tiêu chung của toàn xã hội. Gia đình tốt trong đó vợ chồng con cái hạnh phúc, bình đẳng với nhau thì sẽ tạo điều kiện cho các thành viên phát triển tốt hơn, điều đó có ít nhiều ảnh hưởng tới những gia đình hàng xóm xung quanh và gia đình người thân như là tấm gương mẫu mực. Ngược lại, gia đình mà vợ chồng con cái đánh, chửi nhau, chồng lười lao động, còn vợ thì lao động quần quật suốt ngày, làm cho bản thân mỗi thành viên đều thấy nặng nề khi trở về nhà và tâm lý không thoải mái khi học hành, làm việc, do đó không phát huy được hết khả năng của mình.

Trong thời kỳ đổi mới với chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách khoán trong nông nghiệp, hệ thống pháp luật được ban hành và phổ biến rộng rãi đến người dân, quyền dân chủ của nhân dân được phát huy. Vì vậy, vai trò của phụ nữ được nâng lên đáng kể. Điều này tạo điều kiện để họ thực hiện tốt trách nhiệm của mình với gia đình. Thông qua việc thực hiện các chức năng của gia đình quyền bình đẳng của phụ nữ với nam được nâng lên đáng kể. Bình đẳng giới trong gia đình thực chất là bình đẳng trong việc thực hiện các chức năng của gia đình giữa vợ và chồng.

2.2.1. Bình đẳng kinh tế

2.2.1.1. Việc làm và thu nhập

Số liệu điều tra năm 2004 của tác giả Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh (tính chung cho người trả lời và vợ/chồng của họ) trong 12 tháng trước khi khảo sát cho biết có 62,6% phụ nữ và 68,0% nam giới có việc làm và có thu nhập thường xuyên, tương đối ổn định. Tỷ lệ nữ giới hoặc nam giới có việc làm, nhưng thu nhập không thường xuyên chiếm tỷ lệ tương đương, 26% và 26,1%. Nếu xét riêng những người đang tìm việc làm hay không thể làm việc, hoặc đã nghỉ hưu thì cũng không có sự chênh lệch nhiều giữa nữ và nam. Chỉ có một loại việc dường như còn mang nặng dấu ấn khuôn mẫu giới truyền thống – công việc nội trợ với tính cách như một nghề nghiệp – nữ giới chiếm tỷ lệ vượt trội so với nam giới. Có 61,2% phụ nữ khẳng định họ đang có việc làm và có thu nhập thường xuyên; 26,9% có việc làm, nhưng thu nhập không ổn định. Nói về vợ mình, 64,2% nam giới khẳng định người vợ có việc làm và thu nhập ổn định; 25,1% có việc làm và thu nhập không ổn định. Trong khi đó, có 69,2% nam giới nói rằng, họ có việc làm và thu nhập ổn định, 25,0% có việc làm và thu nhập không ổn định. Những phụ nữ khi nói tới chồng mình cũng cho rằng, 67,0% chồng họ có việc làm và thu nhập và 27,2% có thu nhập không ổn định. Về việc nội trợ, cả nam và nữ đều cho rằng có, 6,9 – 7,6% phụ nữ chỉ làm công việc nội trợ, chỉ có khoảng 0,2% nam giới đảm nhận các công việc này.

Tuy số liệu không chênh lệch nhiều, nhưng tỷ lệ nam giới có việc làm và thu nhập ổn định cao hơn nữ giới khoảng 6%; tỷ lệ phụ nữ thừa nhận có việc làm, thu nhập không ổn định tương đương nam giới. Qua đó có thể thấy cơ hội tìm kiếm và thực tế việc làm có thu nhập thường xuyên của nam vẫn cao hơn nữ. Bên cạnh đó, với tính cách như một nghề nghiệp, tỷ lệ phụ nữ thừa nhận công việc nội trợ là cao hơn hẳn so với nam giới.

Xét về học vấn, nhóm có học vấn cao hơn thì tỷ lệ có việc làm và thu nhập thường xuyên cao hơn. Chẳng hạn, 76,5% người vợ có học vấn trên cấp 3 và 68,7% có học vấn cấp 3 thuộc vào nhóm có việc làm và thu nhập thường

xuyên, trong khi tỷ lệ này ở những người có việc làm thu nhập không ổn định giảm theo chiều tăng của học vấn, cụ thể từ 43,8% ở nhóm mù chữ; xuống còn 9,1% ở nhóm học vấn trên cấp 3. Đối với người chồng, tình hình cũng tương tự khi chỉ có 52,2% số người trả lời có học vấn cấp 1 khẳng định có việc làm mang lại thu nhập thường xuyên, nhưng tỷ lệ này ở nhóm học vấn cấp 3 là 74,0% và nhóm trên cấp 3 là 84,3%.

Nếu xét theo tương quan về nhóm tuổi, số liệu cho thấy, những người nam ở độ tuổi 25 – 54, tỷ lệ có việc làm và thu nhập thường xuyên cao hơn ở các nhóm tuổi khác. Cụ thể tỷ lệ này là 71,2% ở nhóm 25 – 34 tuổi, 72,7% ở nhóm 45 – 54 tuổi và giảm xuống 54,2% ở nhóm tuổi trên 55 tuổi. Phụ nữ cũng cho rằng, người chồng ở khoảng tuổi 35 – 44 có việc làm và thu nhập ổn định nhất (71,9%) và thấp nhất là ở nhóm tuổi trên 55 (44,8%).

Đối với phụ nữ, tỷ lệ cao nhất ở nhóm 35 – 44 tuổi và nhóm 45 – 54 tuổi (63,9% và 63,6%). Nhóm tuổi trên 55 chỉ có 42,5% người có việc làm và thu nhập thường xuyên. Các nhóm tuổi còn lại không chênh lệch nhiều.

Xét theo thành thị, nông thôn, tỷ lệ phụ nữ nông thôn cho biết việc làm và thu nhập thường xuyên cao hơn phụ nữ đô thị (không hẳn thu nhập đã cao hơn, chỉ đo mức độ thường xuyên). Tỷ lệ phụ nữ đô thị làm nội trợ cao hơn phụ nữ nông thôn, cụ thể là 11,6% so với 4,6%. Nếu phân theo 3 khu vực là Bắc Bộ; Trung Bộ và Tây Nguyên, Nam Bộ, thì tỷ lệ phụ nữ vùng Nam Bộ làm nội trợ cao hơn (16%) so với Bắc Bộ (3,6%) và Trung Bộ (3,3%). Tuy nhiên, tỷ lệ này không có tương quan với độ tuổi của người trả lời, nghĩa là ở nhóm tuổi nào cũng có 6 – 8% chỉ làm nội trợ; nhưng lại có tương quan với trình độ học vấn của họ. Theo đó, chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm nữ mù chữ và có trình độ học vấn cấp 1 (8% và 11,4%). Với nhóm học vấn cấp 3 và trên cấp 3 vẫn có 5,4% và 5,1% số phụ nữ chỉ làm công việc nội trợ. Điều này cho thấy, có một tỷ lệ nhất định những phụ nữ có

học vấn cao, được đào tạo nghề, nhưng không tìm hoặc không muốn đi làm và tự nguyện hoặc miễn cưỡng làm công việc nội trợ.

Thông qua các cuộc khảo sát có thể thấy, nếu tính về loại việc làm theo mức độ thường xuyên của thu nhập, phân theo khu vực, số liệu điều tra cho thấy về người vợ, tỷ lệ có việc làm và thu nhập thường xuyên ở Bắc Bộ là cao nhất (77,6%) và giảm dần ở vùng Trung Bộ và Nam Bộ (59,5% và 46,8%). Đối với người chồng, tình hình cũng tương tự, nghĩa là tỷ lệ nam giới có việc làm và thu nhập thường xuyên giảm dần từ Bắc vào Nam (79,6%; 65,1% và 56,1%). Ngược lại, số người có việc làm nhưng thu nhập không thường xuyên (cả người vợ và người chồng) có tỷ lệ tăng dần từ Bắc vào Nam. [4, tr. 33-38]

2.2.1.2. Quản lý tài sản gia đình

Ở Việt Nam, chế độ bóc lột người đã bị xóa bỏ, ruộng đất và nhiều tư liệu sản xuất chủ yếu khác thuộc sở hữu công cộng... là cơ sở và điều kiện thuận lợi để thực hiện bình đẳng giới về các nguồn lực phát triển kinh tế. Tuy nhiên, theo quan niệm truyền thống, trong gia đình, tài sản (trong đó có tư liệu sản xuất), dù là riêng hay chung, dù của vợ hay chồng, nam hay nữ thì người đàn ông (người chồng), người chủ gia đình chủ yếu là nam giới, vẫn có quyền chi phối nhiều hơn. Ngay trong chế độ mới, các tài sản nay, khi phải cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu hay sử dụng (ví dụ: ruộng đất) thì cũng thường ghi tên người chồng, hoặc con trai. Đến nay, quy định quyền sở hữu về tài sản đã có những thay đổi cơ bản theo hướng bình đẳng giới rõ ràng hơn. [65, tr. 68].

Tuy nhiên, trong điều kiện của nền kinh tế nhiều thành phần, định kiến giới vẫn còn... thì bất bình đẳng nam nữ về kiểm soát nguồn lực và lợi ích kinh tế gia đình cũng như xã hội vẫn tồn tại ở những dạng nhất định khác nhau:

Thứ nhất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trong gia đình trước khi có Luật Đất đai sửa đổi năm 2004 chủ yếu chỉ ghi tên người chồng. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây không ngăn cấm quyền cùng tiếp cận và kiểm soát đất đai giữa vợ và chồng, thế nhưng trong thực tế, phần lớn người chồng có quyền quyết định hơn cả đối với sử dụng đất đai (kể cả hiện nay, khi Luật Đất đai sửa đổi đã quy định lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai mang tên cả hai người, thì phần lớn vẫn do nam giới đứng tên). Theo thống kê, 83% quyền sử dụng ruộng đất mang tên chồng, 11% mang tên vợ, 3% mang tên cả vợ lẫn chồng, 3% mang tên người độc thân. Trong một điều tra của Tổ chức Nông lương thế giới và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc cho biết, nhìn toàn bộ diện tích đất canh tác ở nước ta phân loại theo giới tính (nam, nữ) của người quản lý canh tác thì: "Trung bình, đất canh tác do phụ nữ quản lý chỉ bằng khoảng một nửa đất canh tác do nam giới quản lý". [86]

Thứ hai, có thể thấy khoảng cách giới trong gia đình ở việc sử dụng đất đai là rất điển hình và đối với các nguồn lực trong hoạt động kinh tế khác của gia đình cũng xảy ra tương tự như vậy. Điều này mang tính bức xúc, dư luận đang đòi hỏi phải giải quyết.

Nhiều ý kiến cho rằng, tất cả các tài sản nói chung và phương tiện sản xuất nói riêng, có giá trị lớn nhất định (ruộng đất, nhà cửa, xe mô tô, máy xay xát, tivi...) trong giấy chứng nhận, giấy đăng ký... đều đứng tên cả vợ và chồng mới hợp lý.

Thứ ba, đất đai và các tài sản lớn, phụ nữ trong gia đình không được tiếp cận và kiểm soát đã cản trở phụ nữ vay vốn (dùng để thế chấp), gây khó khăn trong ly hôn cũng như trong trường hợp góa bụa đòi quyền sử dụng đất của mình. Theo Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam [85] hiện nay, việc vay vốn chia theo nguồn vốn và giới tính người vay thì trong tổng số vốn vay: nữ 36,9% và nam 63,1%; tại Ngân hàng người nghèo: 32,2% và 67,4%; tại Quỹ xóa đói giảm nghèo: 50,2% và 49,8%; tại Chương trình tạo việc làm: 41,7% và 58,3%

Thứ tư, ở các ngành kinh tế phi nông nghiệp, việc kiểm soát các nguồn lực phát triển kinh tế cũng không ít vấn đề bất bình đẳng nam nữ trong gia đình, tuy khoảng cách giới không lớn như trong sản xuất nông nghiệp. Chẳng hạn như trong việc kinh doanh thì phần lớn người vợ đóng vai trò chính, làm việc bất kể ngày đêm, trong khi chồng chỉ phụ giúp thêm cho vợ. Ngoài những lúc đông khách thì người chồng được vợ "ưu tiên" cho về nghỉ sớm hơn.

Qua các số liệu trên cho thấy:

Có thể nói, trong những năm qua trên lĩnh vực kinh tế gia đình, phụ nữ có nhiều đóng góp đáng kể để phát triển kinh tế gia đình, nâng cao đời sống cho các thành viên và nâng cao vị thế của họ trong gia đình. Các số liệu trên còn cho thấy vai trò của phụ nữ trong hoạt động kinh tế và quản lý tài sản trong gia đình đã nâng lên đáng kể. Những tiến bộ mà phụ nữ đạt được trên

lĩnh vực kinh tế là thành tựu mà đường lối đổi mới mang lại cho đất nước nói chung, trong đó có phụ nữ.

Dù đạt được những thành tựu đáng kể trên nhưng trên lĩnh vực kinh tế của gia đình thì bất bình đẳng giới vẫn còn khá phổ biến: cơ hội kiếm việc làm và việc làm có thu nhập cao khó hơn đàn ông, thu nhập của phụ nữ đa số vẫn thấp hơn nam giới, vai trò quản lý kinh tế trong gia đình vẫn ở vị thế thấp hơn.

Nguyên nhân của tình trạng trên, trước hết là do lịch sử để lại từ khi xã hội phân chia giai cấp, vị thế của phụ nữ luôn thấp hơn nam giới. Phụ nữ luôn chịu thiệt thòi về quyền lợi, thua kém về kinh tế, bị áp bức, trình độ năng lực học vấn của phụ nữ thấp hơn nam giới. Điều kiện đào tạo và đào tạo lại của phụ nữ khó khăn hơn nam giới... Đó là những nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng giới về kinh tế trong gia đình.

2.2.2. Bình đẳng về phân công lao động

2.2.2.1. Về phân công lao động theo giới trong công việc gia đình

Trong gia đình, bước đầu đã có sự chia sẻ công việc nội trợ, chăm sóc con cái, thực hiện kế hoạch hóa gia đình giữa người vợ và người chồng. Tuy nhiên, phân công lao động theo giới luôn gắn với điều kiện kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Chính vì vậy, phân công lao động theo giới trong công việc gia đình ở nước ta vẫn còn nhiều bất cập và những khoảng cách khá xa.

Theo truyền thống, người phụ nữ phải làm công việc nội trợ, bếp núc, chăm sóc con cái, chăm sóc người già, giặt giũ, chăn nuôi; trong khi đó nam giới hầu như hoặc ít khi tham gia, bởi họ thường cho đó là việc của phụ nữ. Chẳng hạn, đi chợ mua thức ăn, tỷ lệ phụ nữ là 88,6%, nam là 5,5%, việc nấu cơm, tỷ lệ tương ứng là 79,9% và 3,3%, việc giặt giũ, tỷ lệ tương ứng là 77,3% và 2,8%. Đáng chú ý là ở những việc này, số người cho biết cả hai vợ

chồng làm ngang nhau là rất thấp, tương ứng là 1,7%; 4,3% và 6,4%. [4, tr. 145]

Qua số liệu khảo sát giữa thành thị và nông thôn cho thấy, phụ nữ vẫn là người làm chính ở tất cả các công việc nội trợ. Tuy nhiên, có hai khác biệt:

Thứ nhất, ở gia đình đô thị, người chồng tham gia với tư cách làm chính các công việc nội trợ nhiều hơn một chút gia đình nông thôn. Chẳng hạn, nấu cơm ở đô thị, tỷ lệ người chồng làm chính là 4,4%, ở nông thôn là 2,7%; dọn nhà, tỷ lệ tương ứng là 5,3% và 2,7%; giặt giũ là 4,9% với 1,7%.[4, tr. 146]

Thứ hai, ở gia đình đô thị, tỷ lệ của người khác tham gia với tư cách làm chính một số công việc là cao hơn so với nông thôn, chẳng hạn là rửa bát, ở đô thị, người khác chiếm 23,1%, còn ở nông thôn là 2,6%; giặt giũ, tỷ lệ tương ứng là 14,5% và 2,3%. Có thể sự xuất hiện của người giúp việc ở nhiều gia đình đô thị là yếu tố tạo nên sự khác biệt này. [4, tr. 146]

Qua khảo sát chúng ta thấy, quy mô trung bình của hộ gia đình là 4,6 người. Hộ gia đình càng đông thành viên thì tỷ lệ người vợ làm chính các công việc nội trợ giảm đi, ngoại trừ việc chăm sóc người ốm và con cái. Cụ thể, nấu cơm giảm từ 83,2% ở gia đình 2 người, xuống 66,7% ở gia đình trên 11 người. Sự tham gia của các thành viên khác, cụ thể là con cháu có thể là yếu tố chủ yếu dẫn đến sự khác biệt này. [4, tr. 149-150]

Kết quả phân tích theo 3 nhóm là hộ gia đình nông nghiệp, hộ gia đình có dịch vụ và hộ gia đình có hoạt động ngư nghiệp cho thấy có sự tương đồng: người vợ vẫn là người tham gia nhiều hơn người chồng trên tất cả các công việc. Tuy nhiên, so sánh giữa 3 nhóm hộ thì gánh nặng công việc nội trợ của phụ nữ ở hộ gia đình có hoạt động ngư nghiệp là lớn hơn cả. Chẳng hạn, việc đi chợ, tỷ lệ người vợ làm chính ở gia đình nông nghiệp là 85,7%, gia đình có hoạt động dịch vụ là 88,6%, gia đình ngư nghiệp là 97,9%. Việc giặt giũ, các tỷ lệ tương ứng là 82,6%, 78,5% và 87,5%.[4, tr. 150 - 151]

Ngược lại, với gánh nặng của người vợ thì sự tham gia của người chồng ở gia đình ngư nghiệp vào công việc nội trợ là thấp nhất, với tỷ lệ chồng làm

chính là 0% ở rất nhiều công việc như nấu ăn, giặt giũ, chăm sóc con cái. Điều này có thể do tập quán đàn ông đi đánh cá một thời gian dài về nhà là nghỉ; song, cũng có thể do các khuôn mẫu truyền thống chi phối, như coi việc nhà là việc vặt, là việc của đàn bà. Như vậy, mặc dù phân công công việc nội trợ giữa vợ và chồng vẫn đi theo mô hình chung thì đặc thù và tính chất "nghề nghiệp" của gia đình cũng có tác động nhất định đến mức độ tham gia của từng giới.

Sự phân biệt vai trò của đàn ông và đàn và trong công việc gia đình khiến người ta không nhận thấy rằng, phụ nữ cũng là trụ cột kinh tế trong gia đình và phụ nữ phải thực hiện vai trò kép: vừa tham gia lao động sản xuất, làm việc trong các ngành nghề không kém gì nam giới, đồng thời phải thực hiện sinh đẻ, nuôi dưỡng, nội trợ, nên ít có thời gian nghỉ ngơi, giải trí và cơ hội học tập nâng cao trình độ. Trên thực tế đã có nhiều chị em thành đạt trong sự nghiệp, nhưng lại thất bại trong gia đình, vì không đảm đương nổi vai trò "kép" ấy. V.I.Lênin đã từng nói: Mặc dù có mọi luật lệ giải phóng, nhưng phụ nữ vẫn còn là nô lệ trong gia đình, vì những công việc nội trợ linh tinh còn đè nặng lên lưng họ, làm cho họ nghẹt thở, mụ mẫm, nhọc nhằn, ràng buộc họ vào bếp núc, vào buồng con cái, lãng phí sức lực của họ vào một công việc cực kỳ kém năng suất, tủn mủn, làm cho họ nhọc nhằn, đần độn, bị gò bó. Lao động nội trợ gia đình thường được coi là lao động không được trả công, nên người phụ nữ rất thiệt thòi khi tính thu nhập thành tiền đóng góp cho gia đình.

Gần đây, ở khu vực thành thị, do kinh tế thị trường, do tính chất cơ động của công việc, nhiều gia đình đã thuê người giúp việc với mức lương thỏa thuận tùy theo công việc người ta mới thấy được khối lượng của công việc nhà và sự cần thiết phải chia sẻ công việc gia đình với người phụ nữ nếu chưa có điều kiện thuê người giúp việc.

Chúng ta có thể rút ra kết luận, nếu so sánh với những nghiên cứu về gia đình trong những năm 80 và thậm chí nếu đối chiếu với xã hội Việt Nam truyền thống, thì mô hình phân công lao động trong công việc nội trợ hầu như

không thay đổi. Lý do có nhiều, trong đó quan niệm truyền thống về vai trò giới có ý nghĩa chi phối không nhỏ.

Kết quả phân tích cho thấy, dù cấu trúc gia đình có khác nhau, như về quy mô gia đình, về độ dài hôn nhân, về loại hình sản xuất, kinh doanh... thì hiện nay công việc nội trợ vẫn chủ yếu do người vợ đảm nhiệm. Tuy nhiên, có sự khác biệt nhất định ở từng nhóm gia đình, cũng như ở từng công việc cụ thể; trong đó, gia đình ở đô thị có sự tham gia đáng kể hơn của người chồng trong công việc nội trợ. Sự tham gia của người chồng là thấp nhất ở gia đình ngư nghiệp. Những gia đình đông người và có thời gian chung sống dài hơn thì vai trò chính của người vợ trong công việc nội trợ giảm xuống, song không phải ở tất cả các công việc. Chăm sóc trẻ con, người già ở gia đình đông người và nấu ăn ở gia đình chung sống lâu năm là những việc mà vai trò của phụ nữ lại tăng lên.

Phân công công việc gia đình là một trong những lĩnh vực thể hiện bất bình đẳng nhất giữa nam và nữ. Vì thế, người phụ nữ dù có nhiều khả năng độc lập về kinh tế, về quyền ra quyết định thì họ vẫn có ít thời gian nghỉ ngơi, bởi vai trò truyền thống về giới vẫn chưa thay đổi nhiều. Do đảm nhận cả công việc sản xuất lẫn công việc gia đình, nên thời gian lao động của phụ nữ thường kéo dài hơn nam giới. Trong một ngày, bình quân nam giới lao động là 8giờ thì thời gian lao động của nữ có thể lên tới 10 – 12 giờ thậm chí ở miền núi có nơi là 16 giờ.

Chăm sóc, nuôi dưỡng con cái và chăm sóc người già, người ốm

Người ta vẫn quan niệm trách nhiệm của người mẹ là chăm sóc, nuôi dưỡng con cái để chúng phát triển toàn diện cả thể lực, trí tuệ và nhân cách, vì thế, mới có câu nói quen thuộc: "*Con hư tại mẹ*". Việc làm này bao gồm nhiều công việc liên quan chặt chẽ với nhau: chăm sóc con cái, tắm rửa vệ sinh, cho ăn, quan tâm tới việc học hành, đời sống tâm lý tình cảm của con, dạy chúng lối ứng xử hàng ngày,... Khối lượng thời gian người mẹ dành cho con rất lớn, chi phối suy nghĩ của họ tương đối cao. Khi con cái khỏe mạnh,

ngoan ngoãn, thành đạt... thì người mẹ rất vui vẻ, hạnh phúc, phấn chấn trong công việc. Khi con cái ốm đau, hư hỏng, dính đến các tệ nạn... thì người mẹ không còn nhiều tâm trí làm việc, lúc nào cũng buồn rười rượi. Bởi vì người phụ nữ Việt Nam luôn trong tâm trạng "*Cá chuối đắm đuối vì con*". Công việc dạy con ngày càng khó khăn đòi hỏi sự nỗ lực lớn của cha mẹ, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Họ vừa phải có kiến thức nuôi con khoa học để có sức khỏe tốt, có trình độ học vấn để có thể kèm con học hành, có nghệ thuật cuộc sống, để giúp con tháo gỡ những vướng mắc gặp phải, có sự kèm cặp sát sao để phát hiện ra sự sa ngã của con mà kịp thời uốn nắn trước khi quá muộn...

Ngoài nuôi dạy con cái, phụ nữ còn phải chăm sóc người già, người ốm. Trong gia đình, mỗi người có thể vừa là người chăm sóc, vừa là người được chăm sóc, song người ta vẫn cho rằng người phụ nữ làm công việc chăm sóc người già, người ốm sẽ phù hợp, khéo léo, mềm mỏng hơn nam giới, cho nên bao giờ người phụ nữ cũng đóng vai trò chính.

Trong số 3977 ý kiến trả lời câu hỏi: "Ai là người chăm sóc người bệnh?" thì có 33,6% ý kiến cho biết người vợ là người chăm sóc người bệnh, trong khi đó có 22,6% cho biết người chồng và 12,9% cho biết cả hai vợ chồng cùng chăm sóc người ốm trong lần gần đây nhất. [4, tr. 231]

Để thực hiện chức năng làm mẹ, người phụ nữ phải mất khoảng 10 năm cho các hoạt động sinh đẻ, nuôi dưỡng, chăm sóc thường là 2 đứa con. Vì vậy, quá trình đào tạo của họ bị gián đoạn, kéo dài. Bên cạnh đó, phụ nữ phải thực hiện phần lớn khối lượng công việc gia đình. Nếu nam giới chia sẻ và làm tốt các công việc gia đình, phụ nữ sẽ có nhiều điều kiện cho nghỉ ngơi, học tập nâng cao trình độ, thì sự khác biệt trên cũng sẽ giảm dần.

Như vậy, bất bình đẳng giới trong gia đình là một thách thức cản trở tiến trình phát triển. Bất bình đẳng về quyền hạn, nguồn lực và quyền ra quyết định thường gây bất lợi cho phụ nữ. Bất bình đẳng giới ở các nước chậm phát triển là một nguyên nhân tạo ra những khoảng cách giàu nghèo, nó để lại dấu

ấn lên cuộc sống và chất lượng cuộc sống của từng con người và sự trả giá của nó là đói nghèo, suy dinh dưỡng, bệnh tật và sự thiếu thốn trên nhiều lĩnh vực của cuộc sống con người. Khắc phục khoảng cách giới, nâng cao đời sống con người bắt đầu từ gia đình phải trở thành mục tiêu chiến lược để hướng tới sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia dân tộc.

2.2.2.2. Về phân công lao động trong sản xuất

Mỗi gia đình, tổ chức hoạt động tạo thu nhập theo các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào khả năng của mình và điều kiện ở địa phương. Việc sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình diễn ra chủ yếu ở các lĩnh vực trồng lúa và hoa màu, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, buôn bán nhỏ, dịch vụ... Dưới tác động của sự nghiệp chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong 20 năm trở lại đây, việc kết hợp nhiều hình thức lao động sản xuất để tạo thu nhập đã ngày càng trở nên phổ biến, đặc biệt là ở nông thôn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mô hình kinh tế của hộ gia đình ở nông thôn có xu hướng thu nhỏ hoạt động sản xuất thuần nông và mở rộng sản xuất hỗn hợp và phi nông nghiệp.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh ở hộ gia đình thường thu hút sự tham gia của hầu hết các thành viên. Tuy nhiên, sự tham gia này có thể không như nhau ở từng loại công việc cụ thể:

Về trồng trọt, ở các hộ gia đình nông nghiệp, phụ nữ và nam giới thường tham gia vào tất cả các khâu công việc trồng trọt. Tuy nhiên, phụ nữ làm nhiều hơn ở một số những công việc nhất định như gieo trồng và bán sản phẩm. Tỷ lệ người trả lời cho biết trong gia đình họ, vợ là người làm nhiều những công việc này chiếm tương ứng là 55,2% và 72,9%. Nam giới thường đảm nhiệm nhóm công việc khác như làm đất, phun thuốc sâu với tỷ lệ tương ứng là 69% và 77,2%. Những công việc cả nữ và nam đều tham gia và với sự khác biệt không lớn đó là bón phân, thu hoạch. [4, tr. 155]

Về chăn nuôi, có sự khác biệt rõ rệt về sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong việc chăm sóc các loại vật nuôi khác nhau. Phụ nữ là người chịu

trách nhiệm chính đối với chăn nuôi lợn và gia cầm, có tới 86,9% người trả lời cho biết trong gia đình họ, vợ là người làm nhiều công việc này, trong khi tỷ lệ này ở người chồng là 11,6%. Về chăn nuôi thủy, hải sản như tôm, cua, cá, ngược lại, phụ nữ tham gia thấp hơn nam giới. Tỷ lệ phụ nữ làm nhiều là 20,2%, còn nam giới làm nhiều là 44,2%. Tuy nhiên, đối với chăn nuôi gia súc và đại gia súc, như trâu, bò, dê thì sự khác biệt giữa nam và nữ là không lớn, tỷ lệ nữ làm nhiều là 36,4% và nam làm nhiều là 39,1%. [4, tr. 156]

Về hoạt động dịch vụ, mô hình phân công lao động theo giới thể hiện rất rõ rệt. Nam giới chủ yếu làm các dịch vụ đòi hỏi sức cơ bắp hoặc làm việc với máy móc, như cày bừa, chuyên chở. Tỷ lệ người trả lời cho biết chồng là người chủ yếu làm loại công việc này là 63,6%, còn vợ là 6,5%. Ngược lại, việc buôn bán và dịch vụ ăn uống lại chủ yếu do vợ đảm nhận với tỷ lệ là 81,6%, còn chồng tham gia ít hơn, 17,5%. Các công việc thuộc nhóm tiểu thủ công gồm thêu, đan, xây, mộc có sự tham gia của vợ là 19,7% (chủ yếu là thêu, đan), và chồng là 65,9% (chủ yếu là xây và mộc). Có nhiều lý do dẫn đến việc phụ nữ chiếm tỷ lệ gần tuyệt đối trong buôn bán, dịch vụ ở quy mô nhỏ. Bản thân người trong cuộc có cách giải thích riêng; tuy nhiên, cũng không nằm ngoài những điều mà xã hội trông chờ ở phụ nữ. [4, tr. 157]

Về hoạt động ngư nghiệp, khảo sát cho thấy những công việc liên quan đến đánh bắt thủy, hải sản chủ yếu do nam giới thực hiện, còn phụ nữ chủ yếu chế biến và bán sản phẩm. Cụ thể có 95,5% người trả lời cho biết nam giới là người làm chính các khâu đánh bắt, chỉ có 9,1% phụ nữ tham gia với tư cách là người làm chính. Ngược lại 100% người trả lời khẳng định phụ nữ đảm nhận chính khâu chế biến, cùng với sự tham gia của 50% nam giới. Kết quả này cũng phù hợp với một nghiên cứu về phân công lao động ở hộ gia đình ngư dân, theo đó nam giới làm chủ yếu các công việc đánh bắt, còn phụ nữ đảm nhiệm phần bán sản phẩm. [4, tr. 158]

Về hoạt động lâm nghiệp, phần lớn các công việc liên quan đến rừng do người đàn ông đảm nhiệm nhiều hơn, đặc biệt ở khâu làm đất và trồng

rừng, với tỷ lệ người chồng làm chủ yếu là 77,1% và 78,8%, còn tỷ lệ tương ứng ở người vợ là 20,9% và 20,5%. Riêng việc khai thác lâm sản phụ thì tỷ lệ nữ làm chủ yếu cao hơn là 36,4%; tuy nhiên, vẫn thấp hơn so với nam là 48,2%. [4, tr. 158]

Kết quả phân tích ở 5 loại hình sản xuất, kinh doanh trên đây cho thấy, người vợ và chồng tham gia vào hầu hết các khâu; song, có sự khác biệt rõ rệt về mức độ thực hiện ở từng loại hình công việc; trong đó, mỗi người, vợ, chồng đều làm chính ở những công việc khác nhau.

Theo điều tra vào năm 2005, phân chia thời gian trong ngày của nam – nữ ở 2 khu vực thành thị và nông thôn như sau:

Ở nông thôn:

Đàn ông:

- Số giờ làm việc được trả tiền công : 8,30 giờ
- Ăn uống nghỉ ngơi : 5,00 giờ
- Ngủ : 10,00 giờ

Đàn bà:

- Số giờ làm việc được trả tiền công : 8,45 giờ
- Ăn uống nghỉ ngơi : 1,25 giờ
- Ngủ : 8,00 giờ

Ở thành thị:

Đàn ông:

- Số giờ làm việc được trả tiền công : 8,36 giờ
- Ăn uống nghỉ ngơi : 6,48 giờ
- Ngủ : 7,19 giờ

Đàn bà:

- Số giờ làm việc được trả tiền công : 8,50 giờ
- Ăn uống nghỉ ngơi : 3,32 giờ
- Ngủ : 6,15 giờ

[62, tr. 56-57]

Những tỷ lệ trên cho thấy phụ nữ ở nông thôn cũng như ở thành thị phải lao động sản xuất nhiều hơn so với nam giới trong gia đình. Thời gian lao động kiếm tiền của người chồng ít hơn vợ, thời gian nghỉ ngơi nhiều và được ngủ nhiều hơn. Chính vì thế mà sức khỏe của người chồng có cơ hội phục hồi nhanh hơn vợ. Do đó một thực tế là người đàn ông khỏe và trẻ lâu hơn dù có thể chồng nhiều tuổi hơn vợ. Còn người phụ nữ vốn sức khỏe yếu hơn lại phải làm việc nhiều, nghỉ ngơi ít cho nên sức khỏe phục hồi kém, đặc biệt là sau các lần sinh con thì sức khỏe giảm đi rõ rệt, già đi nhanh chóng. Những người phụ nữ ở thành phố còn có điều kiện để chăm sóc sức khỏe, đi thư giãn, nghỉ ngơi, làm đẹp, nên tình trạng sức khỏe và nhan sắc sẽ được hồi phục phần nào; còn phụ nữ ở nông thôn do không có điều kiện, nên phải chấp nhận thực tế là mình ngày càng già và yếu đi.

Phân công lao động giữa vợ và chồng, giữa nam và nữ là hình thức biểu hiện rõ nhất về vị trí và vai trò của nam và nữ trong gia đình cũng như trong xã hội. Quá trình đổi mới tư duy kinh tế và chương trình hành động quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ của Đảng và Nhà nước đã giúp chúng ta nhận ra vai trò rất quan trọng của gia đình, kinh tế gia đình, của phụ nữ đối với sự nghiệp "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Cơ chế khoán sản phẩm đã làm cho gia đình trở thành một đơn vị sản xuất tự chủ. Mặt khác, do tính linh động về thời gian và địa điểm lao động đã thu hút được cả nam và nữ, người lớn, trẻ em vào các hoạt động kinh tế hộ gia đình. Dường như không có sự khác biệt nào về vai trò lao động của nam và nữ giới. Ở khu vực hành chính, sự nghiệp, nếu cả vợ và chồng cùng làm công ăn lương thì họ phải đảm nhận và tự chịu trách nhiệm với công việc được giao. Tuy nhiên, phải thấy rằng, khả năng cạnh tranh của lao động nữ trên thị trường lao động yếu hơn nam giới. Ở lĩnh vực nông thôn qua phỏng vấn nhiều phụ nữ cũng cho rằng, chẳng có gì để phân biệt cả, nam giới làm gì chúng tôi làm nấy, họ cầm cày chúng tôi cầm cuốc, cả nam và nữ đều phải làm, nhiều phụ nữ đã trở thành những người làm kinh tế giỏi, có người còn giỏi hơn cả nam giới...

Tuy không có sự khác biệt về vai trò của mỗi giới trong các hoạt động sản xuất, nhưng lại có sự khác nhau về tính chất lao động của mỗi giới. Do có sự khác nhau về cấu trúc sinh học, nam giới thường khỏe hơn nên thường đảm nhận những công việc nặng nhọc (cày, bừa, đào đất, phun thuốc sâu), nữ giới thường đảm nhận việc trồng cây, cấy, chăm sóc, làm cỏ, những khâu thu hoạch, bán sản phẩm và những công việc khác thường được cả gia đình, cả nam và nữ cùng làm. Như vậy, trong sản xuất nông nghiệp, phụ nữ làm nhiều loại công việc hơn nam giới, khi chưa cơ giới hóa đồng, ruộng, chậm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ở những vùng thuần nông nam giới đổ ra thị trấn, thành phố tìm việc làm thì phụ nữ sẽ vất vả hơn, vì họ phải làm tất cả. Có thể thấy, kinh tế thị trường một mặt, đem lại những tiến bộ đáng kể cho thu nhập của các gia đình; mặt khác, cũng làm tăng cường độ lao động của phụ nữ, làm ảnh hưởng lớn đối với sức khỏe của phụ nữ.

2.2.2.3. Việc ra quyết định trong gia đình

Quyền quyết định là một chỉ báo quan trọng về địa vị và quyền lực của vợ và chồng trong gia đình. Công việc của mỗi gia đình có nhiều và không phải mọi công việc đều quan trọng như nhau. Việc tìm hiểu mô hình ra quyết định ở đây chỉ tập trung vào những việc lớn của gia đình. Các gia đình thường có một số việc lớn như sau: mua đồ đạc đắt tiền, cách quan hệ trong gia đình và với họ hàng, hoạt động cộng đồng, việc học của con, số con, sử dụng biện pháp tránh thai, việc sản xuất kinh doanh.

Kết quả phân tích số liệu cho thấy, người vợ thường có quyền quyết định chính một số việc, người chồng thường quyết định một số việc khác và có những việc thì quyền quyết định của hai vợ chồng như nhau. Đáng chú ý là ở rất nhiều việc, phương án vợ chồng cùng bàn bạc, cùng quyết định được khá nhiều người lựa chọn, đó là phương án vợ chồng như nhau. Tuy nhiên, mức độ bàn bạc và cùng quyết định đó khác nhau ở những việc cụ thể; chẳng hạn, có 75,7% cho biết họ cùng quyết định số con; có 61,1% cùng quyết định học hành của con; 61,1% cùng quyết định các quan hệ gia đình, họ hàng. Đối với

việc mua đồ đạc đắt tiền, tỷ lệ cùng quyết định là 57,1%; còn việc sản xuất kinh doanh là 39,5%, thấp hơn so với các công việc khác. Một số công việc có tỷ lệ nhỏ người khác quyết định, ở đây chủ yếu là ông, bà ở các gia đình ba thế hệ. [4, tr. 162-163]

Ngoài việc hai vợ chồng cùng quyết định thì nhìn chung, người chồng có tiếng nói cao hơn người vợ trong hầu hết các việc cụ thể, trừ việc sử dụng biện pháp tránh thai và việc học hành của con. Chẳng hạn, việc mua sắm đồ dùng đắt tiền thì 9,1% cho biết người vợ có quyền quyết định nhiều hơn, trong khi tỷ lệ ở người chồng là 26,7%. Tỷ lệ tương ứng ở việc xử lý các quan hệ trong gia đình và họ hàng là 11,7% và 23,2%, việc sản xuất kinh doanh là 12,3% và 19,4%. Đối với việc sử dụng biện pháp tránh thai thì 39,6% cho biết người vợ quyết định nhiều hơn, tỷ lệ này ở người chồng là 9%.[4, tr. 163-164]. Kết quả này cho thấy bên cạnh những biểu hiện bình quyền thì trong việc ra quyết định cũng còn sự chi phối bởi quyền lực của mỗi người. Bình quyền thể hiện ở tỷ lệ hai vợ chồng cùng quyết định chiếm đa số ở hầu hết các việc chính trong gia đình. Quyền lực cao hơn của một người thể hiện ở tiếng nói của người chồng vẫn có tính quyết định ở một số việc như mua sắm, sản xuất kinh doanh, quan hệ họ hàng, còn người vợ có tiếng nói ở những việc như sử dụng biện pháp tránh thai, việc học của con hay số con.

Việc ra quyết định ở gia đình nông thôn và thành thị

Nếu xem xét tiếng nói của người vợ ở gia đình nông thôn và thành thị thì có sự khác biệt đáng kể. Ở thành thị, tỷ lệ người vợ "quyết định nhiều hơn" luôn luôn cao hơn ở nông thôn trên hầu hết các công việc khác nhau, trừ việc sử dụng biện pháp tránh thai là tương đương nhau.

Xem xét riêng tiếng nói của người chồng thì kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ các ông chồng ở nông thôn "quyết định nhiều hơn" các công việc gia đình là cao hơn ở đô thị, đặc biệt trong sản xuất kinh doanh, về quan hệ họ hàng và hoạt động cộng đồng. Mức độ chênh lệch về quyền quyết định giữa phụ nữ đô thị và nông thôn cao hơn giữa nam giới đô thị và nông thôn. Chẳng

hạn, việc sản xuất kinh doanh, có 17,6% người vợ ở gia đình thành thị, 8,9% ở gia đình nông thôn có quyền quyết định nhiều hơn, chênh lệch ở đây là 1,9 lần nghiêng về người vợ thành thị. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng của người chồng ở thành thị và nông thôn là 13,2% và 24,3%, chênh lệch 1,3 lần nghiêng về người chồng nông thôn. Như vậy, điều kiện của phụ nữ đô thị như học vấn, nghề nghiệp... cùng với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh ở thành thị đã có tác động rõ rệt đến quyền ra quyết định của phụ nữ trong gia đình.

Từ các số liệu trên cho thấy:

Trong gia đình Việt Nam, người phụ nữ thường phải lao động nhiều hơn nam giới, nhưng quyền quyết định các việc của gia đình thì không nhiều, tiếng nói không có trọng lượng nhiều. Điều này có thể do:

Thứ nhất, còn có sự lạc hậu trong nhận thức. Tư tưởng trọng nam khinh nữ còn nặng nề trong ý thức xã hội qua nhiều thế kỷ. Ngày nay, mặc dù chế độ xã hội cũ đã bị thủ tiêu, nhưng một số tư tưởng lạc hậu (trong đó có tư tưởng coi thường phụ nữ) vẫn còn tồn tại khá phổ biến trong xã hội, nhất là ở nông thôn, ăn sâu vào tiềm thức của người nam cũng nhu nữ. Định kiến giới đã trở thành lực cản cho việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay. Những công việc gì được coi là nhỏ mọn, tầm thường trong gia đình thì người phụ nữ phải cáng đáng bên cạnh hoạt động lao động để tạo ra thu nhập, còn đàn ông chỉ làm những việc lớn lao như: tậu trâu, cưới vợ, làm nhà... Thực chất những việc làm của phụ nữ rất mất thời gian, sức lực.

Thứ hai, việc hiện thực chính sách, pháp luật vì sự tiến bộ của phụ nữ còn nhiều bất cập. Các cấp, các ngành, các đoàn rhể chưa quan tâm đúng mức việc quán triệt quan điểm giới vào các chương trình phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương. Chưa thật sự đưa giới vào dòng chính, nhìn phụ nữ là đối tượng thiệt thòi, chứ chưa nhìn phụ nữ ở diện cần phải phát huy như một nguồn lực con người.

Thứ ba, ở những địa bàn, khu vực chậm phát triển về kinh tế, văn hóa, giáo dục, dịch vụ; đặc biệt là khu vực nông thôn chưa cho phép chúng ta cải

thiện và nâng cao đời sống về mọi mặt cho con người, nhất là phụ nữ. Khi kinh tế - xã hội còn chậm phát triển thì phụ nữ và trẻ em gái vẫn luôn là đối tượng chịu thiệt thòi, vẫn bị phân biệt đối xử trong gia đình và bị tụt hậu so với nam giới ở ngoài xã hội.

2.2.3. Bình đẳng về văn hóa, giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ

2.2.3.1. Việc giáo dục của cha mẹ đối với con trong gia đình

Dạy bảo, đưa con vào nề nếp là công việc không gắn trực tiếp với việc học tập của con, nhưng thường có mối liên hệ chặt chẽ và là tiền đề của việc học tập tốt. Số liệu khảo sát cho thấy người vợ thường thực hiện công việc này nhiều hơn người chồng; tuy nhiên, mức chênh lệch không cao, tỷ lệ cả hai vợ chồng cùng tham gia là khá cao, cụ thể là thành thị 50%, ở nông thôn là 60%. [4, tr. 186]. Có thể nhận thấy rằng, việc dạy bảo, đưa con vào nề nếp kỷ luật được các gia đình rất quan tâm và đã có sự chia sẻ trách nhiệm khá bình đẳng giữa người cha và người mẹ trong trách nhiệm này đối với con cái. Tuy nhiên tỷ lệ người mẹ làm công việc này cao hơn người cha, dù ở các mức sống, trình độ học vấn khác nhau cho thấy khoảng cách giới trong phân công lao động còn phải tiếp tục khắc phục.

Họp phụ huynh thể hiện sự quan tâm của cha mẹ đối với đời sống học tập của con cái. Đây là hình thức phổ biến nhất của mối liên hệ giữa nhà trường và gia đình. Xu hướng chung của các nhóm gia đình là người mẹ tham gia tích cực hơn: ở thành thị là 52,8% và 26,5%; ở nông thôn là 47,7% và 32,4%. [4, tr. 177]

Việc giúp và nhắc nhở con học ở nhà, đối với nhiều gia đình, dường như đã trở thành một thói quen, một nếp sinh hoạt có tính truyền thống. Ngày nay, thói quen này có thể đã được kết hợp với xu hướng vì thành tích trong giáo dục và học tập nói chung. Kết quả phân tích số liệu cho thấy đây là công việc được các gia đình rất quan tâm, cụ thể là tỷ lệ thực hiện đạt xấp xỉ 100%. Người mẹ vẫn làm việc này nhiều hơn người cha. Tuy nhiên, tỷ lệ người cha

và mẹ cùng thực hiện công việc này đã cao hơn nhiều so với công việc họp phụ huynh và sự chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn: 37,4% ở thành thị và 38,0% ở nông thôn. [4, tr. 181]

Như vậy, nhìn chung việc giáo dục con cái trong gia đình thì người mẹ vẫn chịu trách nhiệm nhiều hơn người cha, dù trình độ học vấn, nghề nghiệp, khu vực sống có khác nhau...

2.2.3.2. Việc học tập và nâng cao trình độ

Giáo dục và đào tạo được coi như là tiền đề, điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trực tiếp đóng góp cho quá trình tạo ra phúc lợi ngày càng lớn hơn. Trong đường lối phát triển nguồn nhân lực, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định "Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu", và luôn tạo ra những cơ hội, điều kiện để phụ nữ được bình đẳng với nam giới trong lĩnh vực giáo dục. Nhưng thực tế, người phụ nữ luôn chịu thiệt thòi hơn nam giới, đặc biệt ở vùng nông thôn.

Cho đến nay trên phạm vi quốc gia, vấn đề bình đẳng giới trong giáo dục đã có nhiều bước phát triển mới, góp phần quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, hội nhập và phát triển của đất nước. Theo số liệu của Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, hiện nay tỷ lệ phụ nữ biết chữ đạt gần 90%. Tỷ lệ học sinh nhập học bậc tiểu học gần như phổ cập; sự khác biệt về giới ở các bậc học phổ thông không ngừng được rút ngắn.

Những năm gần đây (từ 1999 - 2005), tỷ lệ đi học của học sinh từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông nhìn chung đều tăng, trong đó có tỷ lệ học sinh nữ: cấp tiểu học tương ứng là 47,3% nữ và 47,67% nam; cấp trung học cơ sở là 46,74% và 48,27%; cấp trung học phổ thông là 46,77% nữ và 48,85% nam. [81].Tỷ lệ học sinh nữ tương đối ổn định từ mức 47,5% (cấp tiểu học) tăng lên không đáng kể ở cấp trung học cơ sở và tăng lên khá rõ ở cấp trung học phổ thông (49,2%). [43, tr. 4-5].

Nhìn vào tỷ lệ trên, có thể thấy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đã có bước tiến bộ vượt bậc, khoảng cách giới rất nhỏ. Tuy nhiên, theo phân tích

của một số nhà nghiên cứu, để thấy rõ thực trạng giới trong lĩnh vực giáo dục thì không chỉ nhìn vào tỷ lệ các em nam, nữ ở các cấp học, mà còn phải tính đến số liệu quan trọng cho biết số lượng lớn trẻ em nam, nữ không tiếp tục đi học ở các cấp học cao.

Nhìn chung, trình độ về mọi mặt thì cả nam và nữ đều được nâng cao hơn so với trước đây, nhưng so sánh giữa họ thì khoảng cách vẫn còn; khoảng cách này bắt đầu từ khi trẻ cắp sách đến trường và lớn dần ở các bậc học cao hơn. Tỷ lệ trẻ em gái nghỉ học ở nông thôn nhiều hơn so với ở thành phố. Các em trai ở nông thôn có cơ hội học lên cao, tuy nhiều hơn các em gái nhưng cũng chênh lệch khá lớn so với thành thị.

Tham gia tập huấn nâng cao trình độ trong các gia đình

Việc tiếp cận các nguồn lực khoa học và kỹ thuật cho sản xuất ở trong các gia đình hiện nay phụ nữ còn có những bất cập. Khi bàn về vấn đề phát triển kinh tế hộ gia đình người ta thường quan tâm tới vai trò chủ hộ trong việc điều hành, tổ chức, sản xuất, phân phối sản phẩm. Từ đó, người ta đã đặt ra các quy trình: đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp thông tin, chuyển giao kỹ thuật cho hộ nông dân. Nhưng trong các hộ nông dân, đại đa số nam giới là chủ hộ nên chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn thường nhằm vào nam giới, điều này làm cho phụ nữ bị hạn chế hoặc bị loại trừ trong việc ra quyết định liên quan đến sản xuất, hoạt động kinh tế và đời sống của họ.

Trên thực tế, qua các đợt tập huấn của các tổ chức quốc tế và trong nước, phụ nữ nếu được tham dự các khóa học họ rất phấn khởi và tự tin, nhưng số chị em được tham dự còn rất ít và có ít phụ nữ giữ vai trò chủ hộ. Tuy nhiên, do trình độ văn hóa của phụ nữ còn thấp (nhiều chị em chỉ ở trình độ lớp 5, lớp 7) nên họ bị hạn chế trong việc tiếp thu khoa học, kỹ thuật. Mặt khác, phụ nữ ít có điều kiện giao tiếp, ít có điều kiện tiếp cận các nguồn thông tin nên chính họ sẽ gặp khó khăn trong việc nâng cao vị thế và tăng thu nhập cho gia đình. Trên thực tế, khả năng được tiếp cận các nguồn và lợi ích của sản xuất

(đất đai, vốn, khoa học, kỹ thuật...) của phụ nữ thường thấp hơn nam giới, cho nên trình độ năng lực và khả năng quyết định của phụ nữ kém hơn nam giới.

Nam giới tham gia với tỷ lệ cao hơn ở các lớp tập huấn về kỹ thuật nông lâm nghiệp, nghiệp vụ các ngành nghề khác và công tác đảng, đoàn thể. Ngược lại, phụ nữ tham gia với tỷ lệ cao hơn ở các lớp chăm sóc sức khỏe và dân số, kế hoạch hóa gia đình. Các lớp tập huấn kỹ thuật nông, lâm nghiệp, tỷ lệ nam tham gia là 31%, còn nữ là 23%; trong khi đó, các tỷ lệ tương ứng tham gia các lớp về dân số, kế hoạch hóa gia đình là 21% và 33,5%.

Như vậy, đã có sự khác biệt giữa nam và nữ về các nhóm nội dung đào tạo, các khóa tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ nói chung có đối tượng chính là nam, còn các khóa tập huấn về sức khỏe, dân số kế hoạch hóa gia đình thì đối tượng chính là nữ.

Qua phân tích thực tế, càng nhận thấy tình trạng bất hợp lý và bất bình đẳng giữa nam và nữ trong gia đình, vì phần lớn phụ nữ nước ta ở nông thôn và làm nông nghiệp trên 70%, thế nhưng khi chồng đi làm ăn xa hoặc đau yếu thì người vợ lại phải đảm nhận thay chồng mọi công việc đồng áng nặng nhọc, dù họ không được tiếp cận với các kiến thức khoa học mới. Nhiều phụ nữ nhờ tố chất thông minh, chịu thương chịu khó, học hỏi mọi người mà họ vẫn làm được các công việc đó một cách thuần thục. Họ cam chịu sự bất bình đẳng này, vì cho rằng mình là phụ nữ thì phải nhường mọi cơ hội tốt nhất cho chồng. Nhưng thực ra quan niệm này là không đúng, bởi vì nhiều khi chồng là người trí tuệ kém, nên nắm bắt không đúng tinh thần của buổi tập huấn trong khi đó vợ lại là người thông minh hơn, nên dễ dàng tiếp thu khoa học, kỹ thuật mới. Khi vận dụng vào việc canh tác thì người ta chỉ chú ý đến năng suất, chất lượng sản phẩm mà gia đình thu được, chứ không chú ý đến việc ai đã đi tập huấn. Vì thế các gia đình cần phải sáng suốt khi để vợ hoặc chồng tiếp thu với khoa học, kỹ thuật mới trước. Việc làm này chính là một khía cạnh để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình.

2.2.3.3. Hưởng thụ văn hóa

Sinh hoạt tinh thần là thứ không thể thiếu đối với mỗi người. Nó có một ý nghĩa vô cùng quan trọng giúp con người vơi đi những lo toan vất vả của đời sống, phấn chấn, hăng say trong lao động để cống hiến tốt hơn cho sự nghiệp phát triển gia đình và xã hội. Nhờ đường lối đổi mới của Đảng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên. Phương tiện nghe nhìn ngày càng hiện đại, phong phú giúp cho người lao động sau một ngày làm việc vất vả có thể thưởng thức những chương trình mình ưa thích ngay tại gia đình hoặc đến những nơi tổ chức chiếu phim, ca nhạc...

Trong các cuộc tìm hiểu về tỷ lệ nam, nữ nghe đài, đọc sách báo, vào mạng internet, xem ti vi ở mọi loại đối tượng, người ta đều thấy tỷ lệ nữ bao giờ cũng thấp hơn nam giới. Ở thành thị, nếu có 11,5% nam giới chưa bao giờ đọc báo, sách thì tỷ lệ này ở phụ nữ là 15%, chênh lệch không nhiều 3,5%. Tuy nhiên, ở nông thôn, khoảng cách này lớn hơn hẳn, tỷ lệ tương ứng nữ là 38,6% và nam là 51%, chênh lệch 12,4%. Như vậy, về việc đọc sách,,báo, khoảng cách giới ở nông thôn cao hơn thành thị 3,5 lần. Tương tự với việc xem tivi, nghe đài, nếu ở thành thị, tỷ lệ chưa bao giờ xem tivi, nghe đài ở phụ nữ và nam giới đều là 1,4% thì ở nông thôn vẫn có sự khác biệt. Tỷ lệ phụ nữ nông thôn chưa bao giờ xem tivi, nghe đài là 4,6% so với nam giới là 3,8%.[4, tr. 336-337]

Những phụ nữ ở thành thị, ngoài giờ đi làm cũng như chồng, thì về nhà đầu tắt mặt tối làm công việc gia đình, còn chồng có thể giúp đôi việc hoặc nằm xem tivi; tuy nhiên, số đàn ông tham gia công việc gia đình chưa nhiều. Mặc dù vậy, họ vẫn có ngày nghỉ cuối tuần hoặc có người giúp việc cho nên vẫn có thời gian giải trí. Những phụ nữ nông thôn thì làm đồng đến tối mịt, về nhà còn phải dọn dẹp, nấu cơm, tắm giặt, lo cho con cái... đến đêm khuya. Hầu hết họ đều không có thời gian giải trí vì công việc gia đình choán hết quỹ thời gian nghỉ ngơi sau một ngày lao động mệt nhọc, nên họ muốn ngủ sớm để đảm bảo sức khỏe cho ngày mai còn làm việc. Họ không có khái niệm nghỉ cuối tuần và quanh năm tất bật với việc sản xuất theo thời vụ. Nhiều gia đình

nông thôn không đủ điều kiện mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho việc giải trí. Vì vậy, cơ hội được hưởng thụ văn hóa càng khó khăn.

Quan hệ giữa các thành viên của gia đình dựa trên cơ sở tình cảm và trách nhiệm. Mọi người sẵn sàng hy sinh vì nhau. Người phụ nữ sẵn sàng hy sinh quyền lợi của mình vì chồng con, cho nên khó có thể đem nguyên tắc công bằng cứng nhắc làm căn cứ để bàn việc đối xử giữa các thành viên trong gia đình và so sánh thiệt hơn giữa họ. Sự thiệt thòi của phụ nữ đang bị quan hệ tình cảm che lấp, cho nên không thể đơn giản đem chuyện bình đẳng nam nữ ra tính toán với họ về cống hiến và hưởng thụ trong gia đình.

Ở đây chúng ta chỉ muốn cho thấy sự phân phối các phúc lợi trong gia đình hiện nay không đảm bảo sức khỏe cho phụ nữ, hạn chế việc phát huy năng lực cống hiến của họ cũng như ảnh hưởng không tốt đến việc sinh ra và nuôi dưỡng thế hệ trẻ. Việc đầu tư cho phụ nữ như vậy chưa đúng với quan điểm phát triển nguồn nhân lực của đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, bởi phụ nữ đóng góp không nhỏ cho sự phát triển, nhưng phần lớn trong số họ lại chưa hòa nhập được vào quá trình phát triển đó.

2.2.3.4. Việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ

Theo số liệu điều tra chuyên đề của Bộ Y tế, tuổi thọ bình quân của người dân Việt Nam năm 2005 là 71 tuổi, năm 2006 đạt 71,3 tuổi, 2007 đạt 71,5 tuổi. Các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người dân lao động nói chung và phụ nữ nói riêng đã được quan tâm hơn, tình hình sức khỏe nhân dân có nhiều cải thiện. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, tuổi thọ bình quân của người Việt Nam hiện nay đã vượt trên 72 tuổi; trong đó tuổi thọ của nữ giới cao hơn nam giới từ 4 đến 5 tuổi.

Việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và nam giới thường rất khác nhau. Nam giới sinh ra đã có thể chất tốt hơn, nên việc ốm đau ít xảy ra. Nữ giới thì sức khỏe yếu hơn, nên hay ốm và hơn nữa phụ nữ có thiên chức mang thai, sinh con nên rất cần được chăm sóc sức khỏe thường xuyên.

Trong những năm qua, tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai trên 3 lần đạt tỷ lệ khá cao: năm 2005 là 84,3%, năm 2006 là 84,5%, năm 2007 là 86,2%. Tỷ lệ bà mẹ khi sinh con được cán bộ y tế chăm sóc cũng không ngừng tăng lên: năm 2005 là 93,4%, năm 2006 là 92,92%, năm 2007 là 94,3%. Tỷ suất tử vong bà mẹ phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố như chăm sóc thai nghén, chăm sóc trước khi sinh, trong khi sinh và sau khi sinh. Các hoạt động về khám thai trên 3 lần cho phụ nữ có thai trước khi sinh và được cán bộ y tế hỗ trợ chăm sóc trước sinh, trong sinh và sau sinh cho phụ nữ có thai đã góp phần giảm dần tỷ suất chết của các bà mẹ có liên quan đến thai sản qua các năm: từ 85/100.000 ca năm 2004; xuống 80/100.000 ca năm 2005; xuống 75,1/100.000 ca năm 2006; còn 75/100.000 năm 2007.[12, tr.12]

Theo khảo sát của Trần Thị Vân Anh và Nguyễn Hữu Minh, số ngày nghỉ sau khi sinh của phụ nữ cả ở thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu từ 31 đến 120 ngày, ở thành thị là 49,8% và ở nông thôn là 43,1%. Tỷ lệ nghỉ sau khi sinh từ 120 ngày trở lên cũng tương đối cao, 14,4% ở thành thị và 12,8% ở nông thôn. Hiện tượng không nghỉ ngày nào sau khi sinh chỉ gặp ở nông thôn nhưng chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,7%). Tỷ lệ phụ nữ được nghỉ từ 1 đến 7 ngày sau khi sinh cũng thấp, chỉ có 0,2% ở thành thị và 3,4% ở nông thôn. Nghỉ sau sinh từ 8 đến 30 ngày chiếm một tỷ lệ tương đối cao ở nông thôn là 33,2%, trong khi đó tỷ lệ này ở thành thị là 8,9%.[4, tr. 237-238]

Công tác chăm sóc bà mẹ mang thai trong những năm qua đã được cải thiện đáng kể nhưng chưa đồng đều giữa các vùng. Tại các vùng núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ gặp nhiều khó khăn. Nhiều bà mẹ vẫn chịu thiệt thòi trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần thiết; hoạt động cung cấp dịch vụ làm mẹ an toàn ở một số địa phương chưa đảm bảo chất lượng; địa điểm và phương tiện cung cấp dịch vụ thiếu hoặc chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; cán bộ y tế còn hạn chế về năng lực và chưa coi trọng hoạt động tư vấn chăm sóc sức khỏe bà mẹ [80, tr.46], khả năng tiếp cận dịch vụ sức khỏe sinh sản của nhóm vị thành niên và thanh niên

còn hạn chế. Ngoài ra, các nhóm di dân từ nông thôn ra thành thị cũng gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ này.

Trong hoạt động sinh sản, nam giới là người tham gia vào quá trình thụ thai, nhưng sinh đẻ, nuôi con bằng chính dòng sữa mẹ là thiên chức của người phụ nữ. Do đó, nhiều nam giới nghĩ rằng việc áp dụng các biện pháp tránh thai cũng là của người phụ nữ hoặc để phụ nữ thực hiện sẽ tiện hơn. Thực tế phụ nữ đã vất vả trong việc mang thai, sinh con, khi thực hiện các biện pháp tránh thai như đặt vòng, nạo hút thai... sẽ ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe của họ, thậm chí còn nguy hiểm tới tính mạng. Tình trạng phụ nữ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt có xu hướng tăng. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe bà mẹ. Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nạo hút thai cao so với các nước trên thế giới, nguyên nhân chủ yếu là do sự hạn chế của các biện pháp tránh thai hiện có.

Bên cạnh đó, do tâm lý "*phải có con trai nối dõi tông đường*" mà nhiều phụ nữ bị chồng và gia đình chồng hoặc họ tự bắt mình phải sinh con trai. Điều này xảy ra ở các vùng nông thôn nhiều hơn thành thị. Việc sinh nở nhiều lần hoặc cũng làm ảnh hưởng tới sức khỏe của người phụ nữ.

Phụ nữ còn phải chịu thiệt thòi nhiều về các bệnh lây nhiễm theo đường tình dục. Nhiều phụ nữ nước ta trong độ tuổi sinh đẻ mắc bệnh phụ khoa. Đặc biệt các bệnh lây theo đường tình dục hay gặp là lậu, giang mai, viêm gan B, roi trùng, nấm... và nguy hiểm nhất là HIV/AIDS do chồng có quan hệ với gái mại dâm rồi truyền sang cho vợ. Những phụ nữ bị nhiễm HIV/AIDS thường bị phân biệt đối xử, bị sỉ nhục và là nạn nhân của các cuộc bạo lực. Trong gia đình có người nhiễm HIV/AIDS thì việc chăm sóc đều dồn lên vai người phụ nữ. Điều kiện chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS còn thiếu thốn, nên đây là thách thức lớn với người phụ nữ.

Qua những số liệu trên cho biết:

Có thể nhận thấy, trong những năm đổi mới, đời sống tinh thần của mỗi gia đình được nâng lên rõ rệt. Nhờ chương trình phủ sóng phát thành

và truyền hình của Nhà nước cho nên việc nghe đài, xem tivi là phổ biến ở hầu hết các gia đình từ thành thị, nông thôn tới miền núi. Đặc biệt ở thành thị, ngoài truyền hình thì việc đọc báo, truy cập internet cũng đã trở thành phổ biến trong các gia đình. Vì vậy, đời sống tinh thần của các thành viên của gia đình, trong đó có phụ nữ được nâng lên đáng kể. Những tri thức về gia đình như giáo dục con cái, chăm sóc sức khỏe, giữ gìn hạnh phúc gia đình được cả phụ nữ và nam giới tiếp thu góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho các thành viên.

2.2.4. Quan hệ tâm lý, tình cảm của vợ chồng trong gia đình

2.2.4.1. Quan hệ trong gia đình

Trong những năm đổi mới, những chính sách kinh tế - xã hội tích cực đã làm thay đổi đời sống gia đình: các gia đình kinh tế sung túc hơn, chất lượng cuộc sống của các gia đình được nâng lên. Quá trình mở cửa giao lưu với nước ngoài đã cho các thành viên có tri thức mới về gia đình như vấn đề tâm, sinh lý, sức khỏe sinh sản, các vấn đề về tâm lý lứa tuổi, cách chăm sóc nuôi dạy con cái... Đây là những tri thức cần thiết để nâng cao chất lượng cuộc sống cho các thành viên, và đó cũng là những tri thức cần thiết để xây dựng, vun đắp cho hạnh phúc gia đình, đặc biệt là xây dựng mối quan hệ giữa vợ và chồng: bình đẳng, dân chủ hơn (do bình đẳng về kinh tế và bình đẳng trong phân công lao động quyết định). Quan hệ giữa cha mẹ và con cái cũng bình đẳng, dân chủ hơn. Việc ban hành và phổ biến rộng rãi các bộ luật: Hôn nhân và gia đình sửa đổi, Luật Bình đẳng giới, Luật Đất đai, Luật Phòng chống bạo lực trong gia đình đã tạo cơ sở vững chắc để xây dựng và thực hiện quyền bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, nhất là quan hệ giữa vợ chồng ngày càng dân chủ, bình đẳng hơn.

Nếu như trước đây người vợ chỉ là người thực thi, thậm chí là nơi trút giận của chồng, thì giờ đây, một bộ phận do trình độ văn hóa, hiểu biết được nâng lên, nên sự chia sẻ, thấu hiểu, giúp đỡ lẫn nhau giữa vợ và chồng có nhiều tiến bộ. Vợ chồng đã tìm được tiếng nói chung trong quan điểm, lối

sống, đạo đức, tình cảm, công việc. Người vợ đã tìm thấy chỗ dựa tình cảm thực sự ở người chồng của mình. Người chồng cũng hiểu được ý nghĩa đích thực về *"một nửa"* của mình.

Tuy nhiên, trong thực tế điều đó vẫn chưa hoàn toàn phổ biến ở tất cả các gia đình. Có thể, ở thành thị xu hướng này cao hơn nhiều so với ở nông thôn. Cuộc sống vợ chồng là sự thích nghi, hòa hợp của hai lối sống, hai gia đình, đòi hỏi cả hai bên cần điều chỉnh, bổ sung cho nhau. Để có gia đình yên ấm, hạnh phúc, người vợ phải tìm cách điều chỉnh, thích nghi với lối sống của chồng và gia đình nhà chồng. Quan niệm xã hội từ xưa đến nay thường cho rằng, việc *"cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt"* trong mỗi gia đình chủ yếu do người phụ nữ, sự nóng giận của người chồng được xem như điều tất yếu, người vợ phải biết mà lựa, mà chiều. Có những gia đình, người chồng đã không chí thú làm ăn, còn rượu chè, cờ bạc, đánh chửi vợ con, nhưng dư luận không lên án mạnh mẽ để bản thân họ và người thân khuyên giải cho họ sửa đổi. Khi vợ chồng xảy ra điều bất hòa, đôi khi đe dọa ly hôn, hầu hết người vợ, gia đình vợ phải chủ động hòa giải, nếu không muốn dẫn tới kết quả xấu. Dư luận xã hội thường đứng về phía người đàn ông, dù nguyên nhân ảnh hưởng hạnh phúc gia đình là do họ gây nên.

Tình cảm thủy chung giữa vợ và chồng là một yếu tố rất thiêng liêng đối với mỗi người. Nhưng trong môi trường nông thôn, người vợ thường tin tưởng chồng mình hơn ở thành thị. Quan hệ tâm lý, tình cảm trong gia đình vốn được xem là yếu tố quan trọng nhất trong cuộc sống vợ chồng, song nó chỉ có thể được xây dựng, duy trì và phát triển trên cơ sở sự hiểu biết, cảm thông từ hai phía chồng và vợ. Tuy nhiên, hiện nay, độ bền vững trong gia đình suy giảm do tình trạng ly hôn ngày càng tăng. Ly hôn năm sau cao hơn năm trước. Tỷ lệ ly hôn cao do nhiều nguyên nhân như sự suy thoái đạo đức, lối sống trong gia đình, do ngoại tình, cờ bạc, thua lỗ trong làm ăn, do bạo lực gia đình... Nhưng tỷ lệ ly hôn cao cũng nói lên một thực tế là trình độ năng lực của phụ nữ ngày càng được nâng lên, vị thế của họ trong gia đình và xã

hội ngày càng được khẳng định, họ không còn phụ thuộc vào chồng. Vì vậy, nếu chịu nhiều thiệt thòi, bị đánh đập, hành hạ, phụ nữ đã chủ động xin ly hôn để giải phóng mình và tìm cơ hội xây dựng gia đình hạnh phúc mới.

2.2.4.2. Vấn đề bạo lực gia đình

Bạo lực gia đình đối với phụ nữ.

Mâu thuẫn, xung đột trong cuộc sống vợ chồng là một điều tất yếu xảy ra, vì đây là hai con người khác nhau nên nhiều lúc không đồng nhất quan điểm. Tuy nhiên, gia đình muốn tồn tại, phát triển bền vững phải là một thực thể hài hòa, biết chấp nhận và giải quyết mẫu thuẫn, xung đột hợp lý, tránh đẩy tới bạo lực

Bạo lực trong gia đình có thể là bạo lực xảy ra trong các mối quan hệ giữa cha mẹ đối với con cái, anh chị đối với em, chồng đối với vợ hoặc vợ với chồng. Trong phạm vi đề tài này chúng tôi chủ yếu đề cập tới bạo lực của người chồng đối với vợ.

Khái niệm *Bạo lực gia đình* thường đi liền với *Bạo lực chống lại phụ nữ* và *Bạo lực trên cơ sở giới*. Theo định nghĩa của Liên Hợp quốc trong Tuyên bố về Loại trừ Bạo lực chống lại phụ nữ, Nghị quyết Đại hội đồng (1993), Bạo lực chống lại phụ nữ là "Bất cứ hành động bạo lực nào liên quan đến giới mà dẫn đến, hoặc có thể dẫn đến, tổn hại hoặc làm đau đớn về mặt thân thể, tình dục hay tâm lý đối với phụ nữ, bao gồm cả việc đe dọa sẽ thực hiện những hành động đó, ép buộc hoặc tùy tiện tước đoạt quyền tự do, xảy ra ở nơi công cộng hoặc trong đời sống riêng tư".

Bạo lực của chồng đối với vợ là một bộ phận của bạo lực chống phụ nữ trong đời sống riêng tư. Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy, hiện nay vấn đề bạo lực trong gia đình còn tồn tại phổ biến, mức độ trầm trọng đặc biệt ở các nước đang phát triển, các vùng nông thôn.

Theo chúng tôi bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ được hiểu là: *Bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ chỉ toàn bộ thái độ, hành vi ngược đãi phụ nữ về mặt thể chất và tinh thần trong nội bộ gia đình*. Tính chất và mức độ

của hành vi bạo lực có thể khác nhau, có những hành vi hữu hình như đánh đập, hành hạ..., trực tiếp chà đạp nhân phẩm người phụ nữ; có những hành vi vô hình như thái độ thờ ơ, lạnh nhạt..., nhưng tất cả đều làm tổn hại tới thể chất và tinh thần của người phụ nữ.

Bạo lực gia đình là một hiện tượng xã hội xảy ra ở hầu hết mọi nơi. Nếu xét riêng bạo lực gia đình thì không có nước nào trên thế giới mà phụ nữ không phải chịu đựng những mối nguy hiểm từ những hành vi bạo lực. Bạo lực gia đình gây ra những hậu quả nghiêm trọng về sức khỏe và tinh thần đối với người phụ nữ, phá vỡ hạnh phúc gia đình, làm xói mòn những giá trị văn hóa, những chuẩn mực của gia đình Việt Nam và gây ra di chứng bất bình đẳng giới cho thế hệ kế tiếp.

Luật phòng chống bạo lực gia đình được *"thai nghén"* cách đây mấy năm và chính thức thông qua trong Kỳ họp thứ X, quốc hội khóa XI và có hiệu lực ngày 1/7/2008. Theo đó, bạo lực gia đình không chỉ là hành hạ, đánh đập, mà còn cả việc gây áp lực tinh thần, làm tổn thương tâm lý cho người khác. Hành vi này bao gồm: lăng mạ, cố ý xúc phạm danh dự, nhân phẩm, cưỡng ép quan hệ tình dục hay cố tình cô lập, xua đuổi, ngăn cản không cho thực hiện các quyền trong quan hệ với những người thân trong gia đình... Cưỡng ép hôn nhân, ly hôn, kiểm soát thu nhập các thành viên trong gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính... Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội đã nêu lên một loạt các con số vô cùng đau thương về vấn đề tưởng như là chuyện "riêng" của mỗi gia đình.

Theo cách hiểu thông thường thì do đời sống ở đô thị phát triển hơn nên mức độ xảy ra các hành vi bạo lực đối với vợ sẽ ít hơn ở nông thôn. Tuy nhiên, so sánh các hành vi bạo lực trong gia đình ở thành thị và nông thôn trong cuộc khảo sát này cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa hai khu vực về tỷ lệ người chồng có hành vi bạo lực đối với vợ. Tỷ lệ người vợ sống ở khu vực thành thị bị chửi cao hơn chút ít so với người vợ sống ở nông thôn là

23,25 và 21,2%. Tuy nhiên, tỷ lệ người vợ ở nông thôn bị đánh lại cao hơn so với nhóm người vợ ở thành thị là 5,4% và 4,9%.[4, tr. 313]

Ở những gia đình kinh tế khá, tỷ lệ phụ nữ bị chửi, đánh thấp hơn gia đình nghèo. Phụ nữ ở gia đình có kinh tế khá có tỷ lệ bị chửi là 17% so với 30,7% ở gia đình nghèo, thấp gần 2 lần. Tỷ lệ phụ nữ bị đánh ở gia đình kinh tế khá là 3,3% so với 13,1% ở gia đình nghèo, thấp hơn 4 lần.[5, tr. 314]

Xét theo trình độ học vấn, hành vi bị chửi, từ 37,1% phụ nữ mù chữ, 30,2% phụ nữ từ lớp 1-5, tỷ lệ này giảm xuống còn 22,4% ở nhóm học vấn lớp 6-9 và còn 17,4% ở nhóm lớp 10-12. Đến nhóm học vấn cao đẳng, đại họ,c tỷ lệ này chỉ còn 9,6%. Tình hình này cũng tương tực với nhóm hành vi bị đánh.[4, tr. 315]

Xét theo nghề nghiệp của người vợ, nhìn chung tỷ lệ phụ nữ bị chửi, đánh ở nhóm cán bộ nhà nước, quân đội, chuyên môn kỹ thuật là thấp hơn từ 1,5 lần đến hơn 3 lần so với các nhóm nghề nghiệp khác.[4, tr. 316]

Có sự khác biệt đáng kể về mức độ bị bạo lực giữa hai nhóm phụ nữ có chồng uống rượu say và không uống rượu say. Tỷ lệ những phụ nữ có chồng uống rượu say bị chửi và đánh cao hơn đáng kể so với nhóm phụ nữ còn lại. Cụ thể, tỷ lệ những phụ nữ có chồng uống rượu say bị chửi là 33,5% và bị đánh là 8,7% trong khi ở nhóm có chồng không uống say các tỷ lệ tương ứng 14% và 2,8%. Như vậy, tỷ lệ phụ nữ có chồng uống rượu say bị chửi cao gấp 2,3 lần, bị đánh cao gấp 3,1 lần so với phụ nữ có chồng không say rượu. [4, tr. 317]

Theo báo cáo của Bộ Công an, trên phạm vi toàn quốc cứ khoảng từ 2 đến 3 ngày có một người phụ nữ bị giết liên quan đến bạo lực gia đình. Trong năm 2005 có 14% số vụ giết người liên quan tới bạo lực gia đình. Ba tháng đầu năm 2006 tỷ lệ này là 30,5%. Báo cáo của một Sở Y tế vùng đồng bằng sông Cửu Long cho biết năm 2005 có 1.319 bệnh nhân, trong đó có 1.011 người tự tử (30 người chết) vì bạo lực gia đình. Còn theo báo cáo của Tòa án nhân dân Tối cao thì từ ngày 1 - 1 - 2000 đến 31 – 12 – 2005, các Tòa án địa

phương trong cả nước đã thụ lý và giải quyết sơ thẩm 186.954 vụ ly hôn do bạo lực gia đình. Bạo lực gia đình chiếm 53,1% trong các nguyên nhân dẫn đến ly hôn. Riêng năm 2005 có tới 39.730 vụ ly hôn vì bạo lực gia đình trong tổng số 65.929 vụ ly hôn, chiếm 60,3%. 62, tr. 60]. Theo thống kê ở một số địa phương, nạn bạo lực gia đình diễn ra trầm trọng buộc chính quyền và luật pháp phải xử lý. Phần lớn các vụ bạo lực gia đình là hành vi thô bạo của người chồng đối với vợ, người lớn đối với trẻ em. Nhiều phụ nữ bị hành hạ về thể chất và tinh thần nhưng vẫn cắn răng chịu đựng mong cho gia đình yên ấm, con cái có cha mẹ nhưng nhiều khi phụ nữ đã mất đi cả tính mạng của mình.

Gần đây chúng ta còn thấy hiện tượng bạo lực tình dục trong gia đình ngày càng nhiều hơn và diễn ra như một thực trạng báo động. Vai trò và tâm thế thụ động trong quan hệ tình dục có thể dẫn đến tình huống là buộc phải chấp nhận hoặc bị ép trong quan hệ vợ chồng. Bị ép trong bất kỳ mối quan hệ nào cũng là biểu hiện của thiếu cân bằng trong tương quan quyền lực, giữa một bên có sức khỏe hoặc điều kiện vật chất, hoặc quyền lực... với một bên thiếu hoặc ít hơn tất cả các yếu tố đó. Chuẩn mực đạo đức truyền thống coi phụ nữ phải phục tùng chồng, thậm chí cả trong quan hệ tình dục. Chính vì vậy, một số nam giới cho rằng, họ có quyền tuyệt đối với vợ, yêu cầu người vợ phải chiều theo ý mình mà không quan tâm đến tâm trạng vợ.

Dù lý do là gì đi nữa thì có một thực tế phản ánh là ở không ít gia đình người chồng còn thiếu quan tâm, tôn trọng tình cảm và nhu cầu tình dục của vợ mình. Nhiều người phụ nữ đã không chịu nổi tình trạng này nên đã tìm tới các trung tâm tư vấn để tìm ra cách giải quyết cho mình. Đã có nhiều bài báo và chương trình trên truyền hình nói về vấn đề bạo lực tình dục trong gia đình nhằm giúp những người phụ nữ hiểu được nỗi đau mà mình đang phải gánh chịu và tìm ra lối thoát cho bản thân.

Trong những năm gần dây, nhiều dự án phát triển bình đẳng giới mang tính can thiệp đã được thực hiện và đạt hiệu quả tốt. Các dự án về phòng

chống buôn bán phụ nữ và trẻ em, dự án phòng chống bạo lực gia đình đã trực tiếp tác động vào việc lập chính sách quốc gia và các địa phương.

Bạo lực trong gia đình do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, cả nam và nữ đều cho rằng, bạo lực là điều khó tránh khỏi trong đời sống gia đình, vì đây là hai con người và được sinh ra trong hai môi trường gia đình khác nhau nên có những bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bạo lực không chỉ làm tổn hại, thậm chí dẫn tới tan vỡ gia đình. Nhiều người ngộ nhận hoặc lẫn lộn bạo lực gia đình với cuộc sống riêng tư, họ cho rằng vợ chồng có thể cãi cọ, đánh nhau, người ngoài không có quyền can thiệp vì đó là cuộc sống riêng tư. Tuy nhiên, họ không hiểu rằng, quyền có cuộc sống riêng tư không bao gồm trong đó quyền *lạm dụng* các thành viên khác.

Thứ hai, bạo lực gia đình diễn ra ở mọi tầng lớp xã hội dưới các hình thức khác nhau, các nghiên cứu chỉ rõ, bạo lực gia đình thường trầm trọng hơn ở những gia đình đang có khó khăn kinh tế, hay nói cách khác là đói nghèo làm gia tăng bạo lực. Tỷ lệ bạo lực về thân thể ở các hộ gia đình nông thôn cao hơn cũng được cho là chủ yếu do nghèo khổ. Họ làm việc từ 12 đến 14 giờ mỗi ngày, những lúc nông nhàn vẫn lo kiếm việc làm để đảm bảo đời sống kinh tế gia đình. Để kiếm sống họ luôn mệt mỏi về thể xác, căng thẳng về thần kinh, rất dễ có những hành vi sai trái. Trong các gia đình này, các mâu thuẫn, bất hòa rất dễ bị đẩy tới xung đột và bạo lực.

Do trình độ học vấn thấp cho nên bạo lực gia đình rất dễ xảy ra. Điều này cũng dễ hiểu vì cùng một sự việc, nếu người có trình độ nhận thức cao, vấn đề có thể giải quyết nhẹ nhàng thông qua trao đổi, thương lượng giữa vợ và chồng. Nhưng ở các cặp vợ chồng có nhận thức thấp dễ bị đẩy tới xung đột và bạo lực với một ranh giới rất mỏng manh. Một số nguyên nhân khác được đề cập như hệ quả của hai nguyên nhân trên; do say rượu, cờ bạc, nợ nần; do vợ chồng thiếu hiểu biết tâm, sinh lý của nhau; do ngoại tình; do mâu thuẫn giữa con dâu với mẹ chồng, anh em chồng; do vợ hoặc

chồng đã không làm tròn trách nhiệm của mình với gia đình; do ngăn cấm áp dụng các biện pháp tránh thai...

Tuy nhiên cũng có thể thấy rằng, trong những gia đình kinh tế khá giả, trình độ học vấn cao vẫn tồn tại bạo lực. Điều này cho thấy nguyên nhân về kinh tế và trình độ học vấn không phải là tất cả, nhưng đó là nguyên nhân trực tiếp của bạo lực gia đình.

Thứ ba, bản thân người phụ nữ chưa nhận thức được quyền của mình. Trên thực tế, nhiều chị em nhất, là phụ nữ khu vực nông thôn còn tự ti, cam chịu, không dám khẳng định mình trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Họ có tâm lý cam chịu và chấp nhận số phận mà không dám đứng lên đấu tranh, phản kháng vì sợ xấu hổ với mọi người, gia đình tan nát, các con mặc cảm với bạn bè.

Có thể thấy rất nhiều nguyên nhân dẫn tới bạo lực trong gia đình đối với phụ nữ, nhưng nguyên nhân sâu xa chính là sự bất bình đẳng về giới. Đó là những định kiến nằm ngay trong truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, chuẩn mực đạo đức đã tồn tại rất lâu trong xã hội Việt Nam.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Từ các phân tích về thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam hiện nay, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, công cuộc đổi mới đã tác động sâu sắc, toàn diện tới đời sống xã hội, đã đem lại những tiến bộ đáng kể trong quan hệ về giới trong gia đình ở Việt Nam. Trong gia đình, nam và nữ đều là các chủ thể kinh tế tương đối độc lập, các đóng góp cho kinh tế gia đình giữa họ được xem là tương đương. Phân công lao động giữa nam và nữ không còn quá cứng nhắc, nhiều nam giới đã chia sẻ công việc nhà với vợ

Sự bình đẳng tương đối trong gia đình còn thể hiện qua quá trình cùng tham gia bàn bạc, quyết định của vợ và chồng trên mọi lĩnh vực của cuộc

sống gia đình. Tuy quyết định cuối cùng còn nghiêng về phía người chồng, nhưng nhiều người chồng luôn mong muốn vợ có trình độ tương đương để cùng bàn bạc, quyết định, đây sẽ là một trong các yếu tố thúc đẩy nhanh chóng quá trình dân chủ, bình đẳng trong gia đình.

Thứ hai, tuy đã đạt được những tiến bộ đáng kể nhưng bất bình đẳng về giới vẫn tồn tại phổ biến trong gia đình ở Việt Nam. Trong mỗi gia đình, phụ nữ chưa có các cơ hội và điều kiện phát triển như nam giới, sự phân biệt đối xử với phụ nữ làm cho họ còn phải đối mặt với một loạt vấn đề: kém cơ hội, điều kiện để nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, tay nghề; kém cơ hội, điều kiện chăm sóc tốt sức khỏe; còn yếu thế trong vấn đề tìm việc làm có thu nhập cao; vị thế còn thấp kém trong tham gia lãnh đạo, quản lý gia đình và cộng đồng; còn là nạn nhân của bạo lực trong gia đình, cũng như các tệ nạn xã hội trong nông thôn. Do vậy, khoảng cách phát triển giữa nam và nữ trong gia đình vẫn còn rất lớn.

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến giải phóng phụ nữ, thực hiện nam - nữ bình đẳng thông qua hệ thống chính sách, pháp luật vì sự tiến bộ phụ nữ. Song, việc biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước thành hiện thực cuộc sống còn nhiều bất cập. Một trong những nguyên nhân là lãnh đạo các cấp, các ngành, các đoàn thể chưa quan tâm đúng mức tới việc quán triệt quan điểm giới vào các chương trình phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương.

Với việc phân tích thực trạng vấn đề bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam nhằm rút ra những thành tựu và những hạn chế, đặc biệt là chỉ ra nguyên nhân của chúng sẽ là căn cứ quan trọng để xây dựng các phương hướng và giải pháp thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam.

CHƯƠNG 3
NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM.

3.1. MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG CƠ BẢN

Thực hiện bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong gia đình nói riêng là mục tiêu quốc gia mang tính chiến lược, là nội dung cơ bản của chương trình quốc gia "Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam".

Để thực hiện bình đẳng giới cần gắn nội dung này với những chương trình phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng xây dựng và phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước ta, bởi lẽ chính đường lối phát triển kinh tế - xã hội tạo điều kiện và cơ hội để thực hiện bình đẳng giới:

"Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" được Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, năm 1991 thông qua đã chỉ rõ: "Đối với phụ nữ, cần làm cho đường lối vận động phụ nữ của Đảng ta được thấu suốt trong hệ thống chuyên chính vô sản, được cụ thể hóa bằng chính sách, pháp luật, tạo thêm việc làm, đào tạo bồi dưỡng cán bộ,

chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em... Tạo điều kiện cho phụ nữ kết hợp được nghĩa vụ công dân với chức năng làm mẹ, xây dựng gia đình hạnh phúc".

Đến Đại hội lần thứ VIII, Đảng ta cũng xác định: "Đối với phụ nữ, xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, đặc biệt coi trọng đào tạo nghề, giúp đỡ chị em làm việc, phát triển kinh tế gia đình, cải thiện đời sống, bảo vệ sức khỏe của người phụ nữ và trẻ em. Quan tâm phát triển Đảng và đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nữ, tăng tỷ lệ cán bộ nữ trong cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các cấp ngành".

Đại hội lần thứ X, Đảng ta một lần nữa nhấn mạnh: "Nâng cao trình độ mọi mặt về đời sống vật chất và tinh thần thực hiện bình đẳng giới. Tạo điều kiện để phụ nữ thực hiện tốt vai trò người công dân, người vợ, người mẹ, người thầy đầu tiên của con người. Bồi dưỡng, đào tạo để phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động xã hội, các cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp. Chăm lo bảo vệ sức khỏe của bà mẹ và trẻ em. Bổ sung và hoàn chỉnh các chính sách về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, thai sản, chế độ đối với lao động nữ. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các hành động bạo lực, xâm hại và xúc phạm nhân phẩm phụ nữ".

Dự thảo các văn kiện trình đại hội XI của Đảng chỉ rõ nhiệm vụ của Đảng đối với công tác phụ nữ và thực hiện bình đẳng nam nữ là: "Nâng cao trình độ mọi mặt và đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ, vai trò của phụ nữ trong việc xây dựng gia đình và nuôi dạy con".

Từ đường lối của Đảng về công tác phụ nữ và thực hiện bình đẳng giới, Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cụ thể hóa đường lối của Đảng về bình đẳng giới bằng pháp luật. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 là sự kế thừa, phát triển Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Bộ luật này đã góp phần vào sự nghiệp giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới, xây dựng gia đình thật sự dân chủ, hòa thuận, hạnh phúc, bền vững, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Luật Hôn nhân và gia

đình năm 1986 đánh dấu bước phát triển khá toàn diện về hôn nhân, gia đình và bình đẳng giới trong gia đình ở nước ta.

Ngày 29 - 11 - 2006, vấn đề bình đẳng giới ở nước ta có bước tiến vượt bậc, Quốc hội đã thông qua Luật Bình đẳng giới, luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1 - 7 - 2007. Mục tiêu của Luật Bình đẳng giới là *xóa bỏ phân biệt đối xử về giới và xây dựng bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình*. Luật khẳng định:

- Phụ nữ và nam giới có quyền và trách nhiệm như nhau, không coi nam giới cao hơn phụ nữ.

- Phụ nữ có quyền lợi được đi học, được chữa bệnh như nam giới.

- Phụ nữ cũng được tạo điều kiện tham gia công việc xã hội như nam giới.

- Phụ nữ có thai và nuôi con nhỏ được chăm sóc đặc biệt.

- Nam giới cũng làm việc gia đình, không coi công việc gia đình là của phụ nữ.

- Không bóc lột, đàn áp, ngược đãi, đánh đập phụ nữ.

- Nam nữ đoàn kết hợp tác, xây dựng gia đình hạnh phúc, xã hội phồn vinh.

- Nam nữ cùng tham gia, cùng hưởng thụ bình đẳng các sản phẩm làm được.

Đặc biệt Luật còn đưa ra các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới để khắc phục tình trạng bình đẳng giới hiện tại và thực hiện bình đẳng giới thực chất. Lý do đưa ra các biện pháp này dựa trên hai phương diện sinh học và xã hội. Do phụ nữ có đặc điểm cơ thể khác nam giới là phải mang thai, sinh con, nuôi con bằng sữa mẹ, phải chăm sóc con cái và gia đình. Do phụ nữ bị phân biệt đối xử, địa vị thấp hơn nam giới, phụ thuộc vào nam giới, ít có cơ hội học tập, phải lao động nhiều và được hưởng thụ các sản phẩm làm ra ít hơn nam giới. Vì vậy, Nhà nước phải có chính sách ưu tiên cho phụ nữ trong chăm sóc y tế khi họ có thai, sinh con và nuôi con nhỏ, ưu tiên cho phụ nữ đi học, được đề bạt, được tham gia hoạt động xã hội. Luật còn yêu cầu gia đình và nam giới

phải chăm sóc phụ nữ khi họ mang thai và sinh con. Họ phải được ăn uống tốt hơn và làm ít hơn... Đây là các chính sách thực hiện bình đẳng cho phụ nữ.

Tháng 11 - 2007 Quốc hội thông qua Luật Phòng chống bạo lực gia đình (BLGĐ). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 1 – 8 - 2008. Lần đầu tiên ở Việt Nam có luật riêng quy định về giáo dục, phòng ngừa và xử phạt một tội ác đã được chế độ phụ quyền che chở hàng nghìn năm và coi đó là việc "không quan trọng", là "việc riêng trong nội bộ gia đình", là "quyền dạy vợ con của nam giới". Luật Phòng chống BLGĐ đã quy định các hành vi bạo lực gia đình. Luật còn nhấn mạnh công tác thông tin, tuyên truyền phòng chống BLGĐ, lấy phương châm phòng ngừa, giáo dục là chính. Bên cạnh các biện pháp trừng phạt thì biện pháp hòa giải cũng được đề cao. Luật còn nêu rõ trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, xã hội tổ chức phòng chống BLGĐ. Sự ra đời của Luật Phòng chống BLGĐ là một bước tiến trong việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Chính sách bình đẳng giới còn được đề cập trong các luật khác như; Luật Quốc tịch, Luật Lao động, Pháp lệnh thừa kế, Bộ luật Hình sự. Bằng luật pháp, Nhà nước ta đã công nhận quyền bình đẳng giới ở cả trong gia đình và ngoài xã hội.

Ngoài ra, Đảng và Chính phủ ta còn có nhiều Nghị quyết, Chính sách riêng cho công tác phụ nữ như Nghị quyết số 152 về vấn đề tổ chức lãnh đạo công tác phụ vận (1967), Nghị quyết 153 về công tác cán bộ nữ (1984), Nghị quyết 04 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới (1993). Chỉ thị số 37 về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới (1993), Chỉ thị 28 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới (1994): Từ sau năm 1985, Chính phủ nhiều nước, trong đó có Việt Nam đã sửa đổi pháp luật cho phù hợp với chiến lược Nairobi, chiến lược này là kết quả của thập kỷ phụ nữ 1975 - 1985. Trong chiến lược này có các chương trình phối hợp giữa Chính phủ với các tổ chức phi chính phủ. Việt Nam đã thành lập các cơ quan chuyên môn ngoài

Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam như: ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ, Các cơ quan nghiên cứu, Các chương trình đặc biệt về phụ nữ và giới có sự hợp tác giữa Việt Nam với các nước.

Như vậy, trong quá trình đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa Đảng và Nhà nước ta nhận thức càng rõ hơn vấn đề giới, thực hiện bình đẳng giới nói chung và bình đẳng giới trong gia đình nói riêng. Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta, đồng thời là mục tiêu phấn đấu của phong trào phụ nữ. Từ thực trạng và yêu cầu của phong trào phụ nữ nước ta, từ thực trạng của bình đẳng giới trong gia đình trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu vì sự tiến bộ của phụ nữ là cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho phụ nữ, nâng cao vị trí của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, xây dựng người phụ nữ Việt Nam có sức khỏe, có kiến thức, có lòng nhân hậu, năng động sáng tạo, biết làm giàu chính đáng cho mình và cho xã hội. Những quan điểm lớn của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giới và bình đẳng giới trong gia đình cho chúng ta thấy rõ Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến phụ nữ và thực hiện bình đẳng nam nữ, chăm lo cho sự tiến bộ của phụ nữ. Từ những quan điểm lớn của Đảng và chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới, có thể rút ra những phương hướng cơ bản sau:

Một là, triển khai có hiệu quả "Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam" của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ. Đây là chương trình lớn triển khai trong cả nước với các mục tiêu:

- Thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ trên lĩnh vực lao động, việc làm nhằm nâng cao địa vị, kinh tế, chất lượng cuộc sống cho phụ nữ.

- Thực hiện quyền bình đẳng cho phụ nữ trên lĩnh vực giáo dục, tạo điều kiện để phụ nữ nâng cao trình độ về mọi mặt.

- Thực hiện quyền bình đẳng cho phụ nữ trên lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa.

- Tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ từ trung ương tới địa phương.

Triển khai chương trình với các mục tiêu trên đây sẽ góp phần to lớn vào việc triển khai và thúc đẩy bình đẳng giới, nâng cao vị thế vai trò của người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

Hai là, giải quyết việc làm, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho phụ nữ, bảo vệ sức khỏe và quyền lợi cho phụ nữ.

Tạo ra nhiều việc làm có thu nhập cao, những điều kiện về kinh tế, xã hội để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và vị thế của phụ nữ trong gia đình là vấn đề quan trọng hàng đầu. Mặt khác, cần có chế độ chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, nghỉ ngơi cho phụ nữ. Các cấp chính quyền, các ngành kinh tế, các đoàn thể nhân dân có trách nhiệm giúp vốn, đào tạo và nâng cao tay nghề, tiêu thụ sản phẩm do lao động nữ làm ra để sử dụng và phát huy nguồn lao động nữ. Đây là những yêu cầu cần thiết để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình, bởi lẽ không có việc làm, thu nhập, không nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho phụ nữ thì không thể có bình đẳng giới trong gia đình.

Ba là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng phẩm chất, năng lực, nâng cao trình độ mọi mặt cho phụ nữ để phụ nữ làm tròn trách nhiệm người công dân, người lao động, người vợ, người mẹ trong gia đình. Muốn thích ứng với cơ chế thị trường, tìm được việc làm hoặc tạo ra việc làm có thu nhập cao để nâng cao vị thế trong gia đình, đòi hỏi lao động nữ có kiến thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật và chuyên môn cao, theo sát yêu cầu của thị trường. Đây là điểm yếu hơn của phụ nữ so với nam giới. Sự hạn chế về trình độ khoa học, kỹ thuật là nguyên nhân cơ bản dẫn đến khả năng chủ động sáng tạo của phụ nữ, hạ thấp địa vị của họ trong gia đình. Vì vậy, dẫn đến hạn chế của phụ nữ trong hưởng thụ văn hóa, trong nhiệm vụ giáo dục con và xây

dựng hạnh phúc gia đình. Do đó, Đảng và Nhà nước, các đoàn thể quần chúng bằng các hình thức khác nhau, tích cực tạo điều kiện nâng cao trình độ về mọi mặt, tri thức đời sống gia đình, cả kinh nghiệm làm vợ, làm mẹ cho phụ nữ để thự hiện bình đẳng giới trong gia đình.

Bốn là, tiếp tục triển khai sâu rộng, có hiệu quả phong trào xây dựng gia đình văn hóa trong phạm vi cả nước, chăm lo giữ gìn và phát huy văn hóa gia đình. Có thể nói, bất bình đẳng giới xuất hiện đầu tiên là ở trong gia đình, và cũng tồn tại lâu dài, phức tạp nhất trong gia đình. Muốn xóa bỏ bất bình đẳng giới cần phải thúc đẩy mạnh phong trào xây dựng gia đình văn hóa, vì đây là môi trường trực tiếp nhất để thiết lập quan hệ bình đẳng giới trong gia đình. Xây dựng gia đình văn hóa có ý nghĩa rất quan trọng trong tình hình hiện nay, góp phần phát triển lực lượng sản xuất, ổn định và cải thiện đời sống, giữ gìn và phát huy những truyền thống đạo đức, văn hóa tốt đẹp của dân tộc, đấu tranh loại bỏ những phong tục tập quán bảo thủ, lạc hậu, áp bức, coi thường phụ nữ. Quá trình xây dựng gia đình văn hóa và phát huy tinh thần làm chủ, sức sáng tạo, khả năng đóng góp cao của nam giới và phụ nữ cũng là quá trình thực hiện để đạt được mục tiêu của yêu cầu công cuộc đổi mới trên tất cả mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Mục tiêu của gia đình văn hóa ở nước ta là xây dựng gia đình: ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Chỉ có ấm no, bình đẳng, tiến bộ mới mang lại hạnh phúc cho gia đình. Để có gia đình văn hóa bền vững, các thành viên phải quan tâm, vun đắp văn hóa gia đình. Văn hóa gia đình là tình cảm, đạo đức, lối sinh hoạt của các thành viên trong gia đình. Đó là sự yêu thương, chung thủy giữa vợ với chồng, tình yêu thương của cha mẹ với con cái, sự kính trọng hiếu thảo của con cháu với ông bà, cha mẹ, tình yêu thương đùm bọc giữa các thành viên trong gia đình. Tất cả những tình cảm ấy giữa các thành viên trong gia đình tạo nên sự bền vững trường tồn của gia đình Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: phải quan tâm đến gia đình là đúng, vì nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã

hội tốt thì gia đình càng tốt. Quan tâm xây dựng gia đình: ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc chẳng những vì xây dựng một xã hội tốt, mà trước hết vì xây dựng môi trường văn hóa tốt đẹp cho những nhân cách đẹp nảy nở, cho phụ nữ phát huy đầy đủ vai trò to lớn của mình, cả trong gia đình và ngoài xã hội.

Năm là, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các đoan thể và toàn xã hội về bình đẳng giới.

Trong xã hội hiện nay, những suy nghĩ mang tính định kiến giới còn khá nặng nề trong các tầng lớp dân cư, kể cả ở các cấp lãnh đạo. Định kiến giới là sự nhìn nhận, đánh giá tiêu cực về vị trí, vai trò, năng lực của nam – nữ dựa trên cơ sở giới tính. Định kiến giới chủ yếu tồn tại trong cách nhìn nhận đánh giá đối với phụ nữ và sự phân biệt đối xử với phụ nữ.

Định kiến giới gây nên những tác hại, hậu quả to lớn cho phụ nữ, nhất là nó xuất hiện ở những người giữ vị trí quan trọng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, ở các tổ chức xã hội. Vì vậy, giáo dục nâng cao nhận thức giới cho cán bộ Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội là nhiệm vụ thường xuyên của các cấp ủy Đảng và chính quyền từ trung ương đến địa phương. Đây là vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài, bởi lẽ định kiến giới đã ăn sâu vào tiềm thức của các thế hệ người Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử. Phương hướng này chỉ có thể trở thành hiện thực khi Đảng và Nhà nước quyết tâm thực hiện chương trình quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng nam – nữ. Quán triệt quan điểm này, Nghị quyết số 04/NQ-TW ngày 12 - 4 - 1993 của Bộ Chính trị nhận định: giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ là trách nhiệm của mọi người và của cả hệ thống chính trị. Giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới là một trong những nhiệm vụ quan trọng của cách mạng Việt Nam, đòi hỏi mọi người và cả hệ thống chính trị phải nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình nhằm thúc đẩy thực hiện bình đẳng giới ở nước ta hiện nay.

Đảng ta khẳng định, quan điểm giải phóng phụ nữ phải được thể chế hóa và cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật, chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước. Ngay từ khi mới thành lập nước, cùng với việc ban hành nhiều bản hiến pháp, pháp luật, Nhà nước ta đã sớm đề cập đến quyền bình đẳng của phụ nữ. Cho đến nay, có thể nói Việt Nam là một trong các quốc gia đi tiên phong trong việc xây dựng, thực hiện pháp luật vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Sáu là, tuyên truyền sâu rộng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng nam nữ, đặc biệt là các bộ luật: Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình và các bộ luật liên quan đến phụ nữ và gia đình.

Làm cho phụ nữ hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình trong gia đình, ý thức tuân thủ luật pháp là vấn đề có vị trí đặc biệt để thực hiện bình đẳng giới. Ở nước ta, dù Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương chính sách tiến bộ cho phụ nữ, nhưng nhìn chung phụ nữ Việt Nam vẫn thua kém nam giới về mọi mặt: địa vị thấp, chịu nhiều thiệt thòi, đặc biệt còn chịu bạo lực gia đình, là đối tượng buôn bán của những kẻ bất lương. Nâng cao hiểu biết cho phụ nữ thông qua việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng đối với phụ nữ là việc làm thường xuyên, liên tục với những nội dung và phương pháp thích hợp để đông đảo phụ nữ hiểu biết pháp luật, biết quyền lợi của mình, nghĩa vụ phải làm, biết bảo vệ bản thân trước những khó khăn, thách thức là những điều cần thiết. Để thực hiện được phương hướng này đòi hỏi các tổ chức xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng phải có kế hoạch tuyên truyền luật pháp đến người dân sao cho phù hợp với trình độ, hoàn cảnh của họ ở các vùng, miền. Tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước để nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho phụ nữ là điều không thể thiếu nhằm thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ở nước ta.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH Ở NƯỚC TA

Để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao vị trí, vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội thì cần phải có một hệ thống các giải pháp cụ thể, thiết thực, phù hợp. Các giải pháp này phải dựa trên cơ sở tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự quan tâm của các tổ chức chính trị - xã hội, của các gia đình, đặc biệt là sự nỗ lực vươn lên của chính bản thân người phụ nữ. Để thực hiện phương hướng trên cần thực hiện các nhóm giải pháp sau:

3.2.1. Nhóm giải pháp về kinh tế

Để thực hiện chương trình quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ trước hết phải làm cho xã hội và mỗi công dân nhận thức được rằng: phải chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, mà trước tiên là phát triển kinh tế.

Một là, kinh tế là nền tảng của xã hội, là yếu tố suy đến cùng để đánh giá sự phát triển của xã hội, chất lượng cuộc sống của con người. Vì vậy, nếu bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế được thực hiện thì sẽ tạo ra điều kiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực khác.

Để thực hiện được giải pháp này, điều quan trọng là làm rõ hậu quả, tác hại của bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế. Đây là một dạng của bất bình đẳng giới nói chung, nhưng nó đồng thời là nguyên nhân chính để gây nên và duy trì những lĩnh vực bất bình đẳng giới trong gia đình. Việt Nam đang phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh thì bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế nói riêng và bất bình đẳng giới trong gia đình nói chung đi ngược lại và cản trở không nhỏ đến mọi giá trị của mục tiêu chung của đất nước.

Bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, dù nghiêng về phía lao động nam hay nữ cũng đều dẫn đến lãng phí, không phát huy được nguồn lực con người trong lao động, sản xuất; do đó, ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp đến nhiệm vụ trọng tâm của công cuộc đổi mới hiện nay là phát triển kinh tế. Tuy vậy,

bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế thường nghiêng về phía lao động nữ, vì thế làm giảm vai trò quan trọng có tính truyền thống của phụ nữ Việt Nam, thiệt hại đến thu nhập, do vậy là ảnh hưởng tới vị trí trong đời sống gia đình và sức khỏe của phụ nữ, đặc biệt qua đó ảnh hưởng đến thiên chức sinh đẻ và phát triển giống nòi...

Làm rõ hậu quả và tác hại của bất bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, đồng thời với việc tuyên truyền về nhận thức giới, nhất là cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, cho những người sử dụng lao động...

Như vậy, công tác tuyên truyền vận động vì bình đẳng giới là rất quan trọng, đây chính là một phần của quá trình lồng ghép giới. Những người có vai trò chính trong hoạt động lồng ghép giới cần phải có các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày, khả năng ứng phó... Đồng thời những người tham gia vào tuyên truyền, vận động giới cần phải được trang bị một số cơ sở lý luận, thực tiễn về bình đẳng giới để thuyết phục đối tượng được truyên truyền, vận động. Người đi tuyên truyền vận động cần phải nắm được một số công cụ thuyết phục như Công ước CEDAW, Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010, các nghị quyết, chỉ thị về công tác cán bộ nữ...

Hai là, tiếp tục thực hiện tốt Chương trình Quốc gia về việc làm giai đoạn 2010-2020

Nói đến kinh tế không thể không nói đến việc làm, vì đó là một trong những lĩnh vực cơ bản của phát triển kinh tế. Trong những năm qua, nước ta đã có những giải pháp thực hiện Chương trình quốc gia về việc làm giai đoạn 2001-2010 và các năm tiếp theo. Trong đó đã đưa ra mục tiêu, phương hướng cơ bản để thực hiện và phấn đấu mỗi năm giải quyết từ 1,4 đến 1,5 triệu lao động mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 6% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn lên 80%. Đến nay, nhìn lại mục tiêu này, thì thị trường lao động nước ta đều đạt và vượt. Như vậy, trong thực tế đã tăng cường được nguồn lực cả nam và nữ cho phát triển kinh tế đất nước. Do đó, chúng ta cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương

trình này và nghiên cứu kỹ thực tế đang ngày càng biến đổi để đưa ra được nhiều giải pháp có tính khả thi hơn.

Quá trình tiếp tục thực hiện Chương trình này cần nắm vững phương hướng cơ bản là: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động trong nông thôn, đưa tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, từng bước rút dần lao động nông nghiệp sang phát triển ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trong khu vực nông nghiệp và nông thôn; phát triển mạnh mẽ và nâng cao chất lượng các ngành du lịch, dịch vụ; trong công nghiệp vừa phát triển các ngành có khả năng sử dụng nhiều lao động có trình độ kỹ thuật cao, nhất là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... Thực hiện được phương hướng này, một mặt, tăng cơ hội việc làm; mặt khác, nâng chất lượng nguồn lao động cả nam và nữ nói chung, qua đó mà có lợi ích kinh tế cao hơn của cả vợ và chồng.

Phát triển kinh tế cũng làm xuất hiện những thị trường lao động mà trước đây không có. Chẳng hạn, các dịch vụ nhận giúp việc gia đình; dịch vụ chăm sóc trẻ em; dịch vụ chăm sóc người già, ốm đau; dịch vụ gia sư; bán hàng chế biến thực phẩm sẵn; dịch vụ nấu cỗ tận nhà... đã tạo việc làm cho nhiều người có nhu cầu, khả năng tạo ra thu nhập chính đáng. Gần đây do nhu cầu xây dựng các khu công nghiệp gia tăng, nên đất ruộng của người dân không còn nhiều và lại không có trình độ học vấn, cho nên nhiều người phụ nữ đã lên thành phố làm thuê cho quán ăn, giúp việc gia đình... Người đàn ông có thể nhận chở hàng, thợ xây dựng, bảo vệ... Việc tạo ra nhiều việc làm là cơ hội để tăng thu nhập cho phụ nữ, khẳng định vị thế của họ trong gia đình. Chính sách xuất khẩu lao động nữ làm nghề giúp việc gia đình ở các thị trường: Đài loan, Hàn quốc, Malaysia đã tạo cơ hội cho nhiều gia đình xóa đói giảm nghèo, nhiều gia đình có vốn lớn để làm ăn.

Ba là, xây dựng chính sách phát triển kinh tế, trong đó có tính tới yếu tố giới.

Chính sách kinh tế và chính sách xã hội gắn bó hữu cơ trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước nhằm mục đích vì con người và lấy con người làm trung tâm. Chính sách kinh tế phải hướng tới mục tiêu xã hội, tạo điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội, tìm động lực từ các nhân tố xã hội, lấy hiệu quả phục vụ xã hội là thước đo cao nhất để xác định phương án và kết quả hoạt động kinh tế. Ngược lại, chính sách xã hội phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế, tạo môi trường xã hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, làm nảy sinh những nhân tố động lực xã hội cho phát triển kinh tế.

Đã là con người thì đều có những nhu cầu và lợi ích cơ bản giống nhau; song, giữa nam và nữ lại có những nhu cầu, lợi ích khác nhau do sự khác biệt về giới tính. Phụ nữ thường chịu thiệt thòi về nhu cầu, lợi ích do tình trạng bất bình đẳng giới, cho nên khi xây dựng các chính sách kinh tế thì Đảng và Nhà nước cần chú ý tới yếu tố giới nhiều hơn. Khi các chính sách kinh tế chú ý tới yếu tố giới thì không những đã đem lại cơ hội cho người phụ nữ phát triển, mà còn góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Vì thế, việc này cần được Đảng và Nhà nước chú trọng, quan tâm và thúc đẩy nhanh chóng trong thời gian sớm nhất có thể. Cần có chính sách khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình. Nhà nước cần có sự hỗ trợ vay vốn, cung cấp thông tin, chuyển giao kỹ thuật, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm kinh doanh, kiến thức pháp luật, quản lý, đào tạo nghề, cung cấp dịch vụ và bao tiêu đầu ra cho sản phẩm. Các chương trình xóa đói giảm nghèo, các mục tiêu quốc gia khi triển khai phải gắn với nhu cầu thực tế và phát huy yếu tố nội lực từ các hộ gia đình để giảm nhanh các hộ nghèo, tăng dần tỷ lệ các hộ giàu.

Bình đẳng giới gắn liền với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tiến trình này thúc đẩy xã hội hóa lao động, thu hút lao động nữ vào sản xuất xã hội. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thay đổi cơ cấu lao động, đa dạng hóa việc làm sẽ tăng thu nhập cho phụ nữ. Chỉ có đưa phụ nữ tham gia hoạt động xã hội, tạo cho họ một cuộc sống độc lập tự chủ thì mới cơ thể giải

phóng phụ nữ thực sự. Phụ nữ có cơ hội làm việc và tiếp xúc với xã hội nhiều thì họ mới có đủ kiến thức để nuôi dạy con tốt hơn, nhất là giai đoạn đầu đời, đứa trẻ thường chịu ảnh hưởng của mẹ nhiều hơn trong việc hình thành nhân cách của chúng.

Cần quan tâm hơn nữa đến những gia đình nông dân, nông thôn đang thiếu việc làm và thu nhập thấp. Cần mở rộng sản xuất, phát triển làng nghề, tìm kiếm thị trường để người phụ nữ và nam giới ly nông, nhưng không ly hương giúp cho gia đình ổn định và văn hóa gia đình được củng cố.

Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa sẽ tác động lớn đến địa vị người phụ nữ. Phụ nữ được thu hút vào tiến trình xã hội hóa lao động, vì thế sự đóng góp vào thu nhập gia đình không chỉ nâng cao mức sống, mà còn khẳng định được vị thế của họ cả trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Sự phụ thuộc vào kinh tế của phụ nữ vào đàn ông giảm dần, phụ nữ độc lập hơn về kinh tế, vì thế cũng độc lập hơn về đời sống gia đình và có thể tự tin quyết định về nhiều vấn đề.

*Bốn là, t*ăng cường khả năng tiếp cận, kiểm soát của phụ nữ với các nguồn lực của sản xuất:

Cần tăng tỷ lệ phụ nữ đứng tên chủ hộ, đây là việc khẳng định quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình. Việc phụ nữ đứng tên chủ hộ sẽ giúp họ năng động, tháo vát hơn trong công việc, có khả năng quyết đoán, đặc biệt có cơ hội tốt hơn trong tiếp cận, kiểm soát các nguồn lực của sản xuất. Nói như vậy không có nghĩa là mọi phụ nữ phải đứng tên chủ hộ thì mới có khả năng tiếp cận, kiểm soát nguồn lực sản xuất. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho phụ nữ về phương diện này; các gia đình, cụ thể là người chồng tiếp nhận và vận dụng đúng chính sách của Nhà nước.

Về đất đai: Luật Đất đai ban hành làm cho người dân rất phấn khởi. Việc cả vợ và chồng cùng đứng tên chủ sở hữu nhà ở, chủ sử dụng đất đai là điều cần thiết. Điều này sẽ giảm được tình trạng bất bình đẳng trong gia đình, vì thể hiện được vai trò của người vợ trong việc sở hữu tài sản lớn, khẳng định

được vị thế quan trọng của họ trong gia đình. Vợ có tên trong sổ đỏ thì việc tự quyết định sở hữu về đất đai của chồng không còn nữa, tránh trường hợp chồng thua lỗ, nợ nần, cờ bạc... nên bán đất đai mà vợ không hề biết. Cả hai vợ chồng cùng có tên trong sổ đỏ đã có ích lợi là họ cùng có quyền quyết định, định đoạt ngang nhau. Đứng trước một quyết định nào đó liên quan tới sổ đỏ đòi hỏi cả hai người cùng đi tới thống nhất một ý kiến chung thì mới có hiệu lực. Nếu họ không thống nhất ý kiến thể hiện bằng việc thiếu một chữ ký thì văn bản đó không thể thực hiện được.

Về vốn: Người phụ nữ rất cần vốn để tái sản xuất mở rộng, nhưng họ thường gặp khó khăn hơn nam giới khi vay vốn, vì thường không có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm và đời sống của họ. Với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên người chồng thì cơ hội trực tiếp đứng tên vay vốn của người vợ là rất thấp, kể cả khi người chồng đã ký vào hồ sơ vay. Trong một số trường hợp, kể cả khi đã hoàn tất thủ tục, thì khả năng được ngân hàng chấp nhận đơn vay cũng thấp. Khi người chồng đứng tên trên giấy chứng nhận, nếu bị ngân hàng cho là không đủ điều kiện vay vốn vì lý do già, yếu, không còn hoặc hạn chế khả năng lao động thì người vợ khó có thể trực tiếp vay vốn. Nếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chồng, mà người chồng đã chết thì vợ không được chấp nhận để thế chấp vay vốn, nếu chưa làm thủ tục thừa kế. Việc đăng ký tên chủ hộ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tăng thêm sự phụ thuộc của người phụ nữ vào người chồng. Do đó, cải thiện việc tiếp cận của phụ nữ với các nguồn vốn có ảnh hưởng tới khả năng nâng cao năng suất và mở rộng kinh doanh của phụ nữ. Việc này có tác động lớn tới vị trí, vai trò cũng như khả năng độc lập về kinh tế của họ, giúp họ ổn định được cuộc sống, nếu có biến cố xảy ra.

Để giải quyết vấn đề vốn cho phụ nữ, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi trong vay vốn đối với phụ nữ. Cần khai thác mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để đáp ứng yêu cầu vay vốn của phụ nữ. Thời gian hoàn trả vốn cần

được gia tăng để chị em có điều kiện yên tâm đầu tư vào sản xuất, nhưng cần có ưu đãi về lãi xuất để chị em có điều kiện mở mang quy mô sản xuất và có khả năng trả lãi.

Nhà nước nên có nguồn vốn chính sách cho chị em phụ nữ nghèo, đặc biệt là ở nông thôn vay để họ có thể đầu tư vào sản xuất. Hình thức vay vốn đơn giản, thời gian vay dài hạn và lãi xuất thấp sẽ là điều kiện thuận lợi cho người phụ nữ nghèo có thể vươn lên thoát khỏi đói nghèo và còn có cơ hội giúp đỡ những người phụ nữ khác.

3.2.2. Nhóm giải pháp về xã hội

Mọi người có sức khỏe đều phải lao động để tạo ra của cải vật chất nuôi sống chính bản thân mình và gia đình. Nếu có sức khỏe mà không lao động thì con người trở nên thừa thãi, bị phụ thuộc vào người khác và trở thành gánh nặng cho gia đình, xã hội. Tuy nhiên, mức độ, hình thức lao động giữa nam giới và phụ nữ lại khác nhau, phụ thuộc vào sức khỏe và năng lực. Hiện nay, ở nước ta vẫn còn tình trạng bất bình đẳng giới ở gia đình trong việc phân công lao động, cho nên đòi hỏi phải có các giải pháp để khắc phục tình trạng này:

Thứ nhất, cần tập trung tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức giới cho mọi người và mọi thành viên trong gia đình. Nội dung tuyên truyền cần gắn với tính hiệu quả bền vững và vì chất lượng cuộc sống. Bình đẳng giới được củng cố sẽ dẫn tới việc cải thiện cuộc sống, tăng năng suất lao động, góp phần làm cho xã hội phát triển. Chất lượng cuộc sống được cải thiện thì mới có thể quan tâm đến bình đẳng giới trong gia đình và xã hội. Khi trình độ văn hóa càng thấp thì khả năng tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của người phụ nữ càng bị hạn chế. Không có điều kiện hoạt động xã hội, người phụ nữ càng không thể nâng cao kiến thức của mình. Từ đó sẽ dẫn đến sự tự ti, mất tự tin vào bản thân của phụ nữ. Họ luôn nghĩ rằng, mình kém cỏi, không có khả năng gì thì nên ở nhà chăm sóc gia đình để tạo điều kiện cho chồng phấn đấu ngoài xã hội. Trình độ văn hóa thấp của

phụ nữ cũng là nguyên nhân gây ra những bất ổn trong gia đình. Khi người phụ nữ hiểu biết quá ít so với chồng thì có thể làm cho vợ chồng không hiểu nhau, từ đó dẫn đến mâu thuẫn. Chồng thấy vợ không hiểu biết thì chán, vợ thấy chồng chẳng mấy khi gần gũi, tâm sự với mình nên sinh ra nghi ngờ, ghen tuông. Đôi khi chồng tâm sự với vợ về công việc thì vợ không hiểu, nên không đưa ra được lời khuyên nào sẽ dẫn đến sự thất vọng của chồng, dẫn tới việc họ tìm đến với những người nào có thể chia sẻ với họ. Điều này sẽ dẫn đến nguy cơ tan vỡ gia đình.

Vì thế, cần phải nâng cao trình độ học vấn của các cặp vợ chồng, trình độ học vấn cao thì sự chia sẻ công việc gia đình cũng như bàn bạc và ra quyết định sẽ ở mức độ cao hơn. Trên cơ sở đó người vợ và người chồng có sự cảm thông và trách nhiệm với nhau, với gia đình và con cái. Khi trình độ cao thì họ có thể tâm sự, chia sẻ mọi vấn đề của cuộc sống từ công việc tới gia đình. Họ có thể nhận được từ chồng hoặc vợ những lời khuyên, giải pháp, động viên để vượt qua những khó khăn của cuộc sống. Họ dễ có tiếng nói chung trong mọi việc thì mới có thể đảm bảo được cuộc sống gia đình hạnh phúc. Cha mẹ hạnh phúc, hiểu biết thì sẽ là tấm gương sáng cho con cái học tập theo. Nâng cao trình độ học vấn sẽ tạo điều kiện cho cả nam và nữ có cơ hội kiếm được việc làm, đảm bảo cuộc sống cho gia đình và cho chính họ.

Trình độ học vấn còn đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ ở khía cạnh sức khỏe. Kiến thức không chỉ mang lại lợi ích cho bản thân người phụ nữ, mà còn mang lại lợi ích cho con cái, cho gia đình thông qua vai trò làm mẹ, làm vợ, chăm sóc người già, người bệnh, nâng cao vai trò người quản lý gia đình của người phụ nữ. Người mẹ có kiến thức thì sẽ nuôi dạy con có phương pháp đúng đắn, không buông lỏng việc quản lý con, giúp con cái tránh được con đường hư hỏng. Người mẹ nào cũng thương con nhưng có trình độ học vấn thì sẽ biết cách giáo dục có hiệu quả, giúp con trưởng thành và có ích cho xã hội hơn không có học vấn.

Trong quá trình truyền tải thông tin phải thực hiện dưới nhiều hình thức và phương tiện khác nhau để tuyên truyền kiến thức giới và chiến lược dân số và xây dựng gia đình văn hóa mới, xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình. Nội dung thông tin phải ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hiểu, phù hợp với đặc điểm tình hình của từng địa phương. Tránh việc dài dòng, lan man không tập trung vào nội dung chính mới gây được sự quan tâm, chú ý của mọi người. Người tuyên truyền phải nắm rõ vấn đề cần truyền tải để không bị hiểu sai trong quá trình làm nhiệm vụ.

Thứ hai, phát triển các dịch vụ nhận giúp việc gia đình; dịch vụ chăm sóc trẻ em; dịch vụ chăm sóc người già, ốm đau; dịch vụ gia sư; bán hàng chế biến thực phẩm sẵn; dịch vụ nấu cỗ tận nhà... đã giảm bớt thời gian mà phụ nữ phải dành cho việc chăm sóc nhà cửa, con cái. Các dịch vụ này giúp ích rất nhiều cho phụ nữ, vì họ sẽ có nhiều thời gian đầu tư cho công việc, cho cá nhân để có thể nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, tránh sự phụ thuộc kinh tế vào người chồng là nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng giới trong gia đình. Điều này không chỉ có lợi cho riêng phụ nữ, mà còn có lợi cho cả gia đình, xã hội, đặc biệt là đã góp phần tạo ra bình đẳng giới trong gia đình.

Thứ ba, thực hiện tốt Chỉ thị số 49 - CT/TW của Ban Bí thư về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Coi đầu tư cho gia đình là đầu tư cho phát triển bền vững. Xây dựng gia đình phải luôn gắn với sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Thực hiện xây dựng gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. *Xây dựng chuẩn mực mới cho mối quan hệ gia đình*, xây dựng gia đình văn hóa, kết hợp truyền thống tốt đẹp và giá trị nhân văn hiện đại, xóa bỏ những quan điểm cũ lạc hậu, những định kiến giới tạo ra sự bất bình đẳng giới trong gia đình và xã hội.

Khảo sát thực tế, tìm hiểu thực trạng phân công lao động và vai trò giới trong gia đình ở các khu vực, trên cơ sở đó tạo lập những quan hệ mang tính chất điều chỉnh những bất hợp lý trong quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Các thành viên nhận thức được trách nhiệm của mình, nỗ lực xây dựng

mối quan hệ tốt đẹp trong gia đình, đó là một trong những vấn đề quan trọng để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình.

Thứ tư, ngày nay người phụ nữ không chỉ ở nhà làm công việc nội trợ, mà họ còn tham gia công tác xã hội, cho nên quỹ thời gian dành cho nghỉ ngơi rất ít. Người phụ nữ vốn sinh ra đã có thể trạng yếu hơn đàn ông, cho nên các thành viên trong gia đình, đặc biệt là người chồng cần tham gia giúp đỡ vợ công việc nhà để phụ nữ có thời gian nghỉ ngơi, hồi phục sức khỏe. Phải có thời gian nghỉ ngơi thì người phụ nữ mới có sức khỏe đảm nhiệm tốt nhiều công việc xã hội và gia đình. Nếu quá ốm yếu, mệt mỏi thì các công việc đều giảm hiệu quả, nên ảnh hưởng rất lớn tới gia đình, con cái như không thể quán xuyến tốt việc gia đình, không thể chăm sóc con cái về sức khỏe, học hành, tâm lý, tình cảm chu đáo.

Thứ năm, cần xóa bỏ sự phân công lao động theo giới vốn bất lợi cho phụ nữ. Trong mỗi gia đình, tùy điều kiện, khả năng từng người mà phân công lao động thế nào để vừa tăng thu nhập vừa phát huy được khả năng của từng người. Không nhất thiết là nam giới phải làm việc này, phụ nữ chỉ được làm việc kia. Nếu phụ nữ có khả năng, trình độ, niềm say mê làm công tác xã hội, mà ít thời gian làm việc nhà thì người chồng có thể thông cảm, tạo điều kiện để vợ có cơ hội thăng tiến, dù chồng không có khả năng. Trong trường hợp này người chồng không nên thấy thua kém mà kìm hãm con đường phát triển của vợ. Vợ hoặc chồng có cơ hội thăng tiến đều tốt cho gia đình, tạo cho gia đình, con cái có điều kiện sung sướng, đầy đủ, hạnh phúc.

Thứ sáu, người chồng phải đồng lòng với vợ trong việc nuôi dạy, giáo dục con cái, tránh tình trạng phó mặc hết cho vợ. Con cái là mầm non do cha mẹ tạo ra, cho nên cần cả cha và mẹ dạy dỗ. Vợ chồng phải đồng lòng, cùng chung quan điểm nuôi dưỡng, giáo dục con thì con cái mới có thể trưởng thành, có hiếu với bố mẹ. Nếu bố có quan điểm khác mẹ là con sẽ theo hướng của người nào chiều nó hơn thì rất dễ hư hỏng. Người cha mà lười nhác, thiếu ý chí, không quan tâm tới gia đình sẽ là tấm gương xấu cho con học tập. Cho

nên, muốn con cái nên người thì cha mẹ phải là tấm gương mẫu mực, cùng chung trách nhiệm nuôi dạy con với nhau.

Thứ bảy, dẫu biết rằng phụ nữ khéo léo hơn trong việc chăm sóc người già, ốm đau, nhưng không có nghĩa là người chồng cứ coi đó chỉ là việc của riêng vợ. Đàn ông phải cùng tham gia thì mới thấy hết sự vất vả của người vợ và thể hiện được tình cảm của mình với người già, người ốm. Đồng thời khi đó người đàn ông sẽ là tấm gương cho con cái noi theo và cũng tham gia chăm sóc cùng với cha mẹ. Chỉ cần những hành động, thái độ nhỏ của người đàn ông cũng làm cho người khác thấy được tinh thần trách nhiệm, tình yêu thương của họ đối với những người thân. Rõ ràng, những việc làm này phải xuất phát từ đáy lòng, chứ không thể là sự giả dối. Sự giả dối không thể ngụy trang được mãi.

3.2.3. Nhóm giải pháp về văn hóa, giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ.

3.2.3.1. Về văn hóa giáo dục

Nói tới trình độ văn hóa là nói đến tri thức, sự hiểu biết về khoa học, công nghệ, về chính trị, xã hội và cuộc sống. Trình độ văn hóa là cơ sở để nâng cao trình độ dân trí nói chung, bao gồm cả kinh nghiệm, vốn sống, sự khôn ngoan, khả năng vận dụng những nội dung đó trong thực tiễn.

Nhân loại đang bước vào nền văn minh trí tuệ, khoa học đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, động lực thúc đẩy xã hội phát triển. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển, nó đòi hỏi lực lượng lao động phải có những cố gắng vượt bậc. Khi trình độ của phụ nữ được nâng lên về mọi mặt thì họ sẽ là một lao động giỏi, một người mẹ có ý thức kế hoạch hóa gia đình, sinh ít con, nuôi dạy con ngoan, thực hiện tốt chức năng làm vợ, biết xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc.

Đầu tư giáo dục cho phụ nữ còn là một cách nâng cao trình độ năng lực cá nhân cho phụ nữ để họ khẳng định được quyền bình đẳng thực sự với nam giới. Đầu tư giáo dục cho phụ nữ, *một mặt*, nhằm khắc phục những yếu kém

của họ trong hiện tại; *mặt khác,* còn giúp họ vươn lên đáp ứng yêu cầu mới ngày càng cao. Nâng cao trình độ văn hóa cho phụ nữ là nâng cao hiểu biết và sự ứng dụng những tri thức về khoa học và công nghệ, về chính trị, về xã hội ... cho phụ nữ, để họ làm tốt trách nhiệm người công dân, người lao động, người vợ, người mẹ trong gia đình và ngoài xã hội. Phấn đấu được điều này cần phải có sự trợ giúp từ phía gia đình và xã hội. V.I.Lênin cho rằng: Người mù chữ đứng ngoài chính trị, người lao động luôn khao khát có tri thức mới giành được chiến thắng trong đấu tranh cách mạng, chín phần mười quần chúng cần lao hiểu rõ tri thức là vũ khí trong công cuộc đấu tranh tự giải phóng. Rằng, sở dĩ họ thất bại là do bị thiếu tri thức. Ngay sau khi cách mạng vừa thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời, Bác Hồ đã kêu gọi diệt giặc dốt vì ham muốn tột bậc của Bác là "Ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành".

Tiếp nối tư tưởng của Bác, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tiếp tục công tác xóa mù chữ cho phụ nữ, giảm tỉ lệ trẻ em gái bỏ học, nâng cao mặt bằng dân trí, đặc biệt quan tâm tới phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn. Trong các trường phổ thông, việc hướng nghiệp, dạy nghề theo năng lực, sở trường của học sinh, tránh định hướng theo định kiến giới. Chỉ trên cơ sở có một trình độ văn hóa nhất định, phụ nữ mới có cơ hội học hành cao hơn, mới có điều kiện tiếp cận các nguồn lực sản xuất.

Lựa chọn và giới thiệu cho phụ nữ một số kinh nghiệm xác định phương hướng sản xuất, kinh doanh, xác định cơ cấu phát triển ngành nghề... Giới thiệu cho họ kinh nghiệm tạo vốn, sử dụng lao động, các kiến thức cập nhật về thị trường, luật pháp... để họ hoàn thành tốt vai trò người chủ hộ trước yêu cầu mới.

Gia đình và xã hội cần quan tâm đến sự phát triển toàn diện của phụ nữ, đặc biệt nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho họ để đảm bảo sự công bằng, bình đẳng, tạo điều kiện cho họ hòa nhập với quá trình phát triển. Các

gia đình cần coi trọng và tạo điều kiện để phụ nữ được tham gia hoặc thưởng thức sinh hoạt văn hóa, tinh thần, vui chơi, giải trí.

Cần trang bị cho phụ nữ kiến thức nuôi dạy con, phương pháp ứng xử trong gia đình nói chung, trong đời sống vợ chồng nói riêng để họ không những làm tốt trách nhiệm của người vợ, người mẹ, mà còn làm tốt nghĩa vụ công dân, có khả năng lôi cuốn được chồng con cùng chia sẻ mọi công việc gia đình, tự khẳng định được vị thế của mình trong gia đình và xã hội.

Các giải pháp cụ thể là:

Một là, lồng ghép kiến thức giới vào tất cả các khâu trong chu trình chính sách giáo dục và đào tạo như: xây dựng chính sách, lập kế hoạch, thực hiện, giám sát, đánh giá, bài học kinh nghiệm.

Hai là, các chỉ tiêu, mục tiêu bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo được đưa vào kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo hàng năm, chiến lược phát triển giáo dục 5 năm.

Ba là, có các giải pháp cụ thể để xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục đối với từng vùng, miền, khu vực... bằng cách xây dựng kế hoạch liên ngành, đẩy mạnh công tác xóa mù chữ, tạo cơ hội, điều kiện cho học sinh đi học, giảm khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ nhập trường, tỷ lệ bỏ học giữa học sinh nam và nữ; tạo cơ hội, điều kiện cho các em nữ được quay lại trường học tiếp cận giáo dục cấp trung học phổ thông, được tiếp cận dạy nghề; xóa bỏ định kiến giới trong sách giáo khoa...

Bốn là, các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cần phối, kết hợp với các cơ quan quản lý sản xuất kinh doanh trong việc xây dựng các chính sách đào tạo nhạy cảm giới và có trách nhiệm giới.

Năm là, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và rút kinh nghiệm công tác lồng ghép kiến thức giới, quan điểm bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong các cơ quan quản lý giáo dục và đào tạo; trong nhà trường, trong các trung tâm học tập cộng đồng.

Sáu là, mở lớp ngắn ngày theo các chuyên đề phục vụ nhu cầu đặt ra trước mắt trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh,... Sau mỗi lớp, nên tổ chức thảo luận ở nhóm hoặc tham quan thực tế, thực hành nội dung đã được học. Cần xem phụ nữ là đối tượng để chuyển giao các tiến bộ khoa học, công nghệ, thông tin. Các chương trình, dự án, lớp tập huấn kỹ thuật phải tính tới yếu tố giới. Không nên xem chủ hộ là đối tượng chuyển giao mà phải xem ai trực tiếp làm công việc đó. Cần đào tạo, chuyển giao công nghệ, thông tin theo hướng phân công lao động mới trong nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với trình độ tiếp thu của từng đối tượng để người nông dân đặc biệt là phụ nữ có thể hiểu và vận dụng được.

Bảy là, tổ chức các câu lạc bộ không chuyên như "câu lạc bộ thanh niên lập nghiệp", "câu lạc bộ gia đình hạnh phúc"... đưa các nội dung bồi dưỡng cần thiết vào các đợt sinh hoạt của câu lạc bộ này. Thu hút mọi người cùng tham gia để tạo điều kiện giúp đỡ nhau và tăng thêm sự hiểu biết vai trò của việc xây dựng gia đình văn hóa, hạnh phúc.

Tám là, bồi dưỡng thông qua hệ thống thông tin đại chúng như báo chí, loa đài, bảng tin. Tổ chức tốt khai thác tủ sách nhà văn hóa phường, xã hoặc tủ sách dành riêng cho phụ nữ (nếu có). Việc làm này sẽ tạo điều kiện cho người phụ nữ tăng thêm sự hiểu biết về xã hội về bản thân mình. Nhờ có vốn hiểu biết ấy họ có thể chăm sóc gia đình, con cái, tham gia sản xuất tốt hơn.

Chín là, chính quyền địa phương cần quan tâm tổ chức tốt các lễ hội, các cuộc thi biểu diễn nghệ thuật, thi hát ru, câu lạc bộ sáng tác và bình thơ... để thu hút đông đảo phụ nữ chủ động tham gia vào sinh hoạt văn hóa tại địa phương. Các hoạt động này góp phần giúp người phụ nữ hòa nhập hơn với cộng đồng, xóa dần tâm lý tự ti, ngại tiếp xúc chỗ đông người, đồng thời tạo cơ hội cho họ phát huy khả năng của mình.

Mười là, các gia đình cần coi trọng và tạo điều kiện để phụ nữ được tham gia hoặc thưởng thức sinh hoạt văn hóa, tinh thần, vui chơi giải trí. Các cấp chính quyền địa phương cũng cần có biện pháp cứng rắn hơn để ngăn

chặn các hủ tục đang có nguy cơ trở lại như đám thứ linh đình, xây dựng, phục chế đền chùa tốn kém... ảnh hưởng lớn tới đời sống vật chất, tinh thần của các gia đình, dồn phụ nữ vào việc lo toan những khoản đóng góp không nhỏ.

3.2.3.2. Về chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ

Sức khỏe của phụ nữ không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới bản thân họ mà còn ảnh hưởng lớn tới gia đình. Những năm gần đây, Nhà nước đã thực hiện một loạt chương trình, dự án chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ và trẻ em; song, tình trạng suy dinh dưỡng, tình trạng thiếu máu của các bà mẹ mang thai, tình trạng bệnh tật của phụ nữ chưa giảm bao nhiêu. Thực tế này cho thấy, việc chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ phải được tiến hành đồng bộ từ cộng đồng gia đình, kết hợp sự quan tâm của Nhà nước với sự quan tâm đúng đắn của các thành viên trong gia đình thông qua việc làm cụ thể và thiết thực như:

Thứ nhất, Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho nam, nữ kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn, xét nghiệm gen đối với người có nguy cơ khuyết tật về gen, nhiễm độc chất hóa học, giúp đỡ về vật chất và tinh thần đối với người bị khuyết tật về gen, nhiễm chất độc hóa học, nhiễm HIV/AIDS. Hoạt động này tuy còn mới lạ ở Việt Nam, song rất cần thiết để tránh được nguy cơ lây nhiễm bệnh tật cho nhau và sinh con không khỏe mạnh, bình thường.

Thứ hai, Nhà nước đầu tư và khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghệ hỗ trợ sinh sản nhằm giúp đỡ người phụ nữ vô sinh, người khó có khả năng mang thai và người có nhu cầu theo quy định của pháp luật. Việc làm này sẽ tạo điều kiện tốt nhất cho người phụ nữ được thực hiện vai trò làm mẹ. Đó là thiên chức thiêng liêng vốn có tự nhiên của họ.

Thứ ba, cải thiện mối quan hệ vợ chồng về những vấn đề kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, chăm sóc giáo dục con cái, trách nhiệm trong hoạt động chung và công việc gia đình. Cung cấp thông tin cho cả người

chồng và người vợ về Pháp lệnh Dân số sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, những kiến thức và biện pháp tránh thai của nam và nữ, khuyến khích họ lựa chọn những biện pháp phù hợp, nhất là các biện pháp tránh thai hiện đại. Đảm bảo việc sử dụng các biện pháp nạo hút thai một cách an toàn để tránh các hệ quả xấu về sức khỏe đối với người phụ nữ.

Thứ tư, cần có những biện pháp và chính sách tăng cường sự hỗ trợ về vật chất và tinh thần của gia đình, xã hội và cộng đồng đối với sức khỏe những phụ nữ đặc biệt như: ở nông thôn vùng sâu vùng xa, gia đình khó khăn, người bị nhiễm HIV/AIDS... Đó là sự động viên lớn đối với họ. Sự động viên này sẽ giúp họ có niềm tin để tiếp tục sống tốt hơn.

Thứ năm, trong gia đình cần có sự phân công lao động hợp lý giữa lao động nam và nữ, đặc biệt chú ý tới các yếu tố giới tính. Người chồng cần quan tâm chia sẻ việc nhà với vợ, để phụ nữ có thời gian nghỉ ngơi lấy lại sức lao động. Phụ nữ cần được nghỉ ngơi sau một ngày làm việc mệt mỏi ở cơ quan, hoặc ngoài đồng ruộng. Các địa phương cần phát triển mạng lưới nhà gửi trẻ, phát triển dịch vụ gia đình để giúp phụ nữ giảm nhẹ gánh nặng công việc nội trợ. Công việc nội trợ tưởng như rất đơn giản nhưng lại mất khá nhiều thời gian, cho nên phải tìm ra phương pháp này để phụ nữ có thời gian thư giãn..

Thứ sáu, mỗi gia đình, đặc biệt là người chồng cần quan tâm tới chế độ làm việc, bồi dưỡng sức khỏe khi người vợ mang thai và sinh con. Vì đời sống còn khó khăn nên nhiều gia đình, nhất là các gia đình ở nông thôn không có tiền dự phòng khi đau ốm, chi phí khám chữa bệnh quá cao so với thu nhập của người dân, cho nên nhiều người không dám đi bệnh viện mà tự chữa lấy. Do đó, Nhà nước cần có chế độ, chính sách với phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn nghèo. Động viên và tạo điều kiện cho phụ nữ mua bảo hiểm y tế, hạ mức đóng góp viện phí cho người nghèo... có như vậy người dân, đặc biệt là phụ nữ mới có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ y tế.

3.2.4. Tuyên truyền, phổ biến luật pháp liên quan đến bình đẳng giới, nhất là luật phòng chống bạo lực gia đình

Nâng cao trình độ dân trí cho nhân dân, giáo dục luật pháp về giới và bình đẳng giới trong gia đình là điều vô cùng quan trọng và cần thiết. Làm chuyển biến nhận thức và hành vi, thái độ ứng xử với phụ nữ trong gia đình cực kỳ khó, vì trọng nam khinh nữ là thói quen được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhiều người, ngay cả phụ nữ hầu như đã chấp nhận một trật tự bất bình đẳng giới từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Chúng ta có Công ước Quốc tế *"Chống phân biệt đối xử với phụ nữ"*, có hệ thống chính sách và pháp luật vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, cần được tuyên truyền rộng rãi để cả nam giới và nữ giới hiểu được quyền và trách nhiệm của mình. Nhiệm vụ của chúng ta cần tuyên truyền làm thay đổi nhận thức ở mỗi thành viên trong gia đình, đặc biệt làm cho nhận thức đó chuyển hóa thành các hành vi, thái độ, ứng xử bình đẳng với phụ nữ. Phải phân tích cho mọi người thấy sự bất bình đẳng giới đang tồn tại với nhiều biểu hiện đa dạng, để lại hậu quả không tốt cho sự phát triển của phụ nữ, của gia đình và xã hội.

Tình cảm, sự tôn trọng của các thành viên trong gia đình còn xuất phát từ việc xây dựng gia đình hòa thuận trên cơ sở dân chủ, bình đẳng. Đó là sự kết hợp những nét đẹp của gia đình truyền thống và sự tiến bộ của xã hội hiện đại. Cần tuyên truyền để mọi người hiểu rằng, gia đình hạnh phúc phải được xây dựng trên cơ sở tình yêu đôi lứa, hôn nhân tự do một vợ một chồng được pháp luật công nhận. Cần đề cao quá trình tự tìm hiểu để lựa chọn bạn đời của đôi trai gái, dành quyền quyết định cuối cùng cho họ; còn gia đình, bạn bè chỉ đóng vai trò là những người đưa ra lời khuyên, góp ý. Các đôi trai gái đi đến quyết định gắn bó cả cuộc đời với nhau vì nhiều lý do, song lý do quan trọng nhất là dựa trên tình yêu thì cuộc sống sau này của họ mới có thể hạnh phúc được. Tình yêu ở đây không phải là thứ tình cảm bột phát, cảm tính nhất thời,

mà là thứ tình cảm dựa trên sự tương đồng về tính cách, quan điểm sống đã được thử thách qua thời gian tìm hiểu.

Gia đình hòa thuận phải được xây dựng trên cơ sở dân chủ, bình đẳng, vợ chồng biết yêu thương, tin cậy, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau. Vợ chồng bù đắp cho nhau những thiếu hụt về tâm lý tình cảm, bổ sung cho nhau những khiếm khuyết để giúp nhau cùng tiến bộ. Họ tìm thấy ở vợ hoặc chồng mình những điều thiếu hụt ở bản thân. Vì thế mà có câu *"luật bù trừ"* được áp dụng cho đời sống vợ chồng. Vợ chồng phải thống nhất các vấn đề trong đời sống gia đình, không áp đặt ý kiến của người này cho người kia. Dân chủ còn thể hiện sự quan tâm của vợ đối với chồng và ngược lại, đây là trách nhiệm của cả đôi bên để tạo lập cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Ứng xử với nhau cần nhẹ nhàng, tế nhị, lựa lúc mà khuyên nhau. Không nên khuyên giải lúc bực tức vì khi nóng giận, cái tôi cá nhân rất cao, nên không cần biết đúng sai thế nào thì khó lòng tiếp nhận ý kiến của người khác.

Cần tuyên truyền Luật Bình đẳng Giới về: vợ chồng bình đẳng với nhau trong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan tới hôn nhân và gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập và quyết định các nguồn lực trong gia đình. Khi quyết định những vấn đề lớn của gia đình thì vợ chồng phải bàn bạc, tránh tình trạng người chồng quyết định hết mà không nói gì với vợ, vì cho rằng, vợ không có quyền hạn gì.

Ngày nay, bạo lực gia đình có thể diễn ra ở bất cứ nơi nào, với bất cứ nhóm dân cư xã hội nào, từ những gia đình khá giả, giàu có đến những gia đình nghèo đói, túng bấn; từ những gia đình trí thức, có học vấn cao đến những gia đình bình dân, ít được học hành, những người mù chữ. Bạo lực gia đình cũng diễn ra ngày càng phũ phàng, thậm chí gắn liền với những hành vi tàn bạo, giết người hoặc gây thương tích suốt đời cho nạn nhân. Bạo lực gia đình cũng có thể diễn ra tinh vi, không phải lúc nào cũng lộ diện ra ngoài

cuộc sống thường ngày mà lặng lẽ, âm thầm trong sự chịu đựng và nhẫn nhục của biết bao thế hệ người phụ nữ. Bạo lực gia đình đã và đang tồn tại đã làm phá vỡ đi nhiều thuần phong mỹ tục, nhiều tình cảm tốt đẹp, tình yêu thương, tôn trọng giữa vợ và chồng. Do đó, cần phải tuyên truyền Luật Phòng, chống bạo lực gia đình tới tất cả mọi người. Luật có 6 chương với 46 điều được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ hai quy định rõ các hành vi được coi là bạo lực gia đình, nhiệm vụ của người có hành vi bạo lực gia đình, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đối với nạn nhân bạo lực gia đình, các hình thức xử lý đối với những người có hành vi bạo lực gia đình. Nếu việc bạo hành đối với phụ nữ vẫn tiếp tục diễn ra thì sẽ bị xã hội lên án, pháp luật trừng trị. Việc tuyên truyền này giúp cho mọi người đặc biệt là người chồng hiểu và ý thức được hành động của mình với vợ con để ngăn chặn các nạn bạo lực nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc, ấm no và bình đẳng.

Sinh hoạt tình dục là hoạt động có văn hóa ở con người, là nhu cầu cần được đáp ứng của cả vợ và chồng. Bạo lực gia đình nhiều khi cũng xuất phát từ sinh hoạt tình dục không được thỏa mãn. Vì thế, cần tuyên truyền để cả vợ và chồng thấy được trách nhiệm cũng như cách thức giải quyết vấn đề này. Vợ chồng cần xuất phát từ tình yêu thương, thông cảm lẫn nhau, không vì lòng ham muốn thái quá mà bắt vợ hoặc chồng phải đáp ứng. Người đàn ông thường có nhu cầu sinh lý cao hơn phụ nữ, nên cần có sự kiềm chế cảm xúc của mình khi vợ không đủ sức khỏe hoặc tâm lý không tốt... Nếu cứ ép buộc vợ đáp ứng trong khi người vợ không sẵn sàng thì sẽ dần dần làm mất hứng thú đối với người vợ, thậm chí là trạng thái trốn tránh.

Người chồng cần có sự chia sẻ với vợ, động viên, tâm tình để hiểu được vợ và đồng thời tìm ra nguyên nhân tại sao vợ không muốn quan hệ tình dục để tìm ra cách giải quyết. Nếu vợ không đủ sức khỏe thì cần đưa vợ đi khám bệnh để chữa trị. Nếu vợ làm việc nhà mệt quá thì nên giúp đỡ để chia sẻ bớt công việc và tạo cho vợ thêm ham muốn tình dục. Nếu trạng thái không vui

thì nên chia sẻ để vợ có cơ hội giãi bày những vướng mắc trong lòng và đưa ra những lời khuyên để vợ cảm thấy vui vẻ trở lại. Có những trường hợp do chồng thiếu lãng mạn mà khiến vợ không có ham muốn tình dục, vì thế người chồng nên thỏa mãn mong muốn của vợ thì cả hai vợ chồng sẽ thoải mái hơn trong vấn đề này.

Việc tuyên truyền, phổ biến luật pháp liên quan đến bình đẳng giới nhất là Luật Phòng chống bạo lực gia đình đối với mọi người, đặc biệt là nam giới trở nên rất cấp thiết. Bên cạnh đó, cũng cần khuyến khích người phụ nữ vươn lên để giải phóng mình, thực hiện bình đẳng giới trong gia đình. Sự nghiệp giải phóng phụ nữ là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn xã hội, nhưng trước hết phải là sự nghiệp của chính bản thân giới nữ. Muốn giải phóng mình, mỗi người phụ nữ cần phải chủ động, tích cực không ngừng phấn đấu vươn lên trong lao động, học tập, nâng cao trình độ, văn hóa, hiểu biết luật pháp, tri thức làm vợ, làm mẹ, làm người công dân tốt, biết cách làm việc có hiệu quả, biết quản lý kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái... Đó là những yêu cầu thiết yếu khẳng định vai trò của phụ nữ trong gia đình, là những điều kiện tạo nên sự bình đẳng giới trong gia đình của người phụ nữ.

Để tiến hành công cuộc giải phóng chính bản thân mình, trước hết phụ nữ phải tự giải phóng khỏi những lễ giáo phong kiến cũ kỹ, lạc hậu, những phong tục tập quán cổ hủ trong vấn đề hôn nhân và gia đình. Phải chống lại quan điểm *"trọng nam khinh nữ"*, trọng con trai, xem thường con gái, dành cho con trai sự ưu tiên đặc biệt cả trong học hành, lẫn trong hưởng thụ và trong kế thừa tài sản... Phụ nữ cần mạnh dạn, tự tin, quyết đoán trong công việc, phải có tác phong năng động, nhanh nhẹn, tháo vát trong cuộc sống hàng ngày. Phụ nữ cần khắc phục lối làm việc lề mề, chậm chạp, gặp đâu hay đó... Muốn làm được điều này thì phụ nữ cần có tinh thần học tập, kiên trì khắc phục trở ngại để nâng cao trình độ học vấn, trình độ khoa học kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ của mình.

Để thực hiện tốt chức năng người vợ, người mẹ, người công dân tốt trong gia đình và ngoài xã hội đòi hỏi phụ nữ phải không ngừng học tập, kiên trì khắc phục trở ngại, nâng cao trình độ kiến thức của mình một cách đa dạng và phong phú. Phải chú ý nắm bắt thông tin xã hội thông qua giao tiếp bạn bè, qua sách báo, phương tiện thông tin đại chúng, cần có sự nhạy bén với cái mới, cái tiến bộ; phải có sự nhạy bén, đầu óc thực tế trước sự biến đổi của thời cuộc. Đây là vấn đề rất khó khăn đối với phụ nữ, vì họ có rất ít thời gian dành cho việc đọc sách báo, giao tiếp với bạn bè, do phải bận rộn với công việc nhà, con cái. Vì vậy, họ rất cần sự hỗ trợ của gia đình, sự quan tâm của Nhà nước và sự cổ vũ, ủng hộ của cộng đồng xã hội. Tuy nhiên, chính bản thân người phụ nữ phải tự phấn đấu vẫn là yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất đến sự giải phóng của bản thân họ và sự bình đẳng giới trong gia đình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Bình đẳng nam nữ một cách toàn tiện, đầy đủ là lý tưởng mà nhân loại đã theo đuổi hàng nhiều thế kỷ. Ngày nay, thế giới đã có nhiều thay đổi vượt bậc, nhưng vấn đề giới – vấn đề bình đẳng nam nữ ở hầu hết các nước trên thế giới, kể cả nước có trình độ phát triển cao về kinh tế – xã hội vẫn chưa được giải quyết triệt để. Sự bất bình đẳng về giới – về lý thuyết – có thể nghiêng về phía nam hoặc nữ, nhưng những thiệt thòi chủ yếu trên thực tế vẫn thuộc về người phụ nữ. Phụ nữ thường đối mặt với sự phân biệt đối xử và hàng loạt rào cản về kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị... trong đời sống xã hội ngày nay. Vì vậy, đấu tranh vì bình đẳng giới đã và đang trở thành một phong trào rộng khắp trên phạm vi toàn thế giới cả về phương diện lý thuyết và phương diện thực tiễn.

Các phương hướng và giải pháp chúng tôi nêu ra xuất phát từ sự nhận thức về vị trí và vai trò của người phụ nữ trong gia đình; từ những quan điểm, chủ trương, chính sách quan tâm và đề cao người phụ nữ của Đảng và Nhà nước; từ thực trạng đòi hỏi phải giải quyết vấn đề giới trong gia đình ở Việt

Nam hiện nay. Đó là những giải pháp mang tính chung, tương đối, cơ bản nhất. Các giải pháp này có tác động bổ sung, quan hệ qua lại và tạo điều kiện cho nhau để thực hiện bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam. Muốn có bình đẳng giới không thể chỉ thực hiện một phương pháp nào mà cần phải kết hợp thực hiện nhiều phương pháp thì mới đem lại hiệu quả tích cực nhất. Việc vận dụng các phương pháp phải linh hoạt dựa vào từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, tránh sự vận dụng máy móc sẽ không thu được kết quả như mong đợi.

KẾT LUẬN

Trong các hình thức bất bình đẳng xã hội thì bất bình đẳng giới, nói rõ hơn là địa vị thấp kém của phụ nữ so với nam giới là một trong những bất bình đẳng xã hội, đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử loài người. Do đó, cũng đã từ rất lâu, cuộc đấu tranh của phụ nữ giành quyền bình đẳng đối với nam giới, phong trào vận động ủng hộ phụ nữ trong cuộc đấu tranh đó đã xuất hiện và phát triển.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về giải phóng phụ nữ, về bình đẳng nam - nữ thâm nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX. Lớp chiến sĩ cách mạng tiền bối của Việt Nam tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung, đồng thời cũng tiếp thu quan điểm giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam nữ của chủ nghĩa Mác – Lênin nói riêng.Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề phụ nữ và bình đẳng giới đã tiếp bước cho con đường vươn lên của phụ nữ Việt Nam. Tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm mang lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân sẽ không đi tới mục tiêu triệt để nếu không hoàn thành sự

nghiệp giải phóng phụ nữ và như thế là mới xây dựng chủ nghĩa xã hội "chỉ một nửa" như Bác Hồ nói. Hơn nữa, nếu không có sự tham gia của hơn nửa dân số là phụ nữ với tư cách là những chủ thể tự giác thì không có đầy đủ động lực đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đến thắng lợi.

Như vậy, ở nước ta mục tiêu giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam – nữ có cơ sở vững chắc từ hệ tư tưởng, đường lối cách mạng của Đảng cầm quyền và được nhận thức như là một bộ phận hữu cơ trong mục tiêu và động lực của sự phát triển đất nước. Tất cả điều đó đảm bảo cho tiến trình giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng nam – nữ ở nước ta phát triển liên tục với sự tham gia của cả hệ thống chính trị và sự ủng hộ của đông đảo nhân dân.

Dựa vào việc phân tích sự khác biệt giữa nam và nữ về mặt sinh học và xã hội, phương pháp tiếp cận giới không chỉ giải thích nguyên nhân dẫn tới bất bình đẳng giữa nam và nữ, mà còn xây dựng quan niệm đúng đắn về công bằng và bình đẳng giữa nam và nữ thông qua các đối xử đặc biệt với phụ nữ. Sự kết hợp quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và phương pháp tiếp cận giới cho chúng ta cái nhìn toàn diện và khách quan hơn về con đường, phương pháp, cách thức cũng như điều kiện để giải phóng phụ nữ.

Mặc dù bình đẳng giới trong gia đình chỉ là một cấp độ của bình đẳng giới, nhưng lại có ý nghĩa quan trọng đến sự phát triển xã hội, bởi vì giữa gia đình và xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, mật thiết với nhau. Mỗi gia đình tốt thì xã hội sẽ tốt, xã hội tốt sẽ tạo điều kiện cho gia đình phát triển tốt. Vì thế, muốn có được sự bình đẳng giới ở ngoài xã hội thì trước tiên phải có bình đẳng giới trong gia đình. Mặc dù vậy, bản thân gia đình không thể tự tạo lập được sự bình đẳng về giới, mà phải có sự liên quan tới hàng loạt chính sách tác động đồng thời từ phía xã hội. Do đó, giữa gia đình và xã hội phải có mối quan hệ hữu cơ, phối hợp chặt chẽ thì mới có bình đẳng giới theo đúng nghĩa.

Ngay trong gia đình thì sự bình đẳng giới cũng thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Chúng đòi hỏi phải có một cơ chế, chính sách từ phía xã hội, từ các nhà quản lý, lãnh đạo, với cách nhìn tiến bộ, thái độ ủng hộ thực sự đối

với phụ nữ; cần phải có sự nhận thức đúng đắn của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là người nam giới và bản thân người phụ nữ cũng cần nhận thức rõ quyền bình đẳng của mình trong gia đình để thực hiện cho tốt.

Từ sự phân tích thực trạng bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam, luận văn đã mạnh dạn đưa ra một số phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam. Đây có thể là những giải pháp chưa thực sự hoàn chỉnh, còn nhiều khiếm khuyết, nhưng đó là những giải pháp cần thiết để giải quyết sự bất bình đẳng giới trong gia đình ở Việt Nam hiện nay nhằm đi tới xã hội mới tốt đẹp hơn, trong đó người phụ nữ thực sự có quyền bình đẳng với nam giới trong gia đình, tổ ấm của chính mình.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh (2007), *"Đóng góp kinh tế của vợ và chồng"*, *Nghiên cứu gia đình và giới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

2. Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng (1996), *Phụ nữ, giới và phát triển*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

3. Trần Thị Vân Anh (1998), *Giới và bình đẳng giới* (tập bài giảng), Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

4. Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Hữu Minh (2008), *Bình đẳng giới ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

5. Đỗ Thị Bình – Lê Ngọc Lân (1996), *Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội.

6. Đỗ Thị Bình – Lê Ngọc Văn – Nguyễn Linh Khiếu (2002), *Gia đình Việt Nam và người phụ nữ trong gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

7. Đỗ Thị Bình (2006), *"Một số cách tiếp cận lý thuyết trong nghiên cứu gia đình"*, *Nghiên cứu gia đình và giới*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Trần Thị Báo (2003), *Quyền bình đẳng của phụ nữ trong sự nghiệp và cuộc sống gia đình*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

9. Báo cáo của Chính phủ 2009 (Kèm theo Báo cáo số: 63 /BC - CP ngày 8 tháng 5 năm 2009).

10. Báo cáo của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường năm 2005.

11. Báo cáo của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 2006.

12. Báo cáo kế hoạch phát triển Y tế năm 2009.

13. Báo Nhân dân: Ngày 14 – 8 - 2009

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2000), *Hội nghị tổng kết KHHGĐ vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam 1997 - 2000, xây dựng chiến lược 10 năm và KHHGĐ 5 năm*, Hà Nội.

15. Bộ Tư pháp (1996), *Pháp luật vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

16. Đặng Thị Vân Chi: *Đường lối vận động phụ nữ của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc 1930 - 1945*, Tạp chí *Nghiên cứu giới và gia đình*, số 1/2006.

17. Chính phủ (2001), *Quyết định số 72/2001/QĐ-TTg ngày 4/4 của Thủ tướng Chính phủ về việc chọn ngày 28/6 hàng năm là Ngày gia đình Việt Nam*, Hà Nội.

18. Phạm Khắc Chương (1993), *Giải pháp tình huống trong giáo dục gia đình*, Nxb. Chính trị quốc gia và Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

19. *Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ* (1994), Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ.

20. Nguyễn Sinh Cúc (1998), "Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn, thực trạng và giải pháp", *Nghị quyết TW 4 (khóa VIII) và vấn đề tín dụng nông nghiệp, nông thôn* (Vũ Hiền – chủ biên), tr. 107-115.

21. Trịnh Cường (2000), *"Quyền con người và phát triển con người"*, Tạp chí *Cộng sản*, 23 (12), tr. 58-59.

22. Đào Xuân Dũng (1998), *Tính dục người* (tài liệu tham khảo), Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

23. Nguyễn Hữu Dũng (1998), "Một số suy nghĩ về vai trò của Nhà nước trong thực hiện công bằng xã hội ở nước ta", *Cơ sở khoa học của việc xác định vai trò của nhà nước trong thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, (Kỷ yếu khoa học – Viện Chiến lược phát triển), tr. 38-45.

24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Nghị quyết số 04/NQ - TW của Bộ Chính trị về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*, Hà Nội.

26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Chỉ thị, số 37/CT- TW ngày 16/5 của Ban Bí thư về công tác cán bộ trong tình hình mới*, Hà Nội.

27. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

30. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hóa và đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

31. Đỗ Thái Đồng (1991), *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

32. *Đưa vấn đề giới vào phát triển* (2001), Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.

33. *Gia đình và địa vị người phụ nữ trong xã hội* (1995), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

34. *Gia đình Việt Nam trong bối cảnh đất nước đổi mới* (2002), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

35. G.Steven (1990), *Vai trò của Hồ Chí Minh trong lịch sử tiến bộ của phụ nữ*, Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

36. Mai Thu Hằng (1997), *"Đồ gia dụng hiện đại với công việc nội trợ ở Hà Nội"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 4 (30), tr. 10-14.

37. Trần Thị Hằng: *Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thống kê, Hà Nội. 2001

38. *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992)* (1995), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Trần Thanh Hiển (2008), *Thực hiện bình đẳng giới trong gia đình nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Luận văn thạc sỹ triết học, Học viện Chính trị – Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

40. Ngô Công Hoàn (1992), *Tâm lý học gia đình*, Đại học Sư phạm Hà Nội.

41. Lê Ngọc Hùng (1999), *"Công bằng xã hội và hội nhập xã hội đối với phụ nữ. Một số vấn đề thực tiễn và phương pháp tiếp cận"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 4 (38), tr. 14-20.

42. Lê Ngọc Hùng: *Học thuyết Mác-Lênin về phụ nữ và liên hệ với thực tiễn hiện nay ở nước ta*. Luận văn lý luận chính trị cao cấp, Hà Nội. 2002.

43. Trần Ngọc Hùng: Phân tích và lồng ghép giới trong giáo dục, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, tháng 4-2006.

44. Vũ Tuấn Huy, Vũ Mạnh Lợi, Nguyễn Hữu Minh (2000), *Bạo lực trên cơ sở giới*, (Báo cáo tóm tắt công trình nghiên cứu của các tác giả do Ngân hàng Thế giới tài trợ), Thư viện Thông tin nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ.

45. Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ 2006-2010.

46. Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 2006-2010.

47. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý (2007), *Gia đình học*, Nxb. Lý luận chính trị.

48. Nguyễn Linh Khiếu (1996), *Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

49. Nguyễn Linh Khiếu (1997), *"Trình độ văn hóa và ảnh hưởng của nó đến đời sống người phụ nữ nghèo nông thôn"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 1 (27), tr. 27-32.

50. Nguyễn Linh Khiếu (1998), *"Tình dục trong đời sống vợ chồng qua đánh giá của phụ nữ nông thôn"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 2 (32), tr. 21-25.

51. Nguyễn Linh Khiếu (1999), *"Vai trò của phụ nữ nông thôn trong phát triển kinh tế phi nông nghiệp"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 3 (37), tr. 20-26.

52. Nguyễn Linh Khiếu (2003), *Nghiên cứu phụ nữ, giới và gia đình*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

53. *Khoa học giới, Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị – Hành chính, Hà Nội. 2008.

54. Phan Thanh Khôi (1998), *"Giới và lập kế hoạch dưới góc độ giới – một hướng mới tiếp cận con người"*, Tạp chí *Nghiên cứu lý luận*, (10).

55. Kỷ yếu Hội nghị toàn quốc sơ kết giữa kỳ việc thực hiện Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2010.

56. Tương Lai (1996), *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

57. Tương Lai (1998), *"Vấn đề gia đình trong sự biến đổi và phát triển của xã hội"*, Tạp chí *Xã hội học*, 3 (63), tr. 13-27.

58. Lê Ngọc Lân (1994), *"Mấy nét về quan hệ giữa đời sống kinh tế với chăm sóc sức khỏe của gia đình và người phụ nữ"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 4 (18), tr. 35-38.

59. Lê Ngọc Lân, Nguyễn Thanh Tâm (1999), *"Tìm hiểu một số đặc điểm trong quan hệ gia đình hiện nay"*, Tạp chí *Khoa học về phụ nữ*, 1 (35), tr. 1-6.

60. V.I.Lênin (1977), *Toàn tập*, tập 39, Nxb. Tiến bộ, Matxcơva.

61. Đặng Thị Linh (1996), *Vấn đề phụ nữ trong gia đình ở Việt Nam hiện nay – Thực trạng và giải pháp*, Luận án phó tiến sĩ triết học, Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Hà Nội.

62. Đặng Thị Linh 2009): *Lý luận về giới và bình đẳng giới*, Học viện báo chí và tuyên truyền, Hà Nội.

63. Nguyễn Thị Kim Loan (2005), *Giải phóng phụ nữ: Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin đến tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và thực tiễn ở nước ta*, Luận văn thạc sĩ triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

64. *Luật hôn nhân và gia đình* (2000), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

65. Luật Bình đẳng giới 2007.

66. Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân (sửa đổi năm 2001).

67. Luật Đất đai 2003.

68. Luật Doanh nghiệp 2000.

69. Luật Giáo dục 2005.

70. C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

71. C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

72. C.Mác – Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

73. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

74. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

75. Hồ Chí Minh (1995), Toàn tập, tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

76. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

77. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

78. Lê Thi (1997), *Vai trò của gia đình trong việc xây dựng nhân cách con người Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

79. Chu Thị Thoa (2002), *Bình đẳng về giới trong gia đình ở nông thôn đồng bằng sông Hồng hiện nay*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

80. Hồ Chủ Tịch với vấn đề giải phóng phụ nữ (1970), Nxb. Phụ nữ.

81. Tổng cục thống kê: Niên giám Thống kê năm 2004

82. Trung tâm Nghiên cứu Khoa học lao động nữ và Văn phòng Lao động quốc tế Giơnevơ: *Quyền lao động nữ Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Hà Nội. 1998, tr. 124.

83. Nguyễn Quốc Tuấn (1995), *Tìm hiểu các quy phạm pháp luật về Hôn nhân và Gia đình*, Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh.

84. Từ điển Chủ nghĩa cộng sản khoa học (1986), Nxb. Sự thật, Hà Nội.

85. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam: Số liệu thống kê về giới ở Việt Nam, Hà Nội. 2002.

86. Viện Nghiên cứu Hán Nôm: Ngữ văn Hán Nôm, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội. 2002.

87. Việt Nam qua lăng kính giới – Chương trình phát triển Liên Hợp quốc, Hà Nội, 8 – 1995.

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

Go to Purchase Now>>

AnyBizSoft

PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one